

Đoàn Thêm

Những Ngày Chưa Quên 1954-1963



PHẠM QUANG KHAI xuất bản 1967

TỰA

Đầu năm 1967, trong tập Những Ngày Chưa Quên do Nam Chi xuất bản, ông Đoàn Thêm đã thuật lại những sự xảy ra quanh mình, từ khi Thế Chiến II bùng nổ (1939) đến khi rời khỏi Hà Nội (1954).

Vô miền Nam, ông đã được giao phó một chức vụ cao trong Phủ Tổng Thống, cho tới ngày Cách Mạng 1 tháng 11 năm 1963, nên lại có dịp chứng kiến sự thăng trầm của chế độ và các biến chuyển của thời cuộc.

Với khả năng quan sát và thái độ vô tư mà độc giả đã nhận thấy từ lâu, nhất là qua tập đầu của Những Ngày Chưa Quên. Đoàn quân lại ghi hộ chúng ta nhiều sự thật về người và việc.

Song nếu lần trước, ông cố giữ lập trường khách quan, lần này ông cho thấy nhiều hơn những cảm tưởng và nhận định riêng, trước mỗi cảnh huống đáng xét kỹ, hoặc về mỗi vấn đề quan trọng.

Phần chủ quan này cũng dựa trên những tài liệu chính xác và những thực trạng rất khó phủ nhận. Tuy vậy, đôi khi phần phán xét vẫn còn để tùy chúng ta vì chính ông cũng chưa dám quyết đoán, nhất là về nhân vật chính của thời cuộc.

Vì con người vốn đa diện, do những sự kiện trái ngược tạo dân, lại biến cải tùy hoàn cảnh và thời gian, nên khó bắt gặp dưới mọi hình thái, nếu muốn xét theo một đường lối khoa học.

Đa số nhân vật đối với Đoàn quân không tốt hay xấu hẳn như nhiều người tưởng. Ở mỗi nhân vật, tốt xấu pha trộn khó lường, trong thái độ, hành vi hay tâm lý. Thói thường, hễ nhìn được vài vẻ cho là tốt, thì vội vàng kính phục, và ngược lại, sự lên án lắm khi còn hấp tấp hơn. Chúng ta dễ xét lầm vì không thấy rõ.

Bởi thế, và trước hết, tác giả chỉ mong tìm hiểu, và muốn vậy, phải thâm nhập càng nhiều càng hay những sự liên quan đến từng người, có thể nói là cố lập hồ sơ cho đầy đủ, để tùy công luận thẩm định về những hiện tượng tâm lý thuộc nhãn giới của ông.

Dù sao, sau khi đọc tập thứ hai về Những Ngày Chưa Quên, chúng tôi đã thấy những con người do ông mô tả, rất sống động, với những phản ứng và hành xử nhiều khi mâu thuẫn, giữa một hoàn cảnh éo le mà nhiều bạn từng trải qua đều xác nhận là đúng.

Tuy nhiên, chắc ông cũng chưa toại nguyện, vì còn nhiều sự chưa có dịp mục kích, có lẽ phải đợi các chứng nhân khác bổ túc trong những bộ hồi ký sau này.

Đó cũng là điều mong ước của nhiều bạn đọc quan tâm đến thực trạng nước nhà và chờ đợi tác phẩm của những yếu nhân đã từng tham gia chính giới.

Như một thân hữu đã nhận ra, Đoàn quân thường chọn những đề tài độc đáo: Ông là nhà văn đầu tiên viết về nghệ thuật (Tìm Hiểu Hội Họa, Tìm Đẹp hay Mỹ Học) hoặc ghi chép những Việc Từng Ngày, và nay lại là tác giả đầu tiên của những tập hồi ký chính trị.

Trên lãnh vực này, ước ao rằng công việc của Đoàn quân sẽ được nhiều vị đã từng nhập cuộc, cất công tiếp tục giúp cho chúng ta nhận định đầy đủ và sáng suốt hơn.

HẠ BỆ VÀ SUY TÔN

Khi cử ông Ngô Đình Diệm làm Thủ Tướng, Quốc Trưởng Bảo Đại giao liền toàn quyền dân sự và quân sự (Sắc Lệnh 38/QT ngày 16 tháng năm 1954).

Sự ủy quyền vô hạn như thế có thể giải thích là một cách gián tiếp thú nhận thất bại, hay một cử chỉ trút gánh của người hữu trách đầu hàng thời cuộc?

Hoặc là vì tình thế bi đát đến nỗi người được phó thác nhiệm vụ quá nặng, thấy cần có quyền hành xứng đáng mới chịu đảm lãnh công cuộc cứu vãn?

Hai giả thuyết đó, tuy thoạt tiên có vẻ hữu lý, đã sớm bị phủ nhận do những sự thật khó lòng che đậy.

Một người quen chi phối qua những trung gian dễ bảo, giữ quyền tối cao với trách nhiệm tối thiểu, lại được sự phù tá đặc lực của vị quân sư khéo tay dàn cảnh: Rồi hễ thấy trái ý, hết lợi, hay không lo nỗi việc đỡ đòn, thì bày trận mê hồn, cạy La Sát đẩy Thiên Lô, vờ Long Thần đuổi La Sát...

Bạn S, Bảo tôi:

- Ba họ Nguyễn, một họ Trần đã mắc mưu. Bù nhìn của bù nhìn, thì phải như thế.

- Như thế mãi hay sao?

Các điện tín hay công hàm vẫn được gửi từ Lâu Đài Thorence về Dinh Độc Lập, để khuyến dụ về vấn đề này hay biến chuyển khác, mỗi lần đều theo lối bán tin, nghĩa là chẳng bao giờ Quốc Trưởng nói thẳng cho Thủ Tướng, mà chỉ để cận thần nhắc lại: Đức Quốc Trưởng nhận xét rằng, Đức Quốc Trưởng nghĩ rằng, Đức Quốc Trưởng yêu cầu rằng...

Rằng cần mở rộng nội các, rằng nên mời Tướng Bảy Viễn tham gia, rằng không nên thay thế Tổng Tham Mưu Trưởng, rằng hãy để nguyên tổ chức Hoàng Triều Cương Thổ v.v...Cứ như rứa, thì còn đâu là toàn quyền đã ủy? Sao Quốc Trưởng không về làm lấy cho xong?

- Ông Khải Định có sống lại mà bảo, chưa chắc dám về. Để cho ở bên nhà lục đục rọ cua, thì mới còn kẻ này kẻ kia đi mách đi tâu và xin can thiệp, chớ nếu anh Bảy hay ông Năm lại ăn cánh với ông Diệm mà huề cả làng, thì chẳng ai cần thủ chỉ tài nữa, lúc đó không khéo nguy...

S đã gán cho nhà lãnh đạo, -lãnh đạo theo lối hàm thụ từ Pháp,- một dụng ý mà chính ông Ngô Đình Nhu về sau cũng nhận rằng không phải là đại, khi đến lượt ông này phải nghe phàn nàn về một số cộng sự hay có chuyện bất hòa, hay mách hay thưa.

Dẫu sao, về phía ông Ngô Đình Diệm, thì đòi toàn quyền là sự dĩ nhiên, giá thử tình thế không nguy nan chẳng nữa. Ai đã từng hiểu biết ông, chắc cũng thấy là không thể khác. Đành rằng khi đó ông chưa tin hãnh và sứ mạng hay thiên chức cứu tinh như về sau này; nhưng đối với ông, Quốc Trưởng không rõ thực trạng xứ sở, lại chịu áp lực của ngoại nhân, hay sự huyễn hoặc của nhiều phe nhóm: Ông chỉ tin ở chính mình, nên mọi việc phải do ông tự ý quyết định. "Bà Nam Phương thì còn tốt, chứ ông ấy thì hư hỏng, chỉ ham chơi, có đức thì mới đáng có quyền." Ông đã phê phán như vậy, thì khi nào chịu ép mình và nhận một phần quyền như các ông Trần Văn Hữu hay Nguyễn Văn Tâm? Vả lại, những người thân tín của ông đều muốn ông được rộng tay hành động để đổi ngược hẳn chính sách cũ mà họ thường chê trách từ lâu. Phải ra khỏi Liên Hiệp Pháp, đi thẳng với Hoa Kỳ, lập một chính thể mạnh mà ai cũng coi là điều kiện ưu tiên để chống Cộng.

Quốc Trưởng Bảo Đại đã thừa biết lập trường của ông Diệm ngay từ khi tiếp xúc tại Hồng Kông vào năm 1949.

Vậy khi với ông Diệm lập chính phủ, phải chăng Quốc Trưởng muốn thay đổi chánh sách theo hướng ông Diệm hay sao?

Chứ đòi thừa nào ai giao toàn quyền cho một người có chủ trương trái hẳn của mình, trừ trường hợp bị cưỡng bức?

Sự bất đắc dĩ của Quốc Trưởng Bảo Đại trước sự can thiệp của nước ngoài, đã được gọi trên báo chí ngoại quốc hồi đó, và còn được xác nhận do vài nhà bình luận thời cuộc trong những cuốn sách vừa xuất bản ít lâu nay tại Pháp và Hoa Kỳ.

Song chẳng cần tra cứu, và chỉ nhớ lại những việc đã xảy ra cũng thấy rõ sự miễn cưỡng: Một đảng phải cho thì vội tiếc và cố giành lại; một đảng đã đòi thì lấy thiệt mà không khi nào chịu trả, không hề có sự tương đắc tri ngộ cổ điển giữa hai người chung cuộc.

Điều bất thường ít thấy trong lịch sử, là người thụ ủy ở đây không nhận quyền để tiếp tục hoặc thi hành chánh sách của người ủy thác, nhưng chính là để phủ nhận, biến cải, hay hủy tiêu những gì thuộc chánh sách đó.

Một trong những công việc đầu tiên của Thủ Tướng mới, là gạt bỏ những người được Quốc Trưởng tin dùng xưa nay: Các Thủ Hiến ba Phần (ngày 9 tháng 7 năm 1954 và ngày 4 tháng 8 năm 1954) Đại Sứ Việt Nam tại Hoa Thịnh Đốn (ngày 6 tháng 8 năm 1954) Tướng Tổng Tham Mưu (ngày 10 tháng 9 năm 1954).

Những biện pháp quyết liệt đó gây nhiều xúc động. Quốc Trưởng thấy cần chế ngự, nên đòi mở rộng chánh phủ vì lý do đại đoàn kết, nhưng thực ra để đưa vô tham chánh một số người thân tín của mình hoặc đối lập với Thủ Tướng. Có như vậy mới mong chia xẻ bớt quyền hành quá rộng, hay ngăn cản những dự định trái đường lối cũ, nhất là đối với những tổ chức và nhân vật ủng hộ Quốc Trưởng.

Ông Ngô Đình Diệm không chấp nhận các Tướng Lê Văn Viễn, Nguyễn Văn Hinh và Nguyễn Văn Xuân, chỉ mời tham gia nội các cải tổ ngày 24 tháng 9 năm 1955 một số lãnh tụ Hòa Hảo và Cao Đài. Nhưng Thủ Tướng lại vội đặt vấn đề gay go, là sáp nhập vào Quân Đội Quốc Gia những lực lượng riêng mà các đảng phái muốn duy trì bằng mọi cách để làm phương tiện tự vệ tranh đấu (ngày 9 tháng 10 năm 1954).

Ngày 19 tháng 10 năm 1954, Thủ Tướng còn gửi điện văn chúc vạn thọ Quốc Trưởng, song không khí mỗi ngày một nặng nề hơn. Quốc Trưởng nhiều lần ngỏ ý muốn chánh phủ hòa hoãn trong việc đối nội và đối ngoại, nhưng nhiều người hiểu rằng Vua Lê 1954 chỉ nhằm nâng đỡ vài phe nhóm để mượn sức chụ hầu ất bớt thế lực của một Chúa Trịnh quyền khuynh thiên hạ.

Để đáp lại, Chúa ban hành một loạt biện pháp ngăn chặn nguồn lợi chính của các đoàn thể võ trang và cắt xén vây cánh của Vua: Sòng bạc Đại Thế Giới bị đóng cửa từ ngày 15 tháng 1 năm 1955; - trợ cấp mà Quân Đội Pháp trước kia vẫn trả cho các lực lượng giáo phái, không được Ngân Sách Quốc Gia đài thọ; - phái đoàn quân sự Pháp phải nhường từ ngày 12 tháng 2 năm 1955 cho phái đoàn quân sự Mỹ TRIM việc tổ chức và huấn luyện Quân Đội Việt Nam; - bị chấm dứt, nhiệm vụ Khâm Mạng của ông Nguyễn Đệ, và nhiệm vụ Tổng Thơ Ký tại Hoàng Triều Cương Thổ của các Cai Trị Pháp Didelot và Ecarlat (ngày 24 tháng 3 năm 1955).

Quốc Trưởng yên trí là đã trót giao hết quyền rồi, nên cố tìm cách rút lại. Nhưng đối với Thủ Tướng, toàn quyền đó mới có trên giấy tờ và còn chờ thực hiện trên căn bản thống nhất: Thống nhất quân đội, không thể có những lực lượng riêng biệt; thống nhất hành chánh, không thể có địa phương tự trị, thống nhất tài chánh, không thể cho thâu những sắc thuế do mỗi vùng tự động đặt ra (Tuyên bố ngày 21 tháng 3 năm 1955). Khốn nỗi, Chúa Trịnh diệt Mạc và thu giang sơn về một khối, đâu phải để dâng lại Vua Lê? Bên cạnh nhà vua, thiếu chi những ông Nghè thuộc Sử?

Nên cái hố giữa Quốc Trưởng và Thủ Tướng càng bị đào sâu, và có lẽ rộng bằng từ Sài Gòn sang Cannes. Cuộc xung đột bắt đầu bằng tuyên bố, thông điệp và điện văn giữa hai nhà lãnh đạo, được các phe liên hệ ùa theo, lan tràn từ các văn phòng ra các phố phường, rồi cuộc đấu khẩu đưa tới đấu võ, đêm 24 tháng 3 năm 1955, súng nổ dậy Đô Thành.

Quốc Trưởng giục Thủ Tướng thực hiện thực hiện đoàn kết. Thủ Tướng đặt ra Sở Cảnh Sát Sài Gòn, hoàn toàn biệt lập đối với Tổng Nha Cảnh Sát Công An do một yếu nhân Bình Xuyên điều khiển. Các đảng phái nhóm họp và đòi chánh phủ thực thi dân chủ. Hội Đồng Tôn Nhân Phủ ở Huế lại gửi điện ủng hộ Thủ Tướng và Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia yêu cầu Quốc Trưởng can thiệp để chấm dứt nạn "thập nhị sứ quân" Quốc Trưởng cử một Tướng làm Tổng Tham Mưu Trưởng và triệu Thủ Tướng qua Pháp trình bày về tình thế, trong khi Công An Xung Phong của Bình Xuyên tấn công ở Sài Gòn. Hội Đồng Các Tướng Lãnh yêu cầu Quốc Trưởng giữ nguyên Tướng Lê Văn Tỵ ở chức vụ Tổng Tham Mưu, và Hội Đồng Nhân Dân Cách Mạng đòi truất phế Quốc Trưởng. Nhiều cuộc biểu tình được tổ chức ở Đô Thành, ở Huế và nhiều Tỉnh lỵ để ủng hộ Thủ Tướng. Hàng chục bài báo công kích Quốc Trưởng và nhiều biểu ngữ khẩu hiệu được treo hay viết trên tường để mạt sát một người không còn được gọi là Đức: "Bảo Đại hại dân" hiện nay mấy chữ đó còn có thể nhận ra ở tường bót gác cầu Công Lý, sau tấm bia ghi ranh giới Gia Định-Sài Gòn.

Một Ủy Ban gồm các đại diện mười lăm đoàn thể đề nghị mở cuộc trưng cầu dân ý để truất phế Quốc Trưởng và suy tôn Thủ Tướng (ngày 4 tháng 10 năm 1955).

Đề đối phó, Quốc Trưởng từ Cannes ra sắc lệnh -bấy giờ mới ra, - chấm dứt nhiệm vụ Thủ Tướng (ngày 18 tháng 10 năm 1955).

Quyết định này chẳng được mấy ai chú ý, và chỉ có tính cách một cử chỉ tuyệt vọng của người tự vệ đến cùng, hoặc một văn kiện gượng gạo chống án tử hình gửi vào lúc chót.

Vì ngày 23 tháng 10 năm 1955, những con số chánh thức về hàng triệu lá phiếu được Bộ Nội Vụ đưa ra khai nguyên trào mới, cắt đứt một cuộc ép duyên chánh trị hay một vụ ủy quyền không tiền khoáng hậu.

"...tôn quân, bảo hoàng, trung thành với Ngài..." nếu ông Nguyễn Hữu Trí còn sống, chắc phải rút lại điều đã nói vào tháng 7 năm trước.

Vấn đề trung thành đáng lẽ không nên đặt ra. Vì lòng trung thành của cá nhân đối với cá nhân là mối dây thiêng liêng ràng buộc con người trong đời tư hoặc ở thời phong kiến xa xôi, không còn là bổn phận của chính khách đối với chính khách trên trường chính trị thời nay: Phong tục của chính giới dân chủ Châu Âu đã lan sang Châu Á, nên những thái độ hay hành vi dễ bị người xưa coi như phản bội, được hiểu là sự thay đổi lập trường mà người tranh đấu tin là có quyền quyết định, khi ý kiến không còn được tán đồng, hoặc khi tình thế đã biến chuyển và đòi hỏi sự canh cải thích ứng phụng sự một lý tưởng chứ còn ai phụng sự một con người? Ngụy biện hay không là chuyện khác.

Nhưng ông Ngô Đình Diệm không phải là người có tâm lý chính trị mới mẻ như vậy. sinh trưởng trong một gia đình triều thần, được đào tạo theo nếp giáo dục cổ truyền, rồi chính ông lại thừa phụ nghiệp mà thờ Nhà Nguyễn, hẳn ông không phủ nhận những mối liên lạc tinh thần giữa vua tôi và thầy trò thuở trước. Chứng cứ là không thấy ai bắt buộc hơn ông và ông Nhu sự trung thành ở người cộng sự. Trung thành là điều kiện ưu tiên, được đặt trên cả tài năng, như Cố Nhu đã nói: "Giỏi mà làm gì? V.N.G. nó không giỏi đấy sao? Mình có chơi được với nó đâu?" Hẳn người dưới thừa hiểu, nên nhiều kẻ thông minh thường không quên nhắc đi nhắc lại trong các công văn hay chúc từ "xin Tổng Thống nhận nơi đây lòng tri ân và trung thành bất diệt của..."

Như thế, vì sao ông Ngô Đình Diệm đã không ngại truất phế ông chủ cũ trước 1932, và ông chủ mới từ 1954?

Ông già Táo trong họ tôi trả lời họ:

- Năm xưa ông ấy bị ông Bảo Đại cách chức Thượng Thơ và thu lại cả mề đay kim khánh, chỉ còn để cho hàm Tuần Vũ. Thì bây giờ ác giả ác báo chứ sao?

Nhưng ông khác bẻ:

- Không đúng. Vì ông Diệm cũng biết thừa là Tây bảo cách, đâu phải ông Bảo Đại cách? Ông Bảo Đại không thù ghét gì ông Diệm, cũng như không thù mà còn mến ông Nguyễn Đệ là người cùng bị đuổi về một lúc với ông Diệm. Nên ông Đệ lại được

trọng dụng. Và lại, nếu biết điều, thì ông Diệm nên ơn ông Bảo Đại là khác, vì có bị cách mới có thành tích đáng kể, để ngày nay xuất hiện...

Nếu vậy, giữa Quốc Trưởng và Thủ Tướng, không có tư hiềm? Đã thế, thì vẫn có thể còn tình nghĩa vua tôi?

S. trách tôi ngớ ngẩn:

- Tào Mạnh Đức hơi ngờ là chém. Bọn Hứa Chử, Từ Hoảng mà không trung thành thì bỏ đời ngay. Nhưng Tào vẫn đoạt quyền Hán Đế, và thắng tay phế lập. Có những kẻ bắt vợ trung thành, nhưng chính mình vẫn đuổi gái. Đòi trung thành không phải là chính mình cũng trung thành, vì có ích kỷ mới đòi, và đã ích kỷ thì chỉ muốn một chiều.

- Hán Đế nhu nhược, bắt tài bắt lực chỉ nghe xúi giục chia rẽ, nếu bỏ Tào thì lấy ai ngăn cản Tôn Quyền hay Lưu Bị dòm ngó chỗ Tháo? Nên Tháo có lý do...

- Chính thế. Và Tháo không nề hà hai chữ trung quân. Thực ra, không phải Nhà Nho nào cũng bo bo trung thành, dân là quý, xã tắc đứng hàng hai, Vua là hạng bét (Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh). Vua mà hôn quân vô đạo, thì người ta còn dấy binh hỏi tội. Văn Vương dẹp Trụ là truyện anh đã thuộc, Trung quân, nhưng còn ái quốc hay ái...quyền cũng được...

Khi đó, tôi tạm tin lời S. Nhưng về sau, tôi hiểu là ông Ngô Đình Diệm không lý luận như Mạnh Tử, như Tào Tháo hay như S. nghĩ tào bạo, họa chẳng có ông Cần hay ông Nhu. Còn về phía ông Diệm, tôi cảm thấy có sự gì phân vân, như đã dám mà không nở đi đến cùng?

Việc truất phế thành sự đã rồi, một hôm ông nhắc văn phòng:

- Bà Từ Cung, thì cứ cho dưỡng già, cho tiền nuôi. Bà Nam phương, "không sao" Lăng miếu Nhà Nguyễn thuộc về lịch sử.

Cách đó ít lâu, một Nghị Định trợ cấp mỗi tháng 5.000\$ cho thân mẫu cựu Quốc Trưởng. Rồi Nha Kiến Thiết được lệnh sửa chữa những cung điện ngoài Huế.

Còn đối với tài sản của cựu Quốc Trưởng, thì mãi chưa thấy quyết định. Nhiều người cho là vì có sự khó khăn về phương diện pháp lý. Của cải chỉ có thể bị tịch thu, nếu có tội trạng rõ rệt, và bị một tòa án tuyên phạt hay một đạo luật cho phép. Nhưng ông Bảo Đại tội gì, và ai xử? Nếu có thể ban hành một văn kiện, thì hà tất trưng cầu dân ý? Lỗi về chánh trị chưa hẳn là tội về hình pháp. Nên ở trường hợp này, cần tìm xem cho những gì đã thủ đắc phi pháp?

Vì thế, một Ủy Ban đã được thiết lập để điều tra. Và mãi tới cuối năm 1957, một Đạo Luật 17/57 do Quốc Hội biểu quyết, mới tuyên bố sung công tài sản của ông Vĩnh Thụy và các bà vợ, hoặc đứng tên ông Vĩnh Cần, ông Nguyễn Độ và vợ.

Mặc dầu những sự kiện kể trên, tôi vẫn không tin rằng sự kéo dài việc này do những thắc mắc về pháp lý:

- Thắc mắc của luật gia không phải là của một người như ông Diệm hay ông Nhu. Nếu cần, thì chẳng phải cử Ủy Ban điều tra hay đợi lập Quốc Hội, trái lại, sự tịch thu có thể quyết định trong khoảng khắc bằng một Đạo Dụ đặt ra ngoài vòng pháp luật như đối với các lãnh tụ Bình Xuyên và Hòa Hảo (Dụ 42 và Dụ 43 năm 1955).

Quốc Hội viện dẫn gượng gạo một lý do rất khó đứng vững: “Chống chánh Thể Cộng Hòa”.

Nhưng cho tới ngày 23.10.1955, ông Bảo Đại vẫn còn là Quốc Trưởng Việt Nam; chánh thể vẫn là chánh thể do ông sáng lập và qui định trong các Dụ số 1 và 2 năm 1949. Chánh Thể Cộng Hòa chưa thành lập khi xảy ra các vụ xung đột, thì chống thể nào và chống gì?

“Chống Chánh Thể Cộng Hòa...” thôi thì cũng không khác mấy “chống cách mạng” đối với các tòa án nhân dân.

Những tài sản của vợ chánh thức cũng bị tịch thu nếu thủ đắc sau ngày 8 tháng 3 năm 1949, ngoại trừ những của thừa kế. Nghĩa là bà Nam Phương không mất gì hay không mất bao nhiêu, vì hầu hết của cải thuộc bà đều sẵn có trước ngày ký thỏa ước Élysée, và do cha mẹ hay cô cậu bà để lại.

Thì cũng phải tịch thu gọi là, trên nguyên tắc. Quyết định của Quốc Hội, kể cũng hợp ý Tổng Thống, bà Nam Phương “không sao”.

Biện pháp được dành lại cho Quốc Hội biểu quyết, chỉ có tính cách tượng trưng và trong thực tế không có hiệu lực gì đối với người bị trừng phạt. Cung An Định và ngay Biệt Điện Đà Lạt chẳng hề được đoái hoài như mấy nhà sản Ban Mê Thuột; những đồn điền hay Công Ty Cao Nguyên, đứng tên bà này hay ông kia không có hoa lợi đáng kể, và không cần thiết cho đương sự như du thuyền Hương Giang hoặc Lâu Đài Thorence hiện ở ngoài tầm luật pháp Việt Nam.

Nhưng sự trì hoãn lâu ngày một biện pháp chánh trị, - mà biện pháp chánh trị thường được căn dặn là có tính cách quan trọng ưu tiên, - đã vài phen kích thích thói quen tìm hiểu của tôi. Gạt lẽ này, qua lẽ khác, tôi chỉ còn cảm tưởng man mác là trong vụ này, tôi đứng trước một lương tâm đắn đo vì e dè một sự ra tay quá nặng, hoặc không muốn thấy mình nhỏ nhen.

Bởi đã chú ý như trên, tôi lại nhận ra một sự hơi kỳ:

Luật tịch thu được ban hành ngày 16 tháng 12 năm 1957.

Tới ngày 16 tháng 12 năm 1963 nghĩa là cùng ngày cùng tháng và cách sáu năm sau, một Sắc Luật số 026, tương tự như Luật 1957, lại tịch thu tài sản của người ban hành luật đó và cả gia đình cùng thuộc hạ.

Ông già Táo cười:

- Đã bảo mà! Chẳng qua là chuyện nghiệp báo mà cứ không tin. Này nghe sấm Cự Trạng: Ma Vương sát Đại Quỷ, hoàng Thiên tru Ma Vương.

Ngày 23 tháng 10 năm 1955, cuộc trưng cầu dân ý được tổ chức, và ngày 26, kết quả được chính thức tuyên bố như sau:

- 5.721.735 phiếu thuận trút phế Bảo Đại và công nhận Thủ Tướng Ngô Đình Diệm lên chức vị Quốc Trưởng.

- 44.155 phiếu không hợp lệ.

- 131.395 người không bỏ phiếu; và chỉ có 63.017 phiếu không chịu trút phế...

Kết quả đó không gây ngạc nhiên đối với người chống chọi cũng như người bên vực Thủ Tướng.

Hạng thứ nhất yên trí rằng mọi phương tiện áp đảo và cưỡng bách đã được vận dụng để đưa tới những con số của Bộ Nội Vụ.

Hạng thứ hai đã tin chắc vào một thắng lợi lớn lao mà họ chỉ coi như sự hợp thức hóa một hiện trạng được đa số quốc dân thừa nhận từ năm trước.

Sự thật ở phía nào?

Nhiều người tranh đấu chánh trị hồi đó, vì khó tranh cường nhiệt, không đòi hỏi bằng chứng cụ thể để theo hay chống, kết án hay ủng hộ, tin là đủ rồi, và đối phương được hiểu là đồng nghĩa với gian trá. Lắm người tin hay không tin vì mền phục hay ác cảm. Ác cảm vì một hai lý do, rồi sau vì nhiều lý do thâm thập lại để nuôi ác cảm, vì trông có vẻ Bang Bạch, vì gia đình trị, vì nói kém ít ai hiểu, vì có người đàn bà khó chịu ở bên cạnh, vì không biết tài mà vờ giữ chức vụ lớn, vì tính khác khổ không thông cảm được với đa số có nhiều nhu cầu, vì làm thiệt hại những quyền lợi mà chính phủ nào cũng kiêng nể, vì thích được ca ngợi như thần thánh v.v...mền phục, thì vì nghe đồn là có đạo đức, vì ghét Pháp ưa Mỹ, vì chống Cộng hay vì cho làm Bộ Trưởng, vì dám đóng cửa sòng bạc, vì yêu nước từ xưa, vì quen thân với ông thân sinh, vì cùng là Công Giáo, vì bây giờ mạnh lắm, chắc có đồ cũng còn lâu, và từ nay tới đó cũng lo đủ tiền ra ngoại quốc sống rồi, vì di cư và được nâng đỡ, vì ghét những người được Quốc Trưởng Bảo Đại trọng dụng và mong cho rơi rụng hết, vì được giữ nguyên ở địa vị cũ khi đã lo bị phú về, vì dựa được vào nhân vật hay đoàn thể mới mà leo thang tiền bạc, vì hy vọng một chân trong Tòa Đại Sự ở Luân Đôn, vì có dịp làm vài việc tưởng là hữu ích, vì xem chừng nhiều người muốn suy tôn v.v...

Dù sao, Tin và Lý ít khi đi đôi. Nhưng đối với những việc sau này thuộc lịch sử, kẻ theo dõi có bổn phận tìm ra sự thật và đặt sự thật lên trên tình cảm. Khốn thay, dầu ở ngay giữa cuộc, trong nhiều trường hợp, cũng phải thành thật nhận rằng thiện chí của mình chỉ làm tham vọng mà thôi, khó biết lắm, chỉ có thể ngờ hay tin. Một phần lớn Sử của mỗi nước mỗi thời nằm trong bóng tối đáy lòng của vài người đã khuất, của một số người liên hệ không muốn nói ra, hay của những giấy tờ chẳng sao tìm lại.

Trong cuộc trưng cầu dân ý 1955, muốn biết có gian lận hay không, cần được sự chứng nhận xác thực và vô tư của từng cấp hữu trách và của đa số người đi bỏ phiếu. Một sự không thể có. Sự chí thành khoa học phải đầu hàng thực tế phức tạp. Hồi đó, tôi đương bản khoản về sự bất lực này, thì nhận được một mật văn cho hay rằng một người bà con của tôi ở Cao Nguyên đã bỏ phiếu cho cựu Quốc Trưởng và chống Thủ Tướng.

Tôi liền mang tới ông Ngô Đình Nhu, xem bản phản ứng ra sao, nhất là để qua việc này mà đoán thực hư trong sự đầu phiếu và kiểm phiếu. Nếu ông bảo điều tra thêm, thì hẳn ông tin phần nào nhân viên Công An sở tại, và như thế là gián tiếp thừa nhận rằng nhà chức trách đã được phép hay được lệnh dòm ngó vào phiếu của mỗi người...

Ông Nhu ngó tờ trình:

- Bậy. Bỏ sọt giấy. Excès de zèle (quá sốt sắng) của cấp dưới muốn lập công. Làm sao nó nhìn được vào phiếu của người ta?

Ông vừa nói vừa quay đi. Tôi đứng bên ông, nên không nhận rõ được vẻ mặt ông lúc đó.

"...hợp với ý chí toàn dân, đã tỏ rõ trong cuộc đầu phiếu ngày 23 tháng 10, tôi long trọng tuyên bố Quốc Gia Việt Nam là một nước Cộng Hòa".

Trong câu kết Bản Tuyên Cáo của tân Quốc Trưởng đọc ngày 26 tháng 10 năm 1955, tôi đã chú ý nhất đến những chữ "hợp với ý chí toàn dân".

Toàn dân, ở mọi bài diễn văn, chỉ có nghĩa là đa số. Miễn sao đa số này có thật, được tự do quyết định, còn chọn đúng hay sai lại là chuyện quốc vận may rủi.

Chỉ có kẻ gàn mới ước mong đem vào chánh trị một tinh thần khoa học khách quan để nhận xét mọi hành động và biến chuyển, khi những sự kiện này lại phát sinh từ những nhiệt tình sôi nổi.

Nhưng thoát khỏi bản khoản tìm hiểu cũng là động lực thúc đẩy khám phá cho chính mình nếu chẳng cho ai. Và nếu theo lối trực tiếp là thu thập bằng chứng không được, thì đành theo đường gián tiếp, là suy luận từ thời sự tổng quát mà cố đi tới một nhận định nào đó.

Nên tôi đã tự hỏi: Ngoài việc bỏ phiếu, dù gian lận, hay không gian lận, có thể dựa vào những sự thật nào khác để biết là lòng dân hồi đó đã ngã về ai?

Một điều chắc chắn, là ngay từ 1952, chế độ Quốc Trưởng 1949 đã mất nhiều tín nhiệm, vì không thực hiện nổi những công cuộc mà dân chúng đợi chờ, nhất là sự tái lập an ninh và thu hồi chủ quyền. Hại hơn nữa, dù trút trách nhiệm cho các chánh phủ, Quốc Trưởng vẫn mang tiếng là thụ động, nhu nhược và phóng đảng.

Rồi tới khi tình thế ngửa nghiêng và đất nước sắp bị chia xẻ, ông lại cùng những người thân tín rời xa xứ sở, bỏ mặc dân trong hoang mang, ly tán, và nguy khốn. Chính những người đã thực tâm tận tụy với ông, như ông Nguyễn Hữu Trí, cũng phải chán nản vì thái độ tiêu cực của ông. Còn những người hay nhóm theo ông vì thân Pháp và nể Pháp, thì đã lãng xa ông khi biết rằng sắp không còn lợi gì nữa, vì Pháp cũng thất thế và chuẩn bị rút về.

Như thế, ông đã tự mình dọn đường và lui bước cho người khác tiến lên. Một đối thủ, dù chỉ tỏ ra tương đối hơn ông về một hai phương diện, cũng có thể vượt ông và giành chỗ đứng của ông. Huống chi người ấy lại do chính tay ông vờ tới thượng

quyền, và còn mới mẻ đối với đa số, nghĩa là chưa mắc tiếng không hay, mà còn được một số ca tụng.

Xét về thực lực, điều kiện tối yếu của thắng lợi chánh trị, thì ông đã suy sút quá nhiều. Từ tháng 4 đến tháng 10 năm 1955, chẳng thấy ai lên tiếng bênh ông. Trong khi đó, đối phương được sự trợ lực của một thiểu số chịu hoạt động, nhất là ở miền Trung là nơi đáng lẽ ông phải có nhiều uy tín. Đã theo ông Diệm để lật ông, ngay cả một số người sau này chống lại ông Diệm. Hội Đồng Nhân Dân Cách Mạng chủ trương truất phế ông, gồm hàng chục nhân vật mà xu hướng chẳng bao lâu bị chánh quyền mới coi như đối lập. Ấy là chưa kể lực lượng quân đội mà ông đã quan tâm tổ chức từ 1950, nhưng lại không biết cách hoặc bỏ lỡ dịp thu phục để điều động trong giờ hữu sự.

Nên cuộc trưng cầu dân ý, dù có hay không, ngay thẳng hay lắt léo, cũng không thể đảo ngược hộ ông một thế cờ đã bí.

Năm 1948, ông là hiện thân của một sự tất yếu lịch sử (une nécessité historique). Song cũng như mọi người của mọi thời cuộc, ông không thể tồn tại khi xứ sở chuyển sang giai đoạn khác, rồi đến lượt người sau cũng vậy.

THÀNH LẬP CỘNG HÒA

Khi một cuộc cách mạng thành công, chế độ mới thường được xây dựng trên căn bản lý thuyết sẵn có của những người hay những nhóm lãnh đạo. Đó là trường hợp Cộng Hòa Xã Hội Pháp 1848, Trung Hoa Dân Quốc 1911, Nga Xô 1917, Ý Phát-xít 1922, Đức Quốc Xã 1933, Dân Chủ Cộng Hòa Cuba 1960 v.v...Giành quyền để thực hiện chính kiến hay chủ nghĩa là mục đích dĩ nhiên và tối hậu của sự tranh đấu.

Nhưng cũng có khi người nhảy ra giăng lấy trách nhiệm, chưa có định kiến chánh trị nào rõ rệt, chỉ vội nài một mục tiêu thiết thực hoặc cấp bách, như lật đổ một chánh quyền bất lực hay bạo ngược; rồi nếu cần kiến tạo một chế độ khác thì sẽ liệu sau: Trường hợp Tướng Franco 1938. Khi xuất quân từ Maroc về Tây Ban Nha chống chánh phủ Cộng Hòa, ông chỉ muốn dẹp cộng sản để cứu vãn một tình thế hỗn loạn. Song đến khi chiến thắng rồi, ông bị lúng túng trước vấn đề chế độ.

Tuy ưa quân chủ, ông chưa thể phục hưng triều đại Carlos, mà uy tín đã bị tổn thương quá nhiều, nhưng ông cũng không ượng trả quyền cho dân vì lo nạn Mác-xít. Rút cuộc, chế độ thành lập ba mươi năm nay vẫn chưa thể định nghĩa. Không quân chủ không dân chủ, chẳng có Vua nhưng Quốc Trưởng nắm quyền lớn của Vua thời trước, và cho tới ngày gần đây, dân không được quyền bầu cử. Một chế độ như vậy không thoát thai từ lý tưởng chánh trị, nhưng từ những sự kiện thực tế tạo nên hoàn cảnh đặc biệt của Tây Ban Nha.

Sau 1948, Việt Nam đã lâm vào tình trạng nào?

Chế độ Bảo Đại không sinh sản từ một lý thuyết nào hết, chỉ dựa trên một truyền thống lịch sử lỗi thời và một chính nghĩa quốc gia mà chưa ai minh định. Chánh thể thiếu tính cách căn bản đến nỗi Nguyên Thủ không biết tự xưng là gì cho phải, đành mang danh hiệu hàm hồ là Quốc Trưởng. Nền tảng pháp lý cũng chưa đủ nếu không thiếu hẳn.

Ông Bảo Đại được thỉnh về do các đại diện của nhiều đoàn thể, song các đoàn thể này chưa phải là đa số quốc dân. Quốc Gia Việt Nam và chánh quyền Bảo Đại được nhiều nước thừa nhận, nhưng sự kiện này, tuy là một lợi điểm về chánh trị quốc tế, vẫn không thay được sự chấp thuận của người dân trong nước, vì theo nguyên tắc dân tộc tự quyết, chỉ người dân trong nước mới có quyền chọn chánh thể và người lãnh đạo.

Năm 1948, không có anh hùng tạo nên thời thế, không có lý thuyết biến thành thể chế, chỉ có những nhu cầu của một cuộc diện xô đẩy tới một giải pháp tạm thời. Các vai trò chính cũng không hề tỏ rõ có chủ trương hay ý thức nào đối với tương lai của quốc gia Việt Nam và xã hội Việt Nam; rồi bị dồn vào công việc cấp bách hàng ngày, chẳng ai còn đầu óc để suy nghĩ về các vấn đề lâu dài. Thời gian qua, qua khói lửa, nên tới 1954, vấn đề cốt yếu về chế độ và chánh thể vẫn còn nguyên vẹn. Hồi đó, nhiều người phàn nàn rằng trên chính trường, có chỗ trống rỗng vì thiếu triết lý, một triết lý không phải Mác-xít mà còn có thể lôi cuốn ra khỏi Mác-xít.

“Trước hết phải có triết lý. Triết lý là hồn. Hồn hiện ra Hiến Pháp và Chính Sách. Hiến Pháp định rõ các mục tiêu chung, đặt căn bản tổ chức quốc gia rồi mới đến việc tổ chức guồng máy. Chánh sách vạch rõ đường lối phải theo, để lập kế hoạch, định chương trình và những thể lệ thi hành mà các mục tiêu của Hiến Pháp. Cộng sản nó hơn mình ở chỗ đó. Mình cứ đặt con bò trước cái cây hay con người trước con bò. Hỏi những ông làm luật dựa vào đâu anh làm như thế ni thế khác, thì áp a áp ứng. Thiết triết lý. Còn về thi hành, hỏi vì sao, thì nói Tổng Thống bảo thế, Tổng Thống dạy thế. Đừng có đưa Tổng Thống ra làm khiên làm mộc. Cho chỉ thị, là cho biết nguyên tắc. Rồi phải xem cần làm sao để đạt nguyên tắc đó, bổn phận thừa hành như vậy. Nếu không biết liệu sao, mà lại thiếu triết lý. Hiểu triết lý, thì sẽ dò ra lầy, mà trúng. Chánh sách là chánh sách chung: Rồi ở Canh Nông khác, ở Tư Pháp khác, ở lãnh vực nào phải tìm cách châm chước cho thích ứng. A la lettre, nhắm mắt vâng dạ rồi làm máy móc, rồi lại đổ cho Tổng Thống. Bảo đừng nêu Tổng Thống nữa, thì đổ cho “Thượng Cấp” Công bằng xã hội mà làm giấy miễn cho những anh có học có tiền. Mình có học là bởi cha mẹ ông bà có tiền cho ăn học, chớ mình hơn gì ai. Thiếu triết lý. Bảo sửa soạn Hiến Pháp, thì cố đi tìm mấy Hiến Pháp của Tây. Không hiểu triết lý, thì đem một trăm Hiến Pháp về đọc một trăm năm cũng chẳng tới đâu...”

Đại khái như trên, là những lời mà ông Ngô Đình Nhu, Cố Vấn Chánh Trị, đã nhắc vài lần từ cuối 1955 cho một ít người, khi vấn đề chế độ và chánh thể đang được chú trọng hơn hết.

Triết lý chánh trị mà ông muốn đưa ra, đã được tóm tắt trong đoạn mở đầu và phần căn bản của Hiến Pháp ngày 26 tháng 10 năm 1956; lại được nhấn mạnh trong nhiều diễn văn huấn từ của nhà lãnh đạo hồi đó, hoặc phổ biến trong các lớp giảng dạy lý thuyết Nhân Vị. Nên nhiều người hẳn không lạ gì những ý tưởng hòa đồng con người với thần linh, cá nhân và tập thể, nhu cầu thể chất và các giá trị tinh thần...để bước tới một xã hội trong đó mọi người mọi lớp đều được những điều kiện tương đương mà tiến...Công bằng xã hội, cộng đồng đồng tiến v.v...đã thành những khẩu hiệu chánh thức.

Tuy nhiên, những ý tưởng này chỉ thể hiện ra hai thiên đầu của Hiến Pháp 1956. Còn ở phần cơ cấu chánh quyền, nghĩa là khi chuyển sang phần ứng dụng, và nếu xét về mặt công pháp, thì rất khó thấy tương quan gì giữa lý thuyết Nhân Vị và các guồng máy quốc gia. Bởi thế, năm 1956, tôi không khỏi hoài nghi, tuy một số người hài lòng vì cho là lần đầu tiên chúng ta mới kiến tạo được trên một căn bản triết lý chánh trị vững vàng. Trái lại, tôi chỉ ghi nhận áp lực rất mạnh của thực tế, của nhân vật và thời cuộc, trong việc xây đắp móng nền của chế độ.

Chẳng hạn, có liên hệ nào giữa Tổng Thống Chế và Lý Thuyết Nhân Vị? Không biết Nhân Vị, Hoa Kỳ đã đặt thể chế đó và theo từ ngày lập quốc, gần hai thế kỷ nay. Vậy nên tìm nguyên do ở phía khác, ở tâm lý người trong cuộc và hoàn cảnh 1954-1955.

Hồi đó, nhờ tình thế, ông Ngô Đình Diệm đòi được toàn quyền dân sự và quân sự. Đã quen rộng tay hành động suốt hai năm, chẳng khi nào ông chịu biến thành một Quốc Trưởng chỉ có nhiệm vụ ký giấy, gắn huy chương, hay đi đặt những viên đá đầu tiên. Ông lật đổ Nhà Nguyễn, nhưng không thể còn xưng Đế như Tây Sơn Nhạc, hoặc tự tôn làm một Thủ lãnh độc tài như Hitler. Ông phải thành lập Cộng Hòa, mà ở chánh thể này, thì nhiều quyền nhất, chỉ có Tổng Thống tương tự như ở Hoa Kỳ. Ấy là chưa kể ảnh hưởng của các thân hữu Mỹ và cố vấn Mỹ được ông tin dùng.

Nhưng ngoài sự kiện đó, còn nguyện vọng chung của rất nhiều người, là có một chánh phủ vững mạnh để giúp dân. Xứ sở bị cắt đôi, một phần còn lại bị xâu xé vì nạn tranh chấp đảng phái, thì dù ai phải ai trái, người dân cũng mong muốn một nội tình ổn định để trở về cuộc sinh hoạt điều hòa. Ngót triệu người di cư càng khao khát an ninh vì bỏ quê quán vô đây, tất nhiên không phải để tìm nơi nhiễu loạn. Có những người quá bức vì những sự chia rẽ lục đục, đã nói hẳn ra: Sự ổn định cần được thực hiện bằng mọi cách, nếu không thể đoàn kết, thì đành dùng võ lực; ông Diệm hay ông nào khác cũng được đi, ai khỏe hơn thì giằng được quyền mà làm cho dân đỡ khổ.

Hành Pháp phải mạnh: Trong chánh quyền và giữa dân gian, ý kiến kia được chấp nhận dễ dàng, bởi cả những người không hiểu Nhân Vị là gì hết.

Song dù mạnh, chánh phủ cũng sẽ phải thực thi dân chủ, tới đây, dư luận phân chia theo hai ngã.

Đối với nhiều người ở ngoài chánh quyền, nhất là trong các đoàn thể chính trị, thì người cầm quyền phải mạnh để phục vụ dân chúng, không phải để củng cố thể lực mà phụng sự quyền lợi của mình và của đảng phái mình. Vả lại, muốn mạnh, các biện pháp của chánh phủ phải được sự ủng hộ của các đại diện dân, nhưng sự ủng hộ này chỉ có giá trị nếu thành thực. Nên người thay mặt dân phải tự do phát biểu ý kiến và đối lập được nếu cần. Vậy Quốc Hội phải do dân tự ý bầu lên. Có như thế, chánh sách và luật lệ mới phản ảnh dân nguyện và thích hợp với nhu cầu chung.

Quan điểm này, mà các chuyên viên Hoa Kỳ cũng tán thưởng, lại không được sự đồng ý của nhiều người ủng hộ chánh phủ đương thời; theo họ, về lý thuyết, thì không thể chê trách, nếu thực hiện được, thì còn gì bằng, nhưng trong thực tế, khó chấp nhận lắm.

Vì trong hiện tình, số đảng phái quá nhiều, nếu để dân bầu tự do như ở nhiều xứ khác, thì Quốc Hội sẽ phân tán ra hàng chục phe nhóm, khó thỏa thuận đối với các vấn đề trọng yếu, khó phối hợp thành một đa số cần thiết để giải quyết kịp thời những việc khẩn bách. Tổng Thống Chế không thể đi đôi với chế độ đa đảng, vì sự tập quyền ở Hành Pháp sẽ gặp nhiều trở ngại do sự phân hóa ở Lập Pháp. Chúng ta phải tiến tới chế độ lưỡng đảng như ở Hoa Kỳ hay ở Anh.

Nhưng nguy hại nhất, là nếu cho bầu tự do, thì cử tri ở thành thị dễ bị Thực Dân mua chuộc, và cử tri ở nông thôn dễ bị cộng sản lôi cuốn: Không ai có thể phủ nhận sự đe dọa này. Một Quốc Hội gồm đa số tay sai Thực-Cộng, thì đại biểu của các đảng

phái khác sẽ bị tràn ngập. Những người ngoại quốc không hiểu nổi thực trạng Việt Nam, mới nghĩ rằng cuộc tuyển cử phải được và có thể được tự do như ở nước họ.

Tóm lại, guồng máy Hành Pháp và Lập Pháp cũng như đường lối cần theo để nắm vững tình thế, chẳng mang dấu vết nào để nhận của triết lý chánh trị mà người cầm quyền muốn đem ra thí nghiệm, chỉ thấy những đòi hỏi của thực tế phức tạp, một thực tế không dung thứ lý thuyết? Hay một thực tế được viện dẫn để bào chữa sự trốn tránh những nguyên tắc đã đề cao?

Một số bà con quan tâm đến thời cuộc lại được dịp bàn tán một vấn đề đã bị nêu ra và nhắc tới nhiều lần từ 1946.

Một buổi tối, đầu năm 1956, tôi đã được dự thính một cuộc tranh luận giữa mấy ông bạn già và trẻ, hai người công kích, một người ủng hộ Chánh Phủ, ba người khác không chống không bênh.

- Mình đã không tin được cái Quốc Hội 1946 và chính các anh đã bực và kêu la mãi. Đến lượt các anh, lại muốn dàn cảnh bày trò, thì còn trách ai? Mình tuyên bố, thì toàn là Dân Chủ, Tự Do...

- Chúng ta đều muốn tự do. Nếu không thì vô đây làm gì? Song chính vì để bảo vệ tự do đó, mà ta không thể để cho cộng sản và Thực Dân lợi dụng, nên phải tìm cách tránh sự lộn sòng. Mình chỉ có thể tin được những người của mình đưa ra. Mình phải có một Quốc Hội đáng tin cậy.

- Nếu vậy thì chỉ cần loại bớt những tên bất hảo, còn giữa bọn quốc gia với nhau, sao lại không để bầu tự do được?

- Khó lắm. Chúng trá hình rất khéo, có khi lý luận y như anh. Công An của mình chưa kịp tổ chức đầy đủ, chưa chơi nổi với chúng. Mà ngay những ông không cộng sản, cũng có thể bị lung lạc. Và nếu không chằng nữa, cũng chống đối om sòm làm cản trở công việc.

- Như thế nghĩa là ngoài sự lo ngại Thực-Cộng, các anh còn lo ngại cả với phe nhóm khác. Thế thì đâu là Dân Chủ?

- Nói thật đi, mình với nhau, cần gì giọng mị dân? Thực ra, có mấy ai tin rằng trình độ mình đã cho phép hoạt động chính trị tự do? Chính anh trước đây vẫn ngán vì nạn xôi thịt, vì chính khách sa lòng, chính anh đã có lần dọa rằng: Hễ có quyền, thì phải cứng rắn, chớ không thể chịu tình trạng không ai bảo được ai. Anh đã phục Mussolini.

- Vậy thì mình cứ nói dối?

- Xin đỡ lời ông bạn. Đừng đặt vấn đề như vậy. Không có chuyện nói dối hay không nói dối. Ai mà không thích tự do? Quần chúng thích tự do, thì làm sao mình nói khác được? Nhưng mình có bản phận nhìn đúng sự thật hơn quần chúng. Nếu không, thì dẫn đường sao được? Chúng ta đừng quên là đứng trong địa hạt hành động, chớ không nằm trên lãnh vực lý thuyết. Quần chúng quen mơ ước. Mình phải đương đầu, đối phó, tranh đấu. Mình không thể khăng khăng duy lý mà bơi lội trong lý tưởng.

- Tôi vẫn không hiểu: Các anh chấp nhận tự do, mà lại không cho hưởng tự do?

- Dân muốn tự do. Nên mình phải cho thỏa mãn, ít nhất về nguyên tắc. Còn về thực tế, thì sẽ liệu dần dần từng giai đoạn.

- Có khi bề ngoài trái ngược cả mục đích. Như muốn hòa bình đấy, thế mà phải nổ súng mới khỏi! Muốn thoát Thực-Cộng để có tự do. Nhưng chính vì thế mà chưa cho hẳn tự do được phải gó ép khác, gần như phải lòi cuốn, phải uốn nắn, phải điều dắt, nghĩa là gần như không muốn cho tự do.

- Nói thế, nghĩa là rồi lại đủ các mảnh lời, đe dọa, mua chuộc v.v...?

- Mình không mảnh lời, thì Thực-Cộng mảnh lời. Mình không dùng áp lực, thì chúng dùng áp lực. Áp lực của chúng đưa dân xuống dốc. Áp lực của mình nhằm đưa dân ra khỏi hang vực. Bề ngoài, có thể bị trách như Thực-Cộng. Bề trong, mình khác hẳn, vì mục đích, vì thiện chí của mình. Làm việc lớn, không ngó vào tiểu tiết. Anh chọn đi.

- Nhưng dù tình ngay, thì lý sẽ gian. Lý gian, thì dân nào còn tin được? Chỉ có các anh hiểu lấy với nhau, còn người dân đều thấy gian trá, thì đừng mong nêu thiện chí gì ra với ai cả. Rồi anh muốn giải thích, tuyên truyền gì nữa, cũng tốn công mà thôi. Thà các anh bảo quát mọi người: Chúng ta chưa thể dân chủ tự do, hay là chúng ta chưa thể bầu cử trong khi còn cộng sản thực dân quanh mình, rồi cử phăng một Quốc Hội, chọn lấy hộ dân những người xứng đáng.

- Như thế, lại đi vào vết cũ, lại mắc tiếng là không tiến bước nào, so với thời Pháp thuộc và thời Bảo Đại. Anh đừng quên: Mình đương cần ngoại viện hơn lúc nào hết, mà Hoa Kỳ chỉ sẵn lòng giúp nếu mình có một thể chế tương tự phần nào như của họ, dư luận bên họ đòi hỏi một chế độ có tính cách dân chủ, và muốn tỏ rõ thì phải có tuyển cử. Dầu mình có giải thích, họ cũng không chịu hiểu.

- Nói trắng ra, thì đối với dân mình cũng như đối với nước ngoài, mình phải giữ cái bề ngoài, cho yên chuyện. Còn trong thực tế, thì mình vẫn theo lối riêng mà các anh tin là cần thiết, là thích hợp?

Một vị ngồi nghe từ đầu, bây giờ mới ý lo ngại:

- Thôi thì "gặp thời thế thế thời phải thế" Cũng được đi, nếu quả là vì dân. Và miễn là làm lợi cho dân. Nhưng tôi xin hỏi: Một khi nắm chắc Quốc Hội rồi, thì ít ra có để cho người ta làm việc đảng hoàng không? Có cho ăn nói không? Có đưa ra sách kiến hay cảnh cáo về những vụ quá lạm thất sách không? Hay là cứ phải gặt như đối với Quan Thống Sứ thời Pháp thuộc?

- Nếu ý kiến xây dựng, và nếu có thái độ hợp tác, thì ai mà gạt bỏ?

- Chưa chắc. Vì những vị mà các anh chọn, thì chọn theo tiêu chuẩn nào? Hiền lành, bảo sao nghe vậy? Có đầu óc, không nịnh bợ? Tôi e nếu chọn hạng này, thì những người được chọn lại nói thật để mất lòng, rồi bị kêu là chống đối?

- Có hai lối chống đối. Chống đối kín đáo thì mới xây dựng, như có điều bất đồng, thì tìm cách nói cho người hữu trách biết để cải hóa, nhượng bộ, hay chấp nhận. Còn nếu chống đối bô bô giữa Quốc Hội, trên báo chí, thì có ý mỉa dân hóa danh, muốn được tiếng là cương trực, không sợ ai cả, như thế là không xây dựng. Lấy nhân tình khuyên nhau, thì đóng cửa bảo nhau, giặt quần áo bẩn trong nhà chớ đừng đem ra giữa công chúng mà giặt.

- Nếu bảo không nghe thì biết làm sao? Chịu nín thinh là cùng. Như thế thì được việc gì?

- Đã gọi là hợp tác thì ít nhất phải chịu một kỷ luật chung, một sự lãnh đạo chung. Mình có ý kiến hay đấy, nhưng có khi không phù hợp với đường lối chung do cấp lãnh đạo vạch rõ, mà mình đã chấp nhận. Nên khi có sự bất đồng, đành phải có một bên chịu vậy, và cấp lãnh đạo thế nào cũng phải nắm phần quyết định tối hậu. Anh vào đoàn thể nào chẳng thế?

- Như thế, có thể đi tới đảng trị?

- Đảng trị đâu phải là đáng chê ngay? Đảng trị cũng như nhân trị, pháp trị, có phần hay phần dở: Tùy người, tùy đường lối, tùy kết quả lợi hay hại cho dân. Chê sự đảng trị một cách tiên nghiệm, là thái độ của người đối lập cần có có đả kích. Ấn Độ từ ngày độc lập, do Đảng Quốc Hội của Nehru chi phối: Đã sao chưa? Đảng Lao Động Anh mấy độ cầm quyền ở Anh? Đảng Dân Chủ hay Cộng Hòa ở Hoa Kỳ, thay phiên nhau trị nước. Dễ chừng các nước đó đều suy sụp cả?

- Chúng tôi chỉ e sẽ đi tới độc tài. Ý anh, thì bảo hãy đợi xem, đừng xét vội. Nhưng với tính nết ông Diệm và anh em ông ấy, nghĩ khó mà tránh độc đoán, ít khi các ông chịu nghe ai. Rồi nếu có sự làm lẫn, mà Quốc Hội vô quyền, thì lấy gì ngăn cản?

- Lý luận thì vô cùng. Không thể đi tới cùng kỳ lý. Đến một mức nào đó, đành phải tin hay không tin mà hành động.

Cách đây vài hôm, một trong ba bạn đã không hề nói gì trong buổi họp trước có cho tôi biết vài nhận xét riêng.

Khi ấy, tôi có cảm tưởng là ông bạn hơi bi quan, nhưng cũng ghi ý kiến để nghiệm về sau:

- Chúng ta đứng trước hai quan điểm trái ngược: Tự do và hướng dẫn.

Quan điểm thứ nhất rất hợp lý, nên dễ có ảnh hưởng vào các tâm hồn trong trắng, nhất là của thanh niên.

Quan điểm thứ hai không trái thực tế, và có thể được cảm tình của những người ưa hành động hơn là suy lý.

Quan điểm thứ nhất là của những công dân yêu nước muốn bảo vệ công quyền chính đáng và hướng lên lý tưởng dân chủ. Song cũng có thể là của những nhóm có

dụng ý trà trộn, lợi dụng một phương tiện tranh đấu hợp pháp để lôi cuốn vào những cuộc phiêu lưu.

Quan điểm thứ hai là của người hữu trách quen đối phó với những thời sự éo le, luôn luôn phải nhìn nhận sự thật, kể cả sự phi lý, và nhắm đi tới đích hơn là thắc mắc về việc chọn lựa đường lối ngay thẳng hay quanh co. Nhưng ở trường hợp phải lựa lựa, biết đâu không có những ẩn ý vị kỷ hay độc tài, nghĩ tới quyền lợi mình và phe nhóm mình hơn là quyền lợi quốc gia?

Theo quan điểm nào, cũng vẫn có thể miệng nói vương đạo mà đầu nghĩ bá đạo hay ngược lại, có khi đầu vương đạo, chân đành theo bá đạo. Tất cả vấn đề, là có thành thực hay không, nhưng lòng ngay mà đường không thẳng, thì trước lịch sử lấy gì biện minh? Đứng ở cương vị người quen tranh đấu, thì dễ dứt khoát. Song ở địa vị người dân, ai cũng đòi hỏi một thứ lương tâm chánh trị, thì khó tránh nổi bi đát, bi đát vì hoài nghi.

Những người chấp nhận bầu cử “hướng dẫn” nếu chỉ hướng dẫn bằng cách giới thiệu cho quốc dân những nhân vật được coi là xứng đáng, thì cũng không có lỗi gì hơn người quảng cáo mánh thuốc bổ thận tốt hoặc ông thầy lành nghề có xương. Song ở trường hợp cử tri cự tuyệt vì không tin, thì chánh phủ sẽ thua, và còn mất thể diện, nên đã đưa ra, thì phải giúp cho thắng lợi bằng những phương tiện mà nhà đương cuộc có thừa.

Dù cấp trên có thành thực hạn chế sự can thiệp để tránh những hành động sỗ sàng, cấp dưới muốn được dịp tung công sẽ tỏ ra quá sốt sắng. Nên sự khuyên nhủ ủng hộ ứng cử viên X, dễ biến thành sự bắt buộc dồn phiếu cho ông đó, hoặc thành sự đe dọa, ngăn cản, hay gây khó khăn cho các ứng cử viên khác nản lòng rút lui. Thắng hoặc vị tranh cử là người thân tín đặc biệt của nhà cầm quyền, thì cấp thừa hành còn lo lắng bị trừng phạt, nếu chẳng may xảy ra chuyện thất cử; nên bằng mọi cách, họ phải xoay sở để nắm chắc kết quả mỹ mãn và tránh tai họa tày đình.

Lịch sử đã cho thấy mọi cuộc bầu cử hướng dẫn đều diễn tiến như trên: Ở Pháp, dưới triều Vua Charles X và Hoàng Đế Nã Phá Luân III, ở Thổ Nhĩ Kỳ sau Mustapha Kémal, ở Đại Hàn thời Lý Thừa Vãn, ở Ai Cập khi còn Quốc Vương Farouk hay từ khi Nasser lên cầm quyền, ở nhiều xứ Nam Mỹ, và khá nhiều xứ Châu Phi mới thành quốc gia độc lập...Bộ máy hướng dẫn một khi đã vận, thì ở đâu và bao giờ cũng chạy theo những hướng đường tuột dốc, với những tốc độ khó lòng kiểm soát, đến nỗi nhiều khi vượt cả ước vọng của người điều khiển: giành được 80%, 84%, 91% hay 99% số phiếu cho những nhân vật được cấp trên chỉ định thắm.

Bạn M. kết thúc câu chuyện bằng một câu hỏi mà tôi chờ đợi: Anh nghĩ sao?

Tôi trả lời rằng chỉ có thể có ý kiến sau một thời gian, khi nào dựa được vào một số kết quả của chế độ, vào một số thành tích của chánh quyền thành lập theo chế độ...

- Đợi kết quả mới phê phán là thái độ của nhà nghiên cứu. Song nếu kết quả xấu, thì sự đã rồi, người tranh đấu không thể chờ, nên phải xét đoán mau và định lập trường.

Tôi nhận rằng M. có lý của M. Chắc tôi không có bản lĩnh của người tranh đấu chánh trị, song tôi biết rằng những gì đã tạo nên tôi, không cho phép tôi có đường lối nào khác để nhìn nhận người với việc.

MỘT ĐƯỜNG HAI NGÃ

Những bông lúa sắp vàng, mùa 1956; xóm dừa bên đồng bát ngát, ngàn thông reo trong nắng gió, giữa trưa hè 1957; bến chài, cầu gỗ, mặt trời trên sóng, con đường bụi đỏ qua bóng rừng đưa tới dãy nhà đường dựng đầu năm 1958...

Đâu phải là quê tôi? Nhưng vẫn là những hình ảnh quen thân của xứ sở tôi, dù mang tên Bến Lức hay Trảng Bàng, tuy là ven đồi Đà Lạt, bờ biển Phú Quốc hoặc đồn điền Xuyên Mộc...

Vì sao tôi đã quên? Vì ở mọi nơi, tôi đều thấy êm đềm như khi tôi còn ít tuổi. Có lúc tôi ngồi nghe hư không và thả mình trong tịch mặc, tịch mặc lắng dịu của ba mươi năm đầu trong đời tôi. Tôi hồi tưởng đến những giờ phút yên lặng trong làng tôi, sau khóm tre, bên sông vắng, hay trên những vỉa hè đường đầy hoa Sấu và tiếng ve của Hà Nội 1935...

Những người trạc tuổi tôi, đã cùng chung cảnh sống, chắc sẽ thông cảm cho tôi. Tôi muốn quên và đã quên được khá nhiều những gì xáo trộn sinh hoạt quanh tôi trong mười năm qua: Những tiếng nổ long trời, những giọt nước mắt, những lớp người âm âm đả đảo, những bộ xương ma đói lả, những bức tường đổ, nét mặt hung ác, lời thao thao ngụy biện, vụ tranh giành tiền và chỗ ngồi, đám khói cao trăm thước, trẻ già bồng nhau chạy loạn...

Bây giờ hai con trâu nằm nhai cỏ bên gốc cây, lại có người lôi vó cá như đầu thôn tôi xưa kia. Một chiếc xe ngựa chột dừng cho mấy khách buôn quầy hàng xuống chợ gần đây. Người và vật đều không có vẻ gì sợ hãi, chắc vì dọc đường không ai khủng bố, không có mìn, hố hay ụ đất. Thanh niên kia dạo mát, coi bộ cũng bình tĩnh như tôi, từ hai năm nay, ngày chủ nhật, thỉnh thoảng tôi đi chơi xa Sài Gòn, trên nhiều ngã vắng, trái với khi còn ở Hà Nội, trước 1954, có bao giờ tôi dám lang thang ra khỏi ngoại ô?

Tôi thấy nhẹ mình, nhưng lại tự hỏi: Cảnh yên vui này, liệu có được lâu dài không? Tọa hưởng, chắc không xong. Còn phải cố gắng, may ra mới gìn giữ được những giờ phút nhìn mây, mơ màng trong khói thuốc lá, nghĩa là vớt lại đôi chút hạnh phúc rẻ tiền.

Trong bức công hàm mới gửi, để yêu cầu hiệp thương và nối lại quan hệ bình thường giữa hai miền Nam-Bắc, Phạm văn Đồng còn nói: "Kính thưa Tổng Thống..." Nhưng sau ngày có tuyên bố trả lời cự tuyệt, giọng lễ độ ôn tồn chắc sẽ đổi thành những luận điệu gay go. Không khí nhẹ nhàng ở quanh tôi, vẫn chứa ngầm tiếng sấm và cơn giông.

Muốn giữ bền sức sống dù gặp buổi xấu trời, phải được ấm no và mạnh khỏe. Trâu người và tôi đều cần như vậy. Lẽ dĩ nhiên này, được nhận thức lại trong khung cảnh tầm thường của đồng ruộng, lạ thay, hình như khơi lại một nguồn động lực thầm

kín sâu xa tiềm tàng trong dĩ vãng, hay ở gốc cây, đáy nước, và dãy núi chân trời. Tôi thấy lại phải làm. Làm cái gì không phải cho riêng mình.

Trâu kia sẽ nhiều gấp năm bảy lần, khỏi phải mua lậu ở biên giới Việt-Miên; hoặc là nó sẽ đỡ mệt đỡ gầy vì được máy cày giúp sức như ở Đài Loan? Tại sao lúa gạo không thể xuất cảng nhiều, bằng hay hơn trong thời Pháp thuộc? Mái lều kia mà thay bằng mái gói đồ, hay ít ra bằng ván như ở Cao Nguyên, thì khóm dứa trước mặt đáng đưa lên bìa tạp chí; kỹ nghệ tạo tác cần hơn bao giờ hết, nếu ông N.D.T. còn điều khiển Kiến Thiết chắc nắm được cơ hội hằng chờ mong mà xây thêm hai mươi khu cư xá bình dân với nhà thương, trường học v.v...V.Đ.D. hẳn sẽ thích chí, nhưng anh chàng kiến trúc sư này có máu kịch sĩ và chỉ mơ ước tái lập một ban kịch lớn. Có lẽ cũng nên, may ra bây giờ nhiều người sẵn lòng đón nhận những trào lưu phát triển nghệ thuật dồn dập từ các xứ ngoài...Nhưng ai cho tiền? Ngân sách phải dành cho các dự án trong bị kỹ thuật của kế hoạch ngũ niên. Tâm lý giới hữu quyền chưa đổi. Quan niệm và hoạt động chánh quyền cần được cải tiến như tổ chức và thủ tục. Trông cậy vào người cũ không dễ bằng thu dùng người mới? Phải đào tạo theo những phương pháp mới nhất. Những người còn ở nước ngoài, có cách gì mời về? Mời chuyên viên ngoại quốc? Thì đã có ngoài năm mươi vị, nhưng sử dụng chưa đúng mức, có ai chịu xét lại vấn đề không?

Nông phu dần bước đi vào nắng mai.

Trong câu và cảnh đẹp Bàng Bá Lân, nắng mai liệu còn nghĩa nữa là tương lai sáng sủa không? Nhìn đồng hồ, quá 17 giờ rồi. Gà sắp lên chuồng...không, đó là hình ảnh của nhà quê Bắc Việt ngày xưa. Bây giờ tưởng tượng rằng những người cày cấy trở về nhậu la ve, và nghe ca sĩ qua máy thanh...

Tôi rời khỏi mảnh báo cũ giải trên cỏ rậm. Ngồi bóng mát hai giờ ở ven đường cái, cách Đô Thành dặm cây số, như thế cũng đủ hả rồi. Thôi, ra về, không phải vì ngại du kích, nhưng để tiếp tục mộng cầu an qua mấy vấn đề vừa nhớ lại. Cũng có những việc nên làm.

Trong khoảng 1948-1954, những ai hay tới các công sở trung ương, lắm khi có thể nghĩ với nụ cười, rằng công chức sống cuộc đời vô sự.

Tới đầu 1957, cảm tưởng đó chắc không còn y như trước. Quân sát viên ngoại quốc cũng nhận rằng nhiều cơ quan bị bận rộn và bẽ bộn đến nỗi khó tránh sự tràn ngập giấy tờ. Công Báo ngày nay thường dày gấp bội Công Báo năm xưa, vì số quyết định của chính quyền đã tăng mau lẹ. Khách qua đường có thể thấy khá nhiều phòng giấy cấp trên chong đèn tới gần hay quá tám giờ tối.

Phải chăng tinh thần phục vụ lên cao? Gạt những danh từ dễ gây ngộ nhận, tôi thấy tình trạng như trên có thể cắt nghĩa bằng nhiều sự kiện khách quan.

- Thời trước, các Chánh Phủ Trung Ương lâm vào cảnh nhàn hạ, vì phần lớn việc hàng ngày được trút cho các Phủ Thủ Hiến. Các Phủ này đã bị bãi bỏ, các Tòa Đại Biểu còn lại cũng bị mất quyền, nên nhiều hoạt động dồn về các Bộ và Phủ Tổng Thống.

- Các Bộ xưa kia có muốn làm nhiều cũng khó. Vì một phần quan trọng trách và hầu hết phương tiện còn nằm trong tay Cao Ủy Pháp và các cơ quan hệ thuộc. Nay chiếu các thỏa ước và hiệp định 1954-1955, chủ quyền và tài nguyên được trả lại, quân

đội viễn chinh cũng rút khỏi Việt Nam, khiến các lực lượng Việt Nam phải đứng ra đảm lãnh công cuộc phòng thủ và bình định. Các việc quân sự và dân sự đều tăng.

- Làm việc nhiều hơn, là sự bắt buộc với các cơ quan hồi đó. Có những vấn đề cấp bách mà giới hữu trách không thể trốn tránh. Phải nuôi sống ngót triệu người tỵ nạn vô Nam riêng cuộc định cư và dinh điền đã để ra không biết bao nhiêu việc lớn nhỏ. Những vùng tiếp thu sau ngày tập kết, cần được kiểm soát, trấn an và tổ chức, cũng như miền Hoàng Triều Cương Thổ trước kia chưa thuộc quyền Chánh Phủ, vả lại, phương tiện dồi dào hơn, hay muốn được dồi dào, thì hoạt động phải nhiều và mạnh; ngoài viện trợ Pháp và Mỹ, còn nhờ được của các quốc gia khối kế hoạch Colombo và Liên Hiệp Quốc song phải nghĩ, phải tìm, phải bàn mới lập nổi chương trình khả chấp với những dự án khả thi, để các nước bạn giúp bằng tiền, bằng người hay máy móc.

Nhu cầu sinh hoạt cũng nảy nở rất nhanh và lan rộng ra những lãnh vực mới, nên vừa kích thích nhiều lớp dân chúng, vừa thúc đẩy guồng máy chánh quyền. Sau ngày đình chiến, sự gia thông đỡ khó khăn, nhiều địa phương xa xôi hẻo lánh như vùng Cà Mau, miền Cao Nguyên và các Tỉnh Bắc Trung Phần, cần được tiếp tế đầy đủ hơn xưa, cung cấp phương tiện sản xuất và khai hoang. Pháp kiêu theo nhau bỏ về nước khá đông và nhượng lại nhiều xưởng, tiệm hay nhà ở; Hoa kiều không nhập Việt tịch không còn được làm mười một nghề; nhiều quyền lợi kinh tế như vậy có thể giành lại cho người Việt với hy vọng đó, một số người thuộc giới hữu sản tân tiến dám bước vô các ngành công kỹ nghệ và ngoại thương hay ngân hàng. Giới doanh nghiệp Bắc Việt bị tổn thất nhiều vì phải di cư, cố gắng gây lại cơ sở; hàng chục ngàn người Hà Nội, Hải Phòng hay Nam Định để đổ xô vào các ngành nhập cảng hay tiểu thương. Trong hoàn cảnh đó, tấp nập nhưng dễ hỗn độn, nhiều luật lệ mới phải được ban hành, với những biện pháp và thể thức hướng dẫn, kiểm soát, hay tài trợ. Bởi vậy, tại các công sở liên hệ, đa số nhân viên không còn dư thời giờ để ngồi chơi xem báo. Những sự vừa kể không có gì lạ đối với công thức, nhưng ít khi được công chúng biết vì thiếu sự phổ biến và giải thích, nhất là khi người giới khác chỉ quan tâm đến kết quả của công vụ, chứ không chú ý tìm hiểu mọi hoạt động đưa tới những kết quả này, cũng như khách hàng chỉ cần thấy món ăn ngon hay không ngon, chẳng hơi đâu dò hỏi xem đầu bếp của tiệm cao lâu nấu nướng trong hoàn cảnh nào.

Nhưng về phần riêng, đáng lẽ tôi nên bày tỏ ít nhiều cho Giáo Sư N.T.L. để tránh sự hiểu lầm của một người có học vấn cao.

N.T.L. gặp tôi trước một tiệm sách lớn, trên vỉa hè đường Tự Do, anh trợn mắt hỏi với giọng quen thuộc nửa đùa nửa thật:

- Tên lại già này, bây giờ nhà người xách cặp cho ai?

Rồi L. kéo tôi lại gần, bảo nhỏ:

- Mi tội thân gì kéo cày trâu ngựa? Viết báo đi, làm thầy cãi ở tòa cũng được, như thằng Lê...j'approuve! Làm cạo giấy mọt đời à? Được việc gì? Đi tới đâu? Ta đã bảo mi từ 1945...

Tôi thấy đối với những người làm việc chánh quyền, thành kiến của L. quá lớn, nên có trả lời cũng không ích gì.

Vả lại, tôi không có thì giờ, còn phải vô tiệm sách kiếm một loạt bài báo và mấy cuốn vừa xuất bản; về kinh nghiệm mở mang những xứ chậm tiến (Pays en voie de développement). vấn đề này đáng chú trọng hơn.

Tranh luận mười hai năm về nhân sinh quan và đường lối xuất xứ, không bằng tìm cách xây một cây cầu.

Chung quanh tôi, tại các bộ phận trung ương, có một số người từng trải, ham làm, biết làm, và có thể được việc.

Những người đó và tôi, tuy khác nhau về nhiều phương diện, đều ôm một hoài bão chung: Góp phần thiết bị nổi một guồng máy quốc gia tân tiến.

Một đồng điểm nữa, là mong được áp dụng trong hoạt động hàng ngày, những phương pháp đã chứng tỏ hiệu năng ở các cơ quan chính quyền Âu Mỹ.

Những phương pháp đó cũng từng được thí nghiệm phần nào trên đất này trước 1945, song cần được phổ biến sâu rộng hơn, với những sự chăm chú mà tình thế đòi hỏi, dù về mặt tổ chức hay điều hành ở mọi giai đoạn công vụ, từ nghiên cứu đến khi thực hiện và kiểm soát.

Tuy chánh quyền quốc gia thành lập từ 1948-1949, chưa chánh phủ nào nghĩ đến sự cần thiết cải tiến như trên, vì thiếu quyền hành, thiếu phương tiện, thiếu thời giờ, hoặc không nhận thức nổi tầm quan trọng của vấn đề.

Đến 1955, mới có hai tia hy vọng. Học Viện Hành Chánh được thiết lập và khuếch trương, đồng thời một phái đoàn vài chục giáo sư và chuyên viên của Đại Học Michigan được mời sang góp sức với học Viện cùng các cơ quan trong sự truyền bá những phương pháp mới và hoạch định một chương trình canh tân.

Sau một thời gian nỗ lực, kết quả là những tập đề nghị rất dày, xếp lại chừng gần hai thước; nhưng chẳng mấy điều được xét, nếu có, cũng không được chấp nhận bao nhiêu. Nên các giáo sư Mỹ rất nản lòng, người nọ theo chân người kia về nước, mặc dầu chúng tôi khuyên nhủ kiên tâm. Đến 1958, một lớp người khác chịu kéo sang và thử lần nữa. Họ đi cả các địa phương, quan sát, tra cứu, chất vấn, thảo luận, rồi biên soạn rất công phu về các vấn đề cần giải quyết, và những giải pháp được tin là thích ứng. Riêng tôi cũng nhận thấy nhiều phần khả thủ. Khốn thay, mọi phương sách đưa lên, đều bị bỏ xó; và đến 1960, thì hợp đồng do chánh phủ ký với họ, bị chấm dứt hẳn.

Trong các bản trần thuyết, dĩ nhiên có điều nghe được, có điều khó theo, và quyết định thuộc người hữu quyền. Nhưng dù không đồng ý, cũng chỉ nên bác bỏ sau khi bàn luận, và ít nhất là cho biết lý do để người nghiên cứu phải suy nghĩ lại. Đàng này, tuyệt nhiên không có giải thích. Chỉ có một lần, ông Tổng Thống bảo: "họ không hiểu".

Họ không hiểu thật, nghĩa là không rõ vì sao họ mất công. Theo vị này, thì chắc tại có chuyên viên bực mình, về Hoa Kỳ viết báo chí trích Chánh Phủ Việt Nam! Theo vị khác, đáng lẽ họ phải học tập chánh sách của Tổng Thống mà tìm các lý luận bệnh vực, thì họ cứ ngây thơ đưa ra toàn ý kiến riêng. Vài công chức lại cho nhau: Có mấy Bộ Trưởng, Giám Đốc và Tỉnh Trưởng không muốn họ tới sạo sục vào các cơ sở, e rằng họ

nhìn thấy sơ xuất mà lên mách Tổng Thống, thì nguy...nên các ông đã viện cơ bảo vệ uy tín và chủ quyền, để lên thỉnh cầu miễn sự hiện diện của họ.

Các lẽ trên đều có phần đúng, nhưng không phải là nguyên do chính yếu.

Mấy anh em và tôi hợp tác với họ, đều nhận rằng có một số đề nghị đáng theo. Những điều này lại là kết luận chung, sau sự thỏa hiệp của hai bên Việt và Mỹ. Nên sự thất bại của họ cũng là của chúng tôi, hay đáng ngại hơn nữa, là của đường lối suy luận, của ý niệm căn bản về hoạt động chánh quyền, của những phương pháp và kỹ thuật đã đào luyện thế hệ chúng tôi.

Những phương pháp và kỹ thuật đó, thoát thai từ lý trí và khoa học, đều có công dụng nắm nổi sự vật hỗn tạp để đưa vào một trật tự hay một cơ chế, mà thỏa mãn một nhu cầu hay một lý tưởng. Áp dụng vào thực tế phiền phức của chính giới, nó thể hiện ra những quy củ chặt chẽ, những tổ chức vững bền, những hành động không trái với chủ trương, nghĩa là những sự kiện thuận lợi để thành công.

Nhưng nó cần được sử dụng dưới hai hình thức song song, vừa phân tích vừa tổng hợp. Nó đòi hỏi sự phân minh, nên bắt phân nhiệm, phân quyền, phân công, và giải quyết mọi vấn đề theo cương vị, theo giai đoạn, theo từng trạng thái. Ngược lại, muốn quan xuyên và điều khiển, nó buộc phải bao quát toàn diện bằng cách phối hợp các phần vụ trong nhất trí của chính sách hay của chương trình; phải liên tục trong tác động để loại trừ mâu thuẫn, bảo toàn hệ thống, tích lũy kết quả mà tiến không ngừng bước.

Nhưng trong công việc mỗi ngày, những phương pháp đã tạo cho các quốc gia tiên tiến một bộ máy hữu hiệu, được tôn trọng như thế nào ở cơ quan đầu não Việt Nam sau 1955?

Sự khen chê hãy còn quá sớm, nhất là đối với cá nhân. Song những lẽ lỗi cần tránh, không thể đợi mười hay hai mươi năm nữa một được nhận rõ.

Khi dọt đến căn nhà mới, tất nhiên phải sắp đặt gọn gàng trước khi bắt tay vào việc làm ăn.

Những sự luộm thuộm buổi đầu, còn có thể chịu đựng và bỏ qua...

Nhưng sau vài năm mà nơi ăn, chốn ngủ, chỗ làm vẫn lộn xộn và ngổn ngang khiến người trong nhà cứ dẫm chân nhau, thì công việc sao khỏi bị trở ngại?

- Những bộ phận sẵn có từ các chính phủ trước được tạm dũ gàn y nguyên trong Phủ Tổng Thống mới. Tòa Tổng Thư Ký, Văn Phòng Đặc Biệt, Văn Phòng Đồng Lý, Văn Phòng Bộ Trưởng. Song nhiệm vụ không hề được minh định, tuy những người hữu trách có nên vấn đề tổ chức và đã trình lên nhiều lần, mỗi bận đều thấy trả lời: Khởi cần, chỉ có mấy anh em, liệu mà chia việc với nhau, người này giúp người kia, sao cho được việc thì thôi, phân biệt phòng này sở khác máy móc làm gì?

Rồi cấp trên cùng gặp ai thì trao việc cho người ấy, việc của Tổng Thư Ký có khi bị nén sang Đồng Lý, hay Bộ Trưởng và ngược lại, mà không ai được phép chối từ. Hậu quả là ngay đến cao cấp ở các Bộ, hoặc chính người trong Phủ, mỗi khi cần cũng không biết hỏi đâu và tìm ai phụ trách, phải liệu thăm dò tùy trường hợp.

Cực chẳng đã, mấy anh em trong Phủ đành thu xếp riêng với nhau theo một thứ thảo hiệp tạm bợ Modus Vivendi để cố giữ vững ba chân vạc báu. Một người chịu bù đầu về việc nội Phủ; một người kéo co việc ngoại Phủ tức các Bộ; một người mắc míu vào ba, rồi bảy, rồi...mười chín "cơ quan trực thuộc..." Hết giấy tờ đến Phủ, thì được Phòng Công Văn chia theo ba hướng đó.

Đã tưởng là tạm yên...Nhưng cấp trên hết, việc do Đồng Lý trình, được giữ đó, rồi bị vớt qua Tổng Thư Ký khi tới lượt ông này diện kiến. Đến khi việc được tái đệ, thì theo chỉ thị, cần giao một Bộ xét lại. Cách vài hôm hay vài tuần Bộ này phúc đáp, không biết nên gửi cho ai, cứ đề luôn cho Bộ Trưởng tại Phủ. Bộ Trưởng không rõ mô tê, vì nắm được mấu chốt, cho hỏi mới rõ, cùng một việc, mà khúc đầu thuộc ông Đồng, khúc giữa về ông Tổng, khúc cuối đến ông Bộ. Quả là đầu rồng đuôi rắn, tha hồ mà múa với nhau! Và múa luôn luôn, hết ngày này qua tháng khác.

Bèn giao hẹn với nhau rằng: Mỗi khi có sự lồi thoi hay điều thắc mắc về phần việc, thì liên lạc với nhau, rồi việc do ai làm từ trước, sẽ trả về người đó. Lệ này được cả ba nhóm tôn trọng, với hy vọng gỡ rối bòng bong giữa hàng trăm hồ sơ và hàng ngàn văn kiện.

Nhưng chẳng bao lâu, một trong bốn năm nạn nhân bị chọt hỏi: Việc phạt về quan thuế tới đâu? Ông không biết. Ông bị rầy la. Ông xuống hỏi ông Hai. Ông Hai không tường hỏi ông Bốn. Ông Bốn kêu chính Cụ bảo phải lo, tuy hôm trước ông Tài Chánh tới thân trình, thì nhân tiện có ông Bốn đứng đấy, Cụ cầm giấy tờ đưa cho và dặn ông làm gấp, rồi Cụ bận, quên không biết đã giao ai. Thành thử, râu cắm vào cằm ông này, lại tìm cạo vào cằm ông khác, và rút cuộc là có người bị cạo tuy mặt mày nhăn nhui. Kể cũng vui.

Ấy thế mà việc cứ phải chạy, muốn xoay thế nào thì mặc, nếu không xong thì búa rìu sấm sét chẳng từ một ai. Nên một Bộ Trưởng đã phải ngửa lên mái Dinh Độc Lập mà than rằng: Chúng ta làm trò xiếc với việc công, nous faisons de l'acrobatie administrative.

- Việc càng nhiều càng phải cố cho chạy đều để tránh ứ đọng, và càng phức tạp càng phải giải quyết tuần tự mới khỏi rồi ren. Điều hành cũng có nghĩa là phân định trong thời gian, và làm chủ ngày giờ. Người có trách nhiệm chỉ huy, muốn không bị tràn ngập, cần đi sát một thời biểu thích ứng, được chừng nào hay chừng ấy. Quốc Trường hay Thủ Tướng ở các nước tiên tiến đều theo thông lệ đó.

Còn ở Việt Nam 1955-1963, chương trình hàng ngày dự định cho cấp tối cao, dù được chấp thuận rồi, vẫn hay bị đảo lộn, không phải chỉ vì sự bất thường, mà nhiều khi do thói quen của người lãnh đạo. Mỗi sớm mai, năm bảy cao cấp ôm hồ sơ vô xin chỉ thị, "thỉnh thị" lắm bận, chiều cả buổi, rồi lại lác đầu tặc lưỡi ra về, mặc dầu đã được hẹn trước hoặc bị kêu lên: Mất công vì ông Tổng Thống chọt nhớ đến một việc nào đó, lại cho triệu gấp người khác. Có khi vị được vào toan mở miệng về một vấn đề cấp bách, thì bị chặn hỏi về việc không liên quan gì đến mình: Như sắp thưa về ngân sách Hỏa Xa, thì được nghe quở về chợ trời Gò Dầu Hạ, hay chịu trách thay một Tỉnh Trưởng đã đọc diễn từ dài dòng văn tự...Kể yết kiến cung kính giờ tai nửa giờ hay hai giờ, rồi được phép rút lui với mười triệu đồng thiếu hụt chưa biết lấy chi bù đắp. Bởi vậy, trong Phủ, có nhân viên đã tìm mọi cách thoái thác để trút cho người khác hân hạnh trình việc...

Đối với những việc có hạn, như các diễn văn, hiệu triệu, tuyên cáo cần đọc nhân dịp đại lễ, nhân viên hữu trách phải chuẩn bị trước hàng tuần, có khi một hai tháng. Nhưng các dự thảo rất ít khi được xét sớm: Mười lần thì chín lần phải đợi sát ngày mới thấy sửa chữa, cắt xén, chấp nối. Rồi mọi người phải ở lại đến đêm chưa xong, và mỗi dịp là một cơn ác mộng cho cả mấy văn phòng. Khổ nhất, không biết là những người cầm bút hay đánh máy, đánh đi đánh lại máy mười lần. Và hại nhất, là mọi việc khác bị đình lại hết.

Muốn tránh tình trạng đó, đáng lẽ người hữu quyền phải soát lại sớm hơn, hoặc ít nhất là chỉ thị rành mạch cho nhân viên soạn thảo, để họ hiểu rõ mình muốn nói gì: Nhưng không bao giờ có sự may mắn đó. Ai được phép hỏi? Không biết gì thì ngồi đấy làm chi? Liệu mà đoán. Nên mấy anh em trong Phủ chỉ còn một cách là bàn với nhau theo hướng chung của mấy người chung trách nhiệm và cùng góp kinh nghiệm. Đa số chắc hẳn nhận xét khách quan hơn một người, để tìm thấy những điều cần nói, nên nói, và nói theo giọng nào. Kết quả: Có bận hơn ba mươi trang đánh máy bị xô toạc gần hết, một hai giờ trước khi phải nộp để ghi âm, có đoạn phải viết đi viết lại tám hay mười lần. Người ra lệnh, lại chẳng biết mình muốn gì, chỉ nhận thức rằng như thế ni thế khác thì chưa hợp ý mình mà thôi.

Ý đó, thường khác hẳn của nhiều kẻ, dù những kẻ ấy ở trong vòng thân cận.

Như vậy, thì lý ưng phú cả về cho xong, hết thầy các nhân viên gần gũi. Đã có lần, việc của họ được giao cho nhân sĩ bên ngoài làm bộ, nhưng cấp trên cũng chẳng thỏa mãn hơn. Nên cho thay tên kèo bằng tên cột, thì cũng đến thế thôi. Chẳng lẽ ai cũng thiếu khả năng? Đúng hơn, thì không ai hợp được. Nhưng chắc người có quyền phải chịu khổ hơn, nếu thấy quanh mình không ai thông cảm được với mình, bởi vì từ việc nhỏ đến việc lớn, mình nhìn khác, thấy khác, nghĩ khác, và ưa thích khác.

S. cười sằng sặc mà bảo tôi:

- Hoặc ông ta là một dị nhân hay một vĩ nhân siêu việt, hoặc chỉ là một người quản trí. Siêu việt, nếu tất cả các anh đều ngu: Điều này, tôi hơi ngờ hộ các anh. Quản trí, nếu các anh biết việc: Điều đó, chắc các anh chưa dám tự tin. Ở mọi trường hợp các anh chịu khổ và các anh còn bán tin bán nghi.

Bán tin bán nghi: S. đã nói trúng phần nào, ít ra ở nơi tôi trước 1960.

Các anh em và tôi đều nghĩ rằng mình chẳng đến nỗi ngu độn; chẳng giỏi thì cũng biết suy xét, và hiểu đường lối. Ngoài ra, mọi người đều thấy rõ hậu quả của những thói quen bất lợi ở người cầm cân nảy mực.

Song dù phải bực mình, trong nhiều năm, tôi đã cố nhận định cho đúng mức.

Nên tôi thấy những sự xáo trộn của một ông già gần sáu mươi tuổi, chưa hẳn đã gây hại ở mọi trường hợp. Có lẽ vì thế mà ông không chịu thay đổi, tuy đã có người khuyên nhủ.

Theo một nguyên tắc căn bản về tổ chức công quyền, thì sự liên lạc giữa các cấp đều phải qua hệ thống trung gian. Cấp dưới muốn trình cấp trên, phải nhờ cấp giữa chuyển đạt. Cấp trên cũng chỉ ra lệnh cho cấp chỉ huy cao nhất, để cấp này truyền lại

cho cấp thuộc quyền. Kỷ luật, và uy tín của người hữu trách, chỉ có thể bảo tồn nhờ những thể lệ như trên.

Nhưng lắm bận ông Tổng Thống cảm máy nói mà hỏi thẳng một Đại Tá thay vì Tổng Tham Mưu Trưởng, một Giám Đốc thay vì Bộ Trưởng. Một Tỉnh Trưởng thay vì Đại Biểu Chánh Phủ. Nên nhiều vị phàn nàn rằng kẻ dưới lợi dụng cơ hội để dèm pha, khiến các ông bị trách cứ hay thất sủng. Thực ra, cũng có những nhân viên thấy mình được đóaí hoàì, thì không còn nề vì người trên của họ. Ông Tổng Thống thừa biết, nhưng vẫn mặc, vì theo ông, hệ thống làm mất thời giờ, hỏi ngay người chuyên trách thì rõ ngành rõ ngọn, hỏi Bộ Trưởng hay chỉ huy thì còn xin khắt lần để tìm hồ sơ, xem lại chi tiết...vả chẳng, dưới không được trình, thì người trên thường bưng bít, thành ra ngồi cao khó thấy sự thật.

Một nguyên tắc nữa cũng bị gạt bỏ: Trách nhiệm nào thì công việc ấy, và ngược lại, cấp nào cũng phải đứng trong phạm vi mình, Giám Đốc không thể làm việc thơ ký, nếu không, sẽ mắc vào việc nhỏ mà bỏ việc lớn, lại mang tiếng là xen lán: Can thiệp là không tin và dễ làm nản chí. Đàng này, ông Tổng Thống đích thân quyết định trong việc thuộc thẩm quyền các cấp chuyên nhiệm mà không cho nghiên cứu trước: Bảo trồng cây này ở vùng này, xây ngôi trường khác ở quận đó, cấp số tiền lớn cho đào kinh mà Bộ sở quan không biết, đặt kiêu quần áo cho đồng bào Thượng, xét duyệt tranh nhãn hiệu cho một xí nghiệp quốc doanh...Lệnh đã ra thì phải được tuân hành, nhưng người hữu trách thành ra vô trách nhiệm, có lẽ cũng vì thế mà bó tay thụ động.

Song ông Tổng Thống than phiền luôn: Không ai chịu nghĩ gì cả, để mặc thì chẳng ai làm gì, không ngó tới thì hỏng hết, dù là việc rất nhỏ... “Mình tiếp ông Đô Đốc, nó cứ để thợ hồ gõ chát chúa nhức óc trên mái nhà chẳng đứa nào biết chạy lên bảo im đi. Đành cây kẻ đứng cạnh, kẻ ni theo hệ thống hành chánh nói ông Đồng Lý, ông Đồng Lý truyền ông Nội Dịch, ông Nội Dịch kêu ông cai thầu, ông cai thầu kêu thợ. Quá trời! Ông Đô Đốc cứ nghe búa đập! Quá trời!” Có lần họp gấp Tỉnh Trưởng trên lầu Dinh Độc Lập, ông liếc thấy thiếu ghế ngồi, hầm hầm ra hiên toan ôm ghế vô...cử chỉ của ông mặc nhiên lên án sự sơ xuất của nhân viên. Bận khác, ông bắt thần ra kho bến sông xem thuốc viện trợ: Nhiều lô quá cũ, để hàng năm chưa đem phân phát, hư hỏng khá nhiều vì bị bỏ quên. Trận lôi đình của ông trong vụ này, theo tôi lại không đáng ngại bằng niềm tin vững như đóng đinh vào cột rằng chỉ ông là phải, và như ông mới phải.

Khốn thay, những trường hợp khiếm khuyết như trên, không thể chối cãi. Nên ông càng yên trí rằng phải can thiệp rất nhiều và hơn nữa, phải đảm nhận lấy những việc thường dành cho người khác. Cũng vì lý do ấy mà ông đem về đặt thuộc quyền trực tiếp của ông nhiều Nha hay Sở đáng lẽ nằm trong các Bộ số cơ quan trực thuộc mỗi ngày một tăng cho tới giữa 1961.

Vài tí dụ, trong hàng chục tí dụ khác, cũng đủ cho thấy một tình trạng khó xử.

Theo lý thuyết hành chánh và thủ tục thông thường, thì ông rất ngang trái và đã gây nhiều trở ngại trong thực tế.

Nhưng cũng trong thực tế, nhiều khi làm lỡ ở phía nhân viên, nên biết lấy gì bênh vực những quy tắc hợp lý?

Có vị đã nói. Lỗi ở người, không có quy tắc. Lỗi đã xảy ra, không phải vì quy tắc sai lạc, mà vì không được tuân hành.

Song đối với ông, những quy tắc không khiến cho người ta làm tròn nhiệm vụ, là quy tắc đáng vất vả.

Ông chối bỏ phương pháp và chỉ nhắm vào kết quả: Miễn sao được việc thì thôi.

Trước một vấn đề, ông xông ngay vào một vài chi tiết, nên hay hỏi tỉ mỉ, nếu không trả lời được, thì ông quở trách là không biết việc và sau đó không buồn gọi nữa. Ông không chấp nhận rằng cấp điều khiển chỉ cần bao quát.

Tóm lại, trí não ông hoạt động theo lối thực nghiệm và tùy tiện, bắt gặp từng trường hợp, trạng thái hay thành phần dễ hơn là nắm trọn toàn cảnh, toàn bộ hay toàn thể (Empirique).

Trong khi đó, đa số chúng tôi thiên về luận lý cổ điển (Rationaliste), phải suy diễn có thứ tự, có liên hệ, có mạch lạc, và chỉ thỏa mãn nếu giải pháp hợp với nguyên tắc, và cần dựa vào lý căn bản mới luận ra cách giải quyết.

Những ngoại ngữ vừa kể đã được dùng khi mấy người thân cận đem ông ra mổ xẻ. Nhưng chẳng ai xin được ông đổi cách làm việc. Một bà họ của ông đã phải tự an ủi rằng: Phải chấp nhận ông hay không chấp nhận ông, chỉ có thể thôi, chứ cải hóa sao nổi một người gần tuổi lục tuần?

Người Mỹ không tin: Sáu mươi, thì còn trẻ lắm, và nếu khéo trình bày, chắc có thể thuyết phục ông.

Một hôm, có chuyên viên Hoa Kỳ thưa với ông:

- Ông bắt nhân viên làm việc nhiều quá, người thì gầy ốm, người thì mắc chứng đau gan, đau bao tử, có chất mỡ trong máu, có người ngất xỉu mê man bốn mươi tám giờ, đưa vô nhà thương chữa hoài chưa bình phục. Buộc làm tối ngày, chỉ hại sức khỏe và mờ đầu óc, không lợi cho năng xuất. Nên ở khắp thế giới, trong công sở hay xí nghiệp tư, người ta đều phải bảo vệ nhân công, cho phép nghỉ ngơi hàng tuần, hàng năm. Chắc Tổng Thống cũng nhận là hợp lý.

Ông thủng thẳng đáp:

- Hợp lý. Nhưng cộng sản nó có ngừng đánh phá để nghỉ hè không?

Chuyên viên Mỹ thất vọng, đem câu chuyện thuật lại cho tôi và hỏi tôi nghĩ sao?

Theo tôi, nếu cả hai bên cùng an nghỉ thì hơn.

CÁI BÀN VÀ CÂY VIẾT

Ngồi làm việc sau bàn giấy cổ, kiểu Louis XIV Thế Kỷ XVII, thì sao có được những ý tưởng tân tiến để theo kịp thời đại mà trị nước Pháp hậu bán Thế Kỷ XX?...

Đó là lời phê bình về De Gaulle, của một tác giả mà tôi không nhớ tên, trên một số tuần báo Arts cách đây bảy năm.

Tôi đã liên tưởng vài lần đến câu vừa kể, khi nhìn chiếc bàn của ông Ngô Đình Diệm, trên lầu Dinh Độc Lập cũ. Chẳng ra kiểu gì đặc biệt, chỉ lớn, nặng, màu vàng nâu, phủ nỉ xanh và tấm kính, gần như của mấy nhân viên cao cấp. Một di sản của thời trước.

Nếu quả thật có tương quan mật thiết giữa đồ dùng và con người, hoặc nếu nơi làm việc phản chiếu tâm lý nhà cầm quyền, thì ý niệm của ông Diệm về vai trò của mình không khác cái bàn kia, nghĩa là chẳng có gì đáng chú ý.

Những đồ gỗ ấy không được sử dụng hàng ngày. Ông chỉ tới ngồi khi cần cho chụp ảnh quay phim, khi nói hay đọc để ghi âm phát thanh. Phòng bị bỏ không, trên bàn chẳng có giấy tờ gì, chỉ thấy một cây cờ nhỏ và một giá bút bày làm cảnh.

Ông xét việc và tiếp nhân viên ngay trong phòng ngủ. Ai vào cũng thấy ông ngồi trên chiếc ghế bành sâu, dày, bọc da rất cũ, mà không bao giờ chịu cho thay. Trước mặt, là bàn tròn nhỏ, với ống hút, hộp thuốc lá, đĩa đựng tàn, tách nước trà. Sau lưng, một bàn rộng để chồng chất lộn xộn không biết bao nhiêu tập sách báo, văn thư linh tinh: Nếu cần tìm gì, chắc phải bới lộn hàng giờ. Trang trí, thì thiếu hẳn; lạ mắt, họa chẳng có khung cảnh lớn đặt trên một nóc tủ cao, giữa hai cây nến bằng thủy tinh: Cụ Ngô Đình Khả, bút tóc củ hành, râu ba chòm, áo gấm bông vàng chữ thọ. Cách vài thước, một chiếc giường độc thân phủ tấm chiếu hoa, phía đầu, kỷ con, tráp nhỏ, nhiều ống thuốc bỏ và những lọ dầu bạc hà... Tóm lại, một buồng lũng củng đồ vật của một bà già thuộc thế hệ mẹ tôi, hơn là văn phòng của một Quốc Trưởng 1960.

Nếu áp dụng câu xét đoán về De Gaulle thì không biết tôi phải kết luận như thế nào? Tôi bèn cho là câu ấy không thể tin vì đầy ác ý. Để tìm hiểu một nhân vật cầm vận mạng xứ sở tôi, phải căn cứ vào những sự kiện nào quan trọng hơn...

Vào các tác phẩm như đối với Jefferson, Churchill hay De Gaulle? Nhưng ông không viết gì cả.

Vào việc điều diễn văn, tuyên cáo v.v...? Thì đã in thành tập đầy, nhưng lại do kẻ khác soạn thảo, và muốn hợp ý ông, thì chỉ chứa đựng những tổng kết thành tích với rất nhiều con số khô khan, hoặc những lời hô hào tương tự như của mấy ông Thủ Tướng thời trước thời sau. Đoàn kết, nhất trí, nỗ lực, hy sinh, cứu quốc, kiến quốc, trang sử oai hùng cần viết lại v.v... Đôi khi, Cố Vấn Ngô Đình Nhu gài thêm dăm câu hàm súc, bằng tiếng Pháp dịch ra tiếng Việt, về lý tưởng Nhân Vị hoặc lập trường của chánh phủ trước một thời sự.

Hay là ý vào Hiến Pháp mà Quốc Hội đã chấp nhận để thể hiện triết lý của ông và ông Nhu? Cũng chỉ có thể dựa dẫm phần nào, vì bản văn rất vắn tắt, hoặc đã được gọt sửa để giải thích co giãn, nên thiếu chính xác nếu muốn nhận chân thâm ý. Vả lại, như tôi đã có dịp phân tích, triết lý kia không ăn nhập bao nhiêu với phần thiết bị chánh quyền.

Vậy thì đứng vịn vào đâu, để nhìn rõ ông Ngô Đình Diệm thấy mình là gì, muốn được coi như thế nào, và mong làm gì cho đất nước?

Không thể có chi khác là lời và việc, miễn sao lời phải thành thực và việc phải hiển nhiên.

Nhưng sự khó khăn ở đây, là ông thường có lối nói rất hàm hồ, và công việc nhiều khi mâu thuẫn.

Nên người quan sát phải nghe và nhìn ở nhiều dịp khác nhau, trong một thời gian khá lâu, rồi so sánh, chấp nối, và lựa lọc, mới mong đi tới một nhận định không quá xa sự thật.

Cuối 1955, vài nhân viên được khẩu lệnh thu thập tài liệu để khởi thảo dự án Hiến Pháp.

Rồi một buổi tối, ít ngày sau khi các tài liệu được đệ trình, ông Tổng Thống cho vời một người lên hỏi về mỗi tập thuộc mỗi quốc gia.

Biết ông chú trọng nhất đến thể chế Hoa Kỳ, đương sự giờ ngay bản sơ lược về tổ chức chánh quyền xứ này.

Ông phán rằng:

- Hoa Kỳ, họ cũng có cái tốt, là Tổng Thống nhiều quyền. Làm chủ một nước, thì phải điều khiển, quyết định, không thể ủy quyền cho một Thủ Tướng rồi ngồi làm vì. Mình có cái tệ, là đã có ông Vua làm vì, ông Quốc Trưởng làm bù nhìn...

Tôi trộm nghĩ: Không biết tại ai mà trước đây ông Bảo Đại đã mất quyền từ 1954?

-...nên Tổng Thống không thể làm bù nhìn cho người ta bịt mắt, qua mặt. Việc giao ai, phải trình cặn kẽ, có đầu có đuôi, chớ tầm bậy, tầm bạ sao được? Kể dưới được tin hay bừa bãi, có khi quá trời...

- Thừa Cự, ở những nước phỏng theo Tổng Thống Chế, dù giữ quyền tối hậu, các vị Tổng Thống đều ủy một phần thường vụ cho một người giải quyết, Thủ Tướng hoặc Bộ Trưởng tại Phủ Tổng Thống, để công việc khởi ứ đọng.

- Nước người ta lớn, nước mình nhỏ. Quyền của quốc dân người ta giao cho mình, đặt vào tay mình vì người ta tin mình, không thể giao lại cho ai. Ông Bộ Trưởng N.H.C. muốn lãnh trách nhiệm thì cứ ký việc, nhưng đừng đổ lỗi cho ai. Đừng làm ông Thiện rồi dành cho Tổng Thống làm ông Ác trên chùa. Mà ủy hẳn sao được? Quyền của quốc dân người ta gửi người lãnh đạo, chớ gửi đâu ông Bộ nào?

Tôi hiểu vì sao mấy lần xin mà không được duyệt ký một nghị định ủy quyền chánh thức cho Bộ Trưởng để thừa lệnh giải quyết những việc hàng ngày. Hai tủ lớn chứa đầy hồ sơ đợi "trình cụ" quá lâu, cứ độ một tháng lại phải tạm trả về các Bộ hay

các cơ quan trực thuộc Phủ, để chờ dịp khác. Có những đề nghị thăng thường ba năm chưa được xét.

- Ông Gia Long đánh giặc, phải để mắt nhìn cả những chiếc đinh ốc đóng thuyền chiến, thợ nó cầu thả lắm. Mắt ông chủ l'oeil du maitre bao giờ cũng tốt hơn, có nhìn khắp mới xong việc, bỏ mặc là hỏng. Mình làm quan, mình nhìn từng ven đê, nó để nước thấm mà nó đi uống rượu, để đê lở, dân chết rồi nó mới trình...

Ông liếc qua Hiến Pháp Hoa Kỳ:

- Người ta hai viện vì người ta có các tiểu bang. Mình đâu có tiểu bang đại bang. Tốn lắm. Mình nghèo. Cãi nhau nhiều, đình đám xôi thịt. Một viện thôi, vài chục người đủ rồi. Mà việc thì Viện việc gì, đã có Tổng Thống làm, cả thấy dân người ta bầu mình làm việc cho người ta, thì mình cứ làm.

Rồi ông giờ đến tập Á Căn Đình:

- Hề hề. Cái bà Evita Peron thiệt giỏi. Ông ta nhờ bà nhiều. Đàn bà nước người ta cũng giỏi hơn đàn ông nước mình. Mặc đẹp, là thói đàn bà, không sao...

Tôi thấy Evita bận đồ tơ lụa và đeo nữ trang lộng lẫy hộ cho những kẻ áo rách mà bà thường tuyên bố hết lòng che chở: Descamisados. Có lẽ vì thế, một số bà "phu nhân" làm việc xã hội, đi thăm xóm nghèo cũng diện rất sang...

...Người quyền trên phải trông nom người dưới...Mấy bà hôm trước cử đi phái đoàn ra ngoại quốc, coi bộ quê lắm, chưa đi thì kiếm người khác có mẽ hơn chút, nước ngoài, người ta chú ý lắm đến các ăn mặc.

Tôi nhớ lại: Thảo nào, có hôm ông Bộ Trưởng Phủ Tổng Thống bị triệu lên gấp từ sớm vì có việc rất cần, nhưng vừa đến nơi đã bị lưu ý:

- Coi cà vạt ông thất lịch!

Lịch thật, vì vội, không kịp thắt ngay ngắn, ông Bộ đưa liền tay lên cổ sửa nút, rồi mới được hỏi về vấn đề phát thanh của Pháp tại Sài Gòn.

- Portugal- Bồ Đào Nha. Chà, ông Salazar giỏi quá! Mình phải hiểu rõ ông ta. Đi bộ tới dinh làm việc. Đi bộ về nhà nhỏ. Nghèo, không biết ăn tiền. Ông đáng làm phụ mẫu dân. Dân chủ như Pháp, Thụy Sĩ, đã sao được? Có quyền mới làm được việc cho dân. Dân Chủ là làm cho dân, không phải là dân làm ông chủ sai bảo ông Tổng Thống. Mình phải hiểu Leadership, sự lãnh đạo, khả năng lãnh đạo. Tại sao người ta gọi mục sư là ông mục sư? Mục là giắt, dìu giắt, chặn giắt, nuôi đàn chiên. Chặn giắt, mới có tình cha con thầy trò. Dân có tình, trên có tình, dưới có tình. Mình ngay thẳng, dân mới hiểu để, có trật tự. Ra đường, dân không chào là người chưa có tình. Nhưng mình phải dạy lễ nghĩa. Leadership, người Mỹ chỉ hiểu máy móc. Phải hiểu tinh thần. Mình làm quan, mình xử cho nó công bằng, nó mến. Khi mình về vườn rồi, nó còn lén tới cho cần trà. Giáo dân, dưỡng dân, Mạnh Tử hiểu Leadership, ông Salazar hiểu Leadership...

Riêng tôi không hiểu mấy, vì ông Tổng Thống nói lung tung, đang chuyện này qua chuyện khác rồi mới trở lại vấn đề lãnh đạo. Tôi chỉ nhận rõ ông muốn gì, ngót một năm sau, khi đọc kỹ một câu trong Bản Hiến Pháp mới: Tổng Thống lãnh đạo quốc dân. Thì ra Hành Pháp không phải là cơ quan thừa hành dân ý (Exécutif) như các nhà làm luật thường quan niệm, ví ở đây người giữ quyền hành pháp lại có nhiệm vụ tối cao của kẻ đưa đường chỉ lối.

Tôi tin rằng ông cảm phục Salazar buộc dân vào kỷ luật, chớ không cho tự do hoạt động, nên phù hợp với ý niệm Phụ mẫu chi dân (Paternalisme politique) mà ông Ngô Đình Diệm đã thấm nhuần từ nhỏ, giữa gia đình quan liêu, trong đời quan lại của ông, và ở tâm trạng một Giáo Dân trọng tôn ti và quen khuất phục bề trên.

Ý niệm đó cũng cũ kỹ như chiếc ghế bành của ông, hay bàn giấy của De Gaulle. Tuy nó dựa trên một thiện chí, tôi ngại rằng thiện chí đó lại hiện ra tiếng quát tháo của một cha già gay gắt, ra roi vọt của một thầy đồ cau có muốn đòi hỏi lũ trẻ phải ngoan ngoãn, khi thiếu nhi thời nay thích được thân yêu và đối xử như người khôn lớn.

Trong tâm khảm của người tự coi như bậc cha mẹ, tình thương hay pha trộn với lòng kiêu, hoặc bị lòng kiêu lấn át, lại không biểu lộ bằng vẻ cứng chiều âu yếm, nhưng bằng những cử chỉ hay ngôn ngữ dễ bị hiểu là ác nghiệt và làm cạn kiệt thân yêu.

Tình thân nào có thể ép buộc? Nhưng ảo tưởng dạy lễ nghĩa đã lây sang kẻ thừa hành ở các địa phương, khi họ bắt đầu cúi chào hoặc đứng dẹp bên vệ đường để nhường lối cho đoàn xe Tổng Thống. Có bận ông đi kinh lý về, nét mặt hàm hàm, bảo một Bộ Trưởng: "hình như người ta không biết tôi là ai? Tổng Thống đi qua, mà chẳng có mấy ai cất nón!" Cũng tội nghiệp cho ông Bộ, vì ông Bộ làm chi được?

Bạn khác, ông đi thăm vài hôm mấy Tỉnh Cao Nguyên, lúc trở về chỉ thấy ở Tân Sơn Nhất lơ thơ năm bảy nhân viên đón tiếp. Hôm sau, ông cho kêu một người thân cận đã trót vắng mặt ở phi trường, mà lâu nhàu trách rằng: "Người ta phải mưa nắng xem xét các nơi ngay trong khi các anh nghỉ, đi chơi. Người ta mệt nhọc mà chẳng ai thêm săn sóc cả. Có mỗi một Tổng Thống mà thờ ơ, lỡ Tổng Thống đau, thì ai mà làm việc cho, không hiểu chi hết!"

Tôi đoán ông Tổng Thống sẽ càng bực mình nếu ông trông thấy trên tranh ảnh, dân Thị Xã Tours cung kính ngả mũ chào Thị Trưởng tu sĩ Chanoine Kyr, hoặc dân Stockholm hoan hô vua Gustave đạp xe đi đánh quần vợt; hoặc trẻ già ở Luân Đôn lũ lượt nghênh giá Nữ Hoàng Elizabeth hồi loan từ Úc Đại Lợi.

Khi tôi học ở Trường Bưởi Hà Nội, có ông giám thị B tức Tàu Phè hay quắc mắt nếu không được chào như Giám Học Charpin. Tôi ái ngại và buồn cười. Trước sự phẫn nộ của ông Tổng Thống, tôi không nhớ đã buồn cười hay ái ngại?

Ông đòi thân yêu chớ không đòi sợ hãi như ông Nhu, dung mạo làm lý và cử chỉ lạnh lùng của ông Nhu nhắc cho tôi câu của Racine gán cho Néron: Bạn hay thù, miễn là sợ ta, Ami ou ennemi, il suffit qu'on me craigne. Trái lại ông Diệm vẫn yên trí là mình thương mến và được mến thương. Một người như ông mà không được cảm tình, thì thật là khó hiểu đối với ông, cũng như đối với một phụ nữ thấy mình xinh đẹp. Ông tin rằng dân chúng thực lòng say tôn ông, vì ông tưởng mọi hành động của ông đều có lợi cho dân, dù là bắt người ta dầm mưa dãi nắng hàng giờ để đón rước ông.

Ngày 26 tháng 10 năm 1955, trước hàng vạn người được cán bộ hướng dẫn tới vườn Dinh Độc Lập để hoan hô tập thể, ông đã tươi cười bảo một Bộ Trưởng: “Coi bộ quốc dân người ta hoan hỉ quá!”

Sau hôm tuyên thệ nhậm chức lần thứ hai, ngày 30 tháng 4 năm 1961, ông lại cười tươi mà thuận lại cho vài nhân viên trong Phủ: “Dân chúng nhiều nơi bị việt cộng ngăn cản, đã đá đảo cả việt cộng mà xô nhau đi bầu; thiệt là can trường đáng khen”. Phải chăng vì nghe lỏm được chuyện này, hoặc biết ông sẵn lòng tin vào tình thân mến của đồng bào, mà trong bản phúc trình về kết quả bầu cử, một Tỉnh Trưởng đã kết luận bằng một câu gần đúng câu vừa kể?

Ông không thể tưởng tượng được rằng người ta oán ông. Mỗi năm, cứ gần Tết Nguyên Đán, ông cho làm tiệc bánh khoản đãi nhân viên dân sự và quân sự trực thuộc Phủ Tổng Thống. Ai chẳng nghĩ rằng đây là dịp hiếm có để ông gần gũi mọi cấp cộng sự và thăm hỏi ân cần vui vẻ...Nhưng không, mỗi lần là một phen quở trách nghiêm ngặt với giọng rất sảng, về cách thức phục vụ hay tác phong đạo đức, nhất là khi lại có kẻ đồ thêm dầu và lửa. Có năm, một Bộ Trưởng hiểu thói quen của ông, đã đón ý và xin sửa bài “huấn từ” thành một bản cáo trạng lên án toàn thể công chức: Nào là trễ nải biếng nhác, nào là tặc trách cầu an, bê bối thối nát...Như thế, phải có gan dạ lắm mới nuốt nổi ly trà giữa tiệc, nên sự cộng tác lâu năm, thay vì gây tình cố cựu, để làm tăng nỗi bất bình. Riêng tôi chỉ nghĩ đến Nữ Hoàng Elizabeth hay những Tổng Thống Coty niếm nở bắt tay và ngỏ lời thân mật trước ngày Giáng Sinh, với tất cả những nhân viên thấp nhất trong Cung Điện Saint James hay Elysée.

Ông bạc đãi, mà muốn người ta phải tri ân? Tôi đã sẵn lòng nuôi oán. Nhưng vì quen hoài nghĩ cả tình cảm của mình, tôi có nghĩ lại, và nhớ rằng cứ mỗi đêm Giáng Sinh, là ông đích thân đến dự lễ ở một đồn xa lánh: Thực ra, những người chiến đấu xứng đáng được săn sóc hơn cả. Vậy nếu quả ông là người khinh bạc, thì chỉ như thế đối với những người ở quanh ông, những kẻ mà ông chịu đựng cũng như họ chịu đựng ông? Sự xét đoán của ông sai lầm, hay là tính tình ông khác nghiệt?

Luật Gia Đình và Luật Bảo Vệ Luân Lý bị công kích rất nhiều, đến nỗi một Bộ Trưởng đã phải rủ vài người được ông tín nhiệm, lên xin ông cho thi hành linh động, với tinh thần cởi mở hơn, để tránh sự bất mãn lan tràn ra nhiều giới: Có những người đã trót ăn ở với nhau lâu năm và có con riêng, không lẽ cứ phải ruồng bỏ nhau? Thanh niên, binh sĩ v.v...có vấn đề sinh lý gay go cần được giải quyết như ở nhiều xứ khác để giữ sức khỏe và thăng bằng cho thần kinh...Vì cấm đoán quá ngặt, nên nhiều vụ hãm hiếp, và nhiều trường hợp bệnh hoạn đã xảy ra khắp nơi v.v...

Ông quắc mắt và mĩa mai:

- Gia đình là nền tảng xã hội. Mình phải giáo dục cho dân, không thể nuông chiều, không thể tha thứ phóng đảng. Rượu chè, cờ bạc, nhảy múa, mèo chuột, phải cấm. Các ông dạy con mà không cấm sao? Các bà nào bằng lòng cho các ông mèo chuột? Cho làm nhà cửa ở đồn điền Thanh Tóa, tôi đã hẹn không được chứa bà bé bà nhỏ. Bồn phận người trị nước cũng như người trị gia. Xác thịt, mình làm chủ, chớ làm nô lệ sao? Ông Đại Biểu và Hội Luân Lý người ta kêu nhiều lắm, đã cho tôi xem tranh quảng cáo, có cái con Lô lô chi đó phô đui lòng thòng làm xiếc. Tôi ra chợ, thấy bán đồ lạ, hỏi chi, kêu đồ ngăn sinh sản, bậy quá, ai mà dám cho nhập cảng đồ đó ngăn sinh sản, bậy quá, ai mà dám cho nhập cảng đồ đó hại dân. Nhảy múa không người ta đánh giặc! Cứ thôi phòng nhu cầu sinh lý! Cấm. Chỉ có những kẻ mang hạ bộ ở trên đầu mới

nói quá to chuyện. Phải có luân thường. Luân thường là lẽ thường mà không còn ai hiểu sao? Cấm mà còn thế, không cấm sao được? Người hiểu biết người ta biết cho mình. Pháp. Nhật, nghe nói còn cấm mãi mãi, hướng hồ mình vẫn hiến?...

Tôi chợt nhớ rằng nơi làm việc của ông không khác mấy căn phòng của những bà bằng tuổi mẹ tôi, cách đây năm chục năm...

- Chúng ta thuộc về một gia đình mà số phận gắn liền với vận mạng quốc gia, nous appartenons à une famille dont le sort est lié à celui de l'Etat...

Cố Vấn Chánh Trị Ngô Đình Nhu đã nói như thế vào đầu năm 1958, với một yếu nhân là bà con của Cố, để khuyên ông này tránh một hành động có thể gây tai tiếng cho cả họ Ngô.

Tôi thấy câu trên có thể theo nhiều nghĩa. Mọi sự dở hay xảy ra cho gia đình ông đều có ảnh hưởng xấu tới tình hình xứ sở, hoặc có hậu quả hau hay lợi cho uy tín của anh em ông? Hoặc là: Nếu gia đình ông còn, thì quốc gia còn, cũng như Trần Thủ Độ đã tâu Vua Trần Thái Tôn. Đầu thần còn thì xã tắc cũng còn.

Dù sao, ông Nhu cũng tin tưởng rất mạnh vào vai trò lớn lao của họ Ngô. Nhưng tính cách trọng đại này còn được xác nhận rõ rệt hơn nữa, khi xảy ra vụ Phật Giáo 1963.

Để trấn ai dư luận quá hoang mang trong dịp này, ông Tổng Thống đã kêu gọi các giới giữ bình tĩnh, đừng nghĩ là có sự tàn bạo, vì còn có Hiến Pháp "nghĩa là có tôi" bốn chữ này do chính tay ông ghi thêm vào cuối câu dự thảo.

Hiến Pháp là tôi...có khác gì lời Vua Louis XIV: Quốc Gia là Trẫm, l'Etat, c'est Moi.

Đáng lẽ ông Ngô Đình Diệm phải ngồi ở bàn giấy Thế Kỷ XVII của De Gaulle.

Quan trọng hóa vai trò của mình, là một thường tình do lòng tự ái, có thể nhận thấy ở mọi cấp chính quyền, huống chi ở người giữ trách nhiệm rộng lớn, thì sao có tác phong tương xứng? Và phải tin vững vào sức mình và đường mình theo, mới đủ can đảm gánh vác, đương đầu, và dấn thân vì nước.

Khốn thay, từ chỗ vừa phải đó, tới chỗ thấy mình siêu việt, chẳng xa bao nhiêu. Trước hết, rất dễ gán cho tài đức của mình, những sự thành công hay thắng lợi do thời thế cho phép, hay do nỗ lực của nhiều người cùng góp. Một khi có uy quyền, thì hay được tán dương, dù không muốn gửi cũng thấy hương thơm, rồi ngậy ngát lúc nào chẳng biết. Nghe mãi những tiếng tài năng, xuất chúng, dũng lược, anh minh, cứu tinh v.v...quá quen thì tưởng thật. Bị thổi phồng thành chí cao chí đại, thì kết luận rằng mình phải chí tôn, đứng trên cả quốc dân, to lớn bằng quốc gia, vậy mình là hiện thân của nước: Ai trái mình là ngu muội, ai chống mình là phản quốc, không có mình thì có họa diệt vong.

Không rõ tôi đã đứng trước trường hợp nào vừa kể?

Lời Trần Thủ Độ chỉ tỏ ý chí cương quyết để trần tĩnh làng Vua trong cơn nguy biến. Nhưng lời của ông Nhu và ông Diệm, phải chăng đã biểu lộ một sự tự tin quá mức, hay một ảo tưởng đáng ngại vào sứ mạng của mình?

Một hôm, vào đầu 1956, ông Tổng Thống ngó một tờ trình, thấy những nét chì đỏ ở dưới vài câu; ông hỏi ai đã vạch như thế?

Văn phòng đã gạch theo lệ thường, để lưu ý cấp trên đến những điều, hay những đoạn quan trọng.

Ông sầm nét mặt mà quở:

- Không hiểu chi hết! Nét son chỉ dùng để châu phê. Ngự châu phê mới được dùng cây bút son. Mà không ai có quyền đánh dấu hay phê vạch chi hết trên các tờ trình!

Hậu quả, là từ đó, phần đỏ cây viết chì xanh đỏ của các cao cấp trong Phủ, vẫn còn nguyên vẹn khi phần xanh đã cụt.

Chỉ có những chữ Y, chữ Bác, hay lệnh của "Người" mới in nét mập và sâu trên những văn kiện phải đệ.

Bạn S. biết chuyện, đã bật cười:

- Thế thì những công văn phải trình, đáng lẽ nên gọi là Sớ hay Biểu thì đúng hơn.

Mới đầu tôi nghĩ rằng đây chỉ là một thói quen hoặc một sự lệch lạc về nghề nghiệp (déformation professionnelle) của một ông cựu Thượng Thơ triều Nguyễn, chứ khi nào ông Tổng Thống lại tự coi mình như một Đế Vương?

Nhưng trí tưởng tượng của tôi bị ngõ ngang, khi thấy một Bộ Trưởng bị trách.

- Ông phải dạy cho nhân viên rõ. Trình tôi, mà cuối tờ trình chỉ mang vền vền mấy chữ "Nay kính trình" thì coi sao được!

Ông Bộ Trưởng lúng túng không hiểu.

- Thế ông quên rồi sao? Trước kia, viết trình ông Bảo Đại, thì nói thế nào?

Thôi, phải rồi:

Còn thiếu "tám lòng cung kính tri ân và trung thành bất diệt" mà người ta phơ bày ở câu kết những phúc trình đệ lên Đức Quốc Trưởng ngự lãm.

Rồi về sau, không tờ trình nào thiếu câu trên, và quả nhiên Người không quở trách gì nữa.

Sự độc quyền về bút chì đỏ, còn lan rộng ra nhiều vật khác có ý nghĩa tượng trưng. Trong thực tế, quốc kỳ không còn phát phới trên xe hơi của Bộ Trưởng như ở dưới chế độ cũ, phải dành riêng cho Mercedes hay Chrysler của Tổng Thống và chỉ còn được đặc biệt dung thứ với tính cách lệnh kỳ trên xe của Tổng Tham Mưu Trưởng, sau nhiều tuần xét đi xét lại. Nhưng Đại Tưóng Lê Văn Ty không còn được áp tải như Tưóng Nguyễn Văn Hinh hồi 1954 bằng máy bằng máy cặp mô tô bình bịch, chỉ có đoàn vệ binh hộ tống Cụ mới được sử dụng xe này. Tôi liên tưởng đến những điển lệ triều đình nghiêm cấm các cấp quan lại và thần dân không được dùng những sắc vật dành cho nhà vua, hoặc ăn mặc xây cất lộng lẫy để có ý ganh đua với oai nghi thiên tử, nếu dám trái, có thể bị đàn hạch là lộng hành.

Ông Tổng Thống luyện tiếc các biểu hiện quân chủ, nên tái lập Kim Khánh của Nhà Nguyễn và công nhận là huy chương cao nhất của Việt Nam. Ông gây lại không khí cung đình, đặt lễ phục gấm lam khăn đen cho các nhân viên cao cấp, và chỉ nhận chúc Tết Nguyên Đán vào sớm ngày mồng một. Đã có vài người xin ông cho chúc vào chiều ngày ba mươi, vì Tết đầu năm là ngày của gia đình, và theo cổ tục, buổi sáng dành cho gia tiên, đa số còn phải đèn nhang cúng vái, hoặc mừng tuổi ông bà cha mẹ. Ông không nghe, vì theo ông, xưa kia triều bái ở Điện Thái Hòa hoặc ở Vọng Cung của tỉnh, nghĩ đến Vua rồi mới đến nhà, vì Vua là nước. “Vua ban hồng phước không tốt hơn là chờ người xông đất hay sao?”

Bởi vậy, cứ tám giờ mồng một, là hàng trăm người, cả nhân viên, lẫn đại diện đoàn thể dân chúng, đành phải xúng xính áo khăn vào cầu ơn trên phù hộ cho ông.

Một công chức bực quá đã thốt ra một câu chua chát:

- Thôi thì coi bái khách như một công cụ đã được tính vào sổ lương tháng rồi!

Có lẽ vì thế mà hai tiếng Ngô triều đã được nói đến ngay từ 1957, chớ không phải từ sau Cách Mạng 1963, do một Tôn thất Nhà Nguyễn đương làm Giám Đốc một Nha.

S. lại bảo:

- Ngô triều cũng chưa đúng hẳn. Muốn đổi lại với Dân Chủ Cộng Hòa ngoài Bắc, ta nên kêu chế độ miền Nam là Quân Chủ Cộng Hòa do một Tổng Đế thống trị.

Sự thống trị này, vẫn bị gọi là gia đình trị. Nhưng gia đình trị không phải do ông Ngô Đình Diệm và anh em nghĩ ra và đặt ra đầu tiên. Sự can thiệp vào nhiệm vụ ông anh chẳng qua chỉ mô phỏng hoặc tiếp tục nếp cũ của các hoàng gia thời trước. Một người làm vua, nhưng họ hàng thân tích gần xa có thể xen lấn nhiều ít vào công việc triều chính, hoặc chia xẻ quyền lợi của người trị vì, với tư cách ông hoàng bà chúa. Nếu sự tin dụng ông Nhu ông Cần v.v...còn do nhiều lẽ khác, thì sự dung dưỡng các ông này mặc dầu bị chỉ trích nhiều, cũng một phần vì sự tham gia việc nước của anh em ruột, được ông Tổng Thống coi là rất tự nhiên và không thể chê trách vào đâu. Theo ông, có ai nói gì, khi các Vua Trần dùng những Trần Nhật Duật hay Trần Khánh Dư, khi ông Bảo Đại dùng Bửu Lộc hay Vĩnh Cần! Song nhận định như thế, là gián tiếp coi mình như vương giả?

Trong nhiều năm, tôi đã thấy lạ. Tôi đã tự hỏi không hiểu vì sao ông có quan niệm như trên về vai trò của ông để bị chê bai là quá lỗi thời. Nếu quả ông lạc hậu, thì ít ra cũng còn ông Nhu thuộc sử và thừa rõ lẽ tiến hóa?

Ông Nhu đọc sách nhiều và nghĩ nhiều về vấn đề chậm tiến. Nhưng phải chăng ông lánh trong tháp ngà, nên không theo kịp tâm lý của quần chúng và nhu cầu của thời đại?

Tôi rất ngờ rằng ở hai lãnh vực này, có nhiều sự thật mà ông không biết, phần vì thiếu tin tức đích xác, phần vì quá bận việc chống chọi để bảo vệ chánh thể, phần vì không tin rằng có thể thu phục nhân tâm và hòa hợp với đa số. Đã có lần ông bảo một cộng sự: "Minh khỏe thì họ theo, thấy phải thì cứ làm, đừng có mong ai thương mến mình thế".

Chắc vì thế mà khi tổ chức Thanh Niên Cộng Hòa, ông chẳng hề tìm cách thu hút thành phần ưu tú nhất, là Sinh Viên. Sinh viên không được ông chú ý và gần gũi, tuy ông thừa tư cách. Nên ông không rõ những người trẻ tuổi hiện nay cần gì, muốn gì, và có thể làm gì hơn người lớn? Ông không tự hỏi Chủ Nghĩa Nhân Vị có lôi cuốn nổi không những thế hệ đầy thách thức và đòi sống mạnh? Những quan niệm của ông về quốc gia, xã hội, dân tộc, ông chưa từng thử thách xem có thích ứng hay không với tuổi hai mươi, nghĩa là với tương lai xứ sở?

Cũng như ông Nhu, ông Ngô Đình Diệm không sống với thanh niên, nhưng với phụ huynh của họ, những chủ gia đình có trách nhiệm và phải có uy tín: Bảo được họ, là bảo được con em; họ lại ít nhu cầu hơn, muốn được yên hơn là cần đổi mới. Nên ông nghĩ có thể quay về dĩ vãng, với những ý tưởng cũ và chính sách cũ đã duy trì trật tự ngày xưa.

Hình ảnh ông về người dân, là hình ảnh của người quần nâu áo vải thời Pháp thuộc, chịu nhần nạt, quen khuất phục, dễ cai trị theo đường lối giản dị. Ông tái lập "Chánh Tổng" như ở Trung và Bắc trước 1945, dù gọi là "Cai Tổng", ông cũng không nghe, vì "Chánh Tổng" oai hơn, nhiều quyền và được dân kính nể hơn.

Theo ông, dân ta hiền lành, muốn trị an, chỉ cần cho ấm no. Ông quên rằng no ấm hơn cả là dân thành thị, mà chính thành thị lại là nơi có nhiều nhất những phe nhóm đối lập với ông. Ông cho là người dân thuần hậu chất phác, vì mỗi khi đi kinh lý, ông chỉ được tiếp xúc với người già cả: Ai để ý, tất thấy như vậy trên phần nhiều các ảnh Thông Tin. Đa số thanh niên bị việt cộng bắt hoặc lẩn tránh lên các thành phố kiếm ăn; từ khi ra đời, họ đã trải loạn lạc, đã cảm khác, nghĩ khác bác Nhiêu hay ông Xã thời xưa, và không có dịp tìm hiểu lại những nền nếp cũ đã bị phá hủy từ 1945, tuy ông Diệm tưởng vẫn còn được giữ gìn hay mến tiếc: "phải để quyền cho cha anh, cho đàn anh, ông Ayub Khan bên Hồi Quốc muốn gây dựng dân chủ Démocratic de base từ xóm làng, là chí phải, mình có sẵn thì mình đừng để mất".

Tại Dinh Độc Lập hay Dinh Gia Long mỗi năm vài lần, trong dịp khánh tiết, ông tiếp các đại diện của rất nhiều đoàn thể, không bao giờ thấy văn nhân, nghệ sĩ, thanh niên trí thức. Chắc ông biết rằng thành phần này đòi hỏi đối thoại chứ không chịu đến nghe huấn từ. Thỉnh thoảng, ông chỉ tới thăm một hạng sinh viên có bổn phận phục tòng: Sinh Viên các Trường Võ Bị.

Thiếu liên lạc với những giới đòi tiến mạnh nhất vì có đời sống tinh thần hiếu động, ông không có dịp theo dõi các trào lưu tư tưởng, các biến chuyển của phong tục và sinh hoạt, các ảnh hưởng ngấm ngấm hay rõ rệt từ các phương trời lạ lan tới miền Nam đất Việt.

Đất Việt được ông biết nhiều hơn người Việt. Vì đất còn mang nặng vết tích thời qua mà ông dễ nhận, chưa thay đổi mấy từ khi ông ra làm quan, vẫn còn xơ xác nghèo nàn, hoặc hứa hẹn xanh tốt mà chưa được vun trồng hay xây dựng. Nhưng con người đã bị vùi dập, xô đẩy, lôi kéo khỏi những cổ lệ, những hương tục, những quy củ và giá trị mà ông yên trí là vĩnh cửu.

Ông thuộc nhiều tên quân tên xã, tên núi tên sông rạch ở Kiến Tường, Darlac hay Quảng Nam... Ông đã tốn nhiều ngày giờ thăm nom và đặt tên chữ Hán cho những Dakto, Dakhut, Cheo-reo hay Blao... Nhưng thực ra, ông chú ý đến cảnh vật và thổ sản hơn là dân tình: Cấp hữu trách hay che giấu ông và chính ông vẫn tưởng là đã thừa hiểu biết.

Ông nhớ vùng này có cây gì, địa điểm kia có thể thành khu trù mật, nhưng không rõ rằng người nơi đó không chịu nổi cường hào, rằng con gái nông thôn cũng ưa uốn tóc, rằng bô lão không còn uy thế như khi ông làm tri huyện, rằng J.P.Sartre hay Brigitte Bardot đã thành thần tượng của một số khá đông vì họ không biết đem gửi cho ai những hoang mang và sôi nổi có thừa. Ngay đến ý niệm về sinh hoạt hàng ngày, cũng rất thiếu sót ở một người vẫn cho là mình gần dân. Ông đã bảo một nhân viên có vợ và bốn con, vào năm 1960, lương ông mà những năm ngàn thì tiêu sao hết?

Nói tóm lại, giữa người cầm quyền và người dân, không có sự tương hiểu.

Ông tin rằng dân theo ông, và chỉ bực mình vì triết lý và chính sách của ông chưa được thấu đáo mà thôi.

Nhưng đa số lại có nhiều lẽ để trách ông không chịu tìm hiểu, và chỉ khăng khăng nghĩ và làm theo ý mình.

Sự thiếu thông cảm, ngay từ 1959-1960, đã gây một bầu không khí gượng ép và chaur đầy lo ngại, tuy cả hai bên đều mong muốn một ngày mai êm đẹp.

ÔNG LÀ AI ?

Khi mới lên cầm quyền, ông Ngô Đình Diệm cũng như các Thủ Tướng trước, đã đặt ngay vấn đề nhân sự, bỏ ai, dùng ai, và tìm đâu ra người khá?

Ông Diệm và một số thân tín của ông yên trí là tất cả bộ máy cũ với những con người cũ đã bị mục nát hết, và cần thẳng tay quét sạch. Tháng 7 năm 1954, câu hỏi đầu tiên được nêu cho ông Thủ Hiến Nguyễn Hữu Trí, là làm thế nào loại trừ tham nhũng và các phần tử xấu?

Nhưng sau khi nhận xét thực trạng lớp người của chế độ cũ, ông Ngô Đình Nhu đã chịu rằng chỉ có thể, không dùng thì chẳng biết bói đâu ra hiền tài: "chúng ta chỉ có những con người mà Lịch Sử cho ta" Rồi ông đành kết luận:

- Thôi thì chẳng có thép tốt, mình nhặt sắt vụn mà xài. Chánh sách mình theo, là *Recupération de ferrailles*. Đứa nào có tội thì đưa nó ra tòa. Còn thì coi là có thể sửa, tốt hay xấu còn tùy mình. Mình tốt thì họ phải tốt. Việt Minh nó lên, nó lòi cổ ra mần cho nó, cứ bắt mần còn hơn là để bắt mần ngồi đưng nói bậy. Được việc thì thôi. Mình chưa chi đã muốn thay đổi, nhưng mình làm có gì có người cho đủ. Mớ người bỏ nhà bỏ cửa vô đây theo mình, mình phải nuôi chớ gạt ra sao? Ai đánh kẻ chạy lại, dù nó đã ăn tiền ăn bạc?

Triết lý bi quan của Cố được nghe theo. Không có công chức nào mất việc ngay. Bảo Chính Đoàn, Việt Binh Đoàn và Địa Phương Quân thành ra Bảo An Đoàn. Sau nhiều lần bác bỏ, ông Thủ Tướng cho lập Ban Đặc Biệt tại Trường Hành Chánh để huấn luyện và thu dụng lại các cựu Quận Trưởng Bắc Việt, mà ông đã dự tính loại khỏi chánh quyền. Và mỗi lần có hội thương, khánh tiết, biểu tình, lại thấy gần đủ mặt nhân viên của các cựu Toàn Quyền Thống Sứ Thống Đốc Brévié, Catroux, Docoux, Halewyn, Hoeffel, Gauthier... của Hồ chí Minh và Giáp, Giám, Giàu, Liễu 1945-1946, của các cựu Thủ Tướng và Thủ Hiến Kim, Thịnh, Hoạch, Xuân, Long, Hữu, Tâm, Lộc, Giáo, Trí, Vinh, Thành, Hoài v.v... Thật là vui như chợ Tết.

Trong rừng người đó, thành phần nào được trọng dụng, và nếu cần lựa chọn thì theo tiêu chuẩn gì?

Ông Diệm luôn luôn mang nặng - và nặng hơn cả các nhà cầm quyền trước kia - một thứ mặc cảm có thể gọi là mặc cảm địa phương. Ông muốn tỏ ra và muốn được hiểu rằng ông không hề phân biệt ba miền Việt Nam. Bởi ông là người Trung, ông Phó sẽ phải là người Nam, và bên cạnh ông, các chức vụ quan trọng phải được phân phối đều cho nhân viên Nam và Bắc. Mỗi khi thấy đề cử một người, ông hỏi liền: Quê nơi nào? Sinh quán cũng thành yếu tố cần thiết trong sự chia phần học bổng; có lần ông bác bỏ đề nghị của Hội Đồng Du Học vì trong ba mươi sinh viên được tuyển đi Hoa Kỳ, chỉ có lác đác vài người miền Nam; cơ quan hữu trách cố tìm người sinh tại Sài Gòn hay Cần Thơ, nhưng hồi đó, thanh niên ở các nơi này muốn qua Pháp hơn là sang Mỹ. Bật khác, ông không ưng cho người đi dự một Hội Nghị Quốc Tế; lại Bắc! Tìm ai thay! Mỗi khi phải thay thế, và nếu thiếu người miền Nam đủ điều kiện, Bộ sở quan cố kiếm người miền Trung. Khó nổi, người cùng miền với ông thường bị ông biết rõ quá, nên có khi bị gạt bần. Một trường lớn muốn xin bổ giáo sư, đệ danh sách bốn vị, không có Bắc, chỉ có hai Nam và hai Trung, chắc ông phải bằng lòng? "Cái thằng nó ở Huế chỉ biết chơi chó Tây, dạy dỗ chi!"

Nhưng dụng ý của ông là một chuyện, thực tế lại là chuyện khác, nên rồi ông phải đi ngược đường mình. Ông muốn tránh mọi sự kỳ thị, nhưng sau vài lần thất bại, ông không còn dám cử người miền này điều khiển các tỉnh miền kia. Ông sợ phân biệt, mà bị trách là phân biệt mạnh. Nhiều nhân viên Bắc oán ông, vì cho là ông coi rẻ họ, mặc dầu trong thực tế, họ giữ đa số chức vụ điều khiển từ cấp chủ sự trở lên, chính họ, và cả ông cũng chỉ biết rõ tình trạng này sau cuộc điều tra 1958. Anh em miền Nam thì lại có cảm tưởng là ông ưu đãi các nhân viên Trung và Bắc, và chẳng thiếu gì người không tha thứ cho ông việc bãi bỏ Tòa Đại Biểu Nam Phần, khi các Tòa Đại Biểu Cao Nguyên và Trung Phần vẫn được duy trì; đối với một số cao cấp, không khác nào ông đã xóa Nam Việt trên bàn đồ Việt Nam, tuy thực ra ông chỉ muốn giản dị hóa tổ chức hành chánh, vì tại Sài Gòn đã có Bộ Nội Vụ do Bộ Trưởng người Nam đảm trách: Dù

sao, để trấn an dư luận, ông đặt ra các Tòa Đại Biểu Miền Đông và Miền Tây, lấy hai đền một để mọi người thấy rằng ông chỉ đổi một thành hai... Còn người miền Trung trách ông quên cả cố lý, chỉ chú trọng đến Nam và Bắc, nên Trung Phần cứ chịu thiệt thòi về nhiều phương diện. Phải chăng vì thế mà một hôm ông ra lệnh họp bàn cấp tốc và lập gấp Chương Trình Phát Triển Kinh Tế Miền Trung?

Có lẽ ông đã quên hay làm, khi chính tay ông chia lại các địa giới, thay đổi diện tích và danh hiệu nhiều vùng: Ông vẫn giữ các Phần, khi Phần chẳng còn lý do tồn tại như xưa. Các phương tiện hàng không và viễn thông cho phép liên lạc dễ dàng mau lẹ với Trung Ương, và mọi vấn đề quan trọng vẫn phải trình lên cho ông quyết định. Dù sao, muốn chế hóa đầu óc địa phương, ít nhất phải bắt đầu bằng cách bỏ hẳn cấp Phần và chỉ giữ cấp Tỉnh.

Trong hai năm đầu, ông Diệm còn bỡ ngỡ vì trót xa chánh quyền quá lâu ngày, nên ông để một ít người thân giới thiệu giúp nhân viên cần thiết.

Ở giai đoạn này, ảnh hưởng của ông Ngô Đình Luyện rõ rệt hơn của ông Nhu. Ông Luyện vốn là kỹ sư và khuyến cáo được ông Diệm đặt nặng vấn đề trang bị, kiến thiết và kỹ thuật. Bởi vậy, các kỹ nghệ được trọng dụng, ở cả những chức vụ Tài Chánh Kinh Tế, đến nỗi nhiều người trong chính giới thì thảo với nhau: Đây là thời kỳ oanh liệt của Pouts (Kiều Lộ) hay Centrale (Công Nghệ). Nguyên tắc được chánh thức chấp nhận về việc đào tạo nhân tài, là huấn luyện chuyên môn, và sinh viên chỉ được đi du học nếu chọn các ngành kỹ thuật. Chuyên viên ở ngoại quốc về, được hưởng nhiều sự dễ dãi về cấp bậc, lương bổng, nhà cửa... nên từ 1957, một số khá đông đã chịu hồi hương, và tới nay đã đủ kinh nghiệm để thành người điều khiển tối cần.

Trong khi đó, sự củng cố chế độ là mối lo lớn nhất của Cố Nhu. Chính sách nhật sát vụn của Cố được áp dụng để cung cấp cho chính quyền những phương tiện nhân sự không có không xong. Nhưng trên lãnh vực chánh trị, quan điểm của Cố còn vượt tất cả các yếu tố và nhu cầu kỹ thuật. Một Bộ Trưởng, chuyên viên ưu hạng, phải từ chức khi tỏ ra khuynh hướng biệt lập. rồi chuyên môn hay không chuyên môn, ai càng thân Pháp cũng phải dứt bỏ liên lạc với Pháp; công chức có quốc tịch Pháp phải trở về Việt tịch, trả lại các chức vụ chỉ huy, hay bị loại khỏi các ngạch quốc gia. Sau vụ biến cố Bình Xuyên 1955, sự điều tra về nhân viên mọi cấp mỗi ngày một tỉ mỉ hơn.

Song trên địa hạt nhân sự, Cố Vấn Nhu phải chia thế lực với Chỉ Đạo Cần. Cố được nghe nhiều hơn ở Trung Ương, khi kén Bộ Trưởng, Tư Lệnh Quân Đội, cao cấp Ngoại Giao, và nhất là Dân Biểu. Đối với toàn thể nhân viên, ảnh hưởng của Cố nhiều hiệu quả, hễ Cố muốn giữ ai, thì ông Tổng Thống không nở ruồng bỏ dù vẫn không ưa. Chỉ Đạo Cần được tụy ý chọn và đui ở miền Trung, rồi ở Cao Nguyên, về sau ở cả vài cơ quan tại Sài Gòn.

Vì hai người xung khắc về nhiều phương diện, đôi khi đã xảy ra sự va chạm, khiến những kẻ biết chuyện lo ngại thấy tái diễn trò cạnh tranh gây cản của Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ, Kỳ tay, trong một huân từ nhân dịp tất niên, ông Tổng Thống khuyên nhủ thành tín, mà không hiểu vì sao ông đã nhắc đến những chữ chiêu bài "Thiên hạ đại tín" của triều Tây Sơn? Phải chăng ông đã gián tiếp ví anh em ông với anh em Nguyễn Nhạc? Có lẽ vì hai bên đều lật đổ Nhà Nguyễn Phúc, và đều chia xẻ quyền hành?

Ông Diệm đứng giữa cầm cân, phải lựa ý mỗi người ruột thịt, tất nhiên gặp nhiều lúc khó xử. Ông Nhu bệnh thì ông Cần chống và ngược lại. Có nhân viên thoát

khỏi đe dọa, chính vì được Chỉ Đạo buộc lỗi; ông Cẩn theo báo cáo của cận vệ, kêu rằng ở trong Phủ có kẻ hay gắt sằng và rất khó tính, phải cho y đi nơi khác; ông Nhu nói ông Diệm: Để hấn đấy, hấn thẳng thì hấn nóng. Một sĩ quan được Chỉ Đạo tiến cử, giữ chức vụ cao ở Sài Gòn, nhưng thỉnh thoảng ra Huế phàn nàn về nhiều sự khó khăn và yêu cầu can thiệp để có phương tiện hoạt động, Cố Vấn giận lắm: Muốn ra Trung, thì cho ra hấn, đứng trở về đây nữa!

Tình trạng căng thẳng giữa hai người đã gây phiền nhiễu cho khá nhiều đệ tam nhân. Một cán bộ do Cố giới thiệu, được bổ nhiệm ra một tỉnh miền Trung; ông Cẩn hỏi: “chắc người ta cho mi tới dò thám ta?” Đương sự vội vàng quặp chân lên cổ mà cao bay xa chạy về Sài Gòn cầu cứu. Một Giám Đốc ở Thủ Đô bị Chỉ Đạo bắn tin trách: Biết chơi hai trăm thứ lan mà không nghĩ đến “Cậu!” Anh ra rất lo lắng, nhưng nếu đột nhiên đem cây đi cung tiến, thì không khéo lại bị Cố ghét; anh đành xin Bộ Trưởng một sự vụ lệnh công cán vài ngày ở Huế, rồi nhân dịp này đem đầu tạ tội và kính dâng mấy chậu xum xuê...

Ở nhiều trường hợp, ông Tổng Thống chấp nhận sự đề bạt của thân nhân, không hẳn vì muốn chiều lòng họ, nhưng vì ông cần tin và có thể tin. Ông đòi hỏi trước hết sự trung thành tuyệt đối, nhưng ông quen biết ít, dành ý vào sự đảm bảo của những người được ông tín nhiệm. Thái độ này có khi làm phiền cả Cố. Một bạn Cố thuận lại cho ông: “Hấn nói hấn nghe Tổng Thống dạy, hấn kính sợ lắm, hấn quả quyết bảo leo cây hấn cũng leo, bảo làm loong toong hấn cũng làm...” Ông bèn cho một chức cao và còn cho lên khá mau, có biết đâu Cố chỉ mỉa mai. Chứng cứ, là sau khi thấy đương sự được ân sủng, Cố than với một Bộ Trưởng: “Mình nói vậy, mà ông ấy tưởng hấn làm nổi việc gì, vâng dạ là cùng...”

Từ 1956 trở đi, mỗi khi cần người, ông Diệm hay xét định lấy.

Ông nhớ rằng bao lâu ông sống bên lề chính giới, nên cần tìm cách quen biết nhiều hơn để đỡ phải nhờ cậy trung gian.

Ông chỉ thị cho những người phụ trách Công Vụ: Phải thu thập sẵn sàng tài liệu cho ông, và mỗi khi hỏi về nhân viên nào, phải trình bày thật đầy đủ về mọi phương diện. Có lần muốn chọn một người làm Đại Biểu Chánh Phủ, ông hỏi cấp hữu trách:

- Ông nhớ con ai?

- Con ông X.

Ông quát mắt:

- Người ta hỏi con bà thứ hay bà cả? Không biết ông thân sinh hấn nhiều vợ à?

Nhu cầu dò xét để lựa chọn, là một trong những lý do khiến ông hay kêu thẳng nhiều cấp dưới lên cật vấn về công việc, và nhân thể coi tướng mạo từng người. Ông rất chú ý đến bề ngoài của nhân viên được tiếp. Một bạn ông triệu một sĩ quan vô, nhưng vừa trông thấy, ông giơ tay bảo đi ra, đương sự tỏ vẻ ngạc nhiên, nhưng được một tùy viên trong Phủ gọi lại giải thích: “Cụ dạy lần sau nhớ lau giày sạch bùn sạch bụi.” Thực ra, ông còn bảo: “Bản thân hấn, hấn còn không lo tươm tất, thì công việc của hấn tươm tất làm sao?” Bạn khác, ông không chấp nhận một giáo sư được tiến cử để tổ chức về

văn hóa, không phải vì lẽ thiếu năng lực hay đức hạnh, nhưng vì “coi bộ lừ khừ như ông Từ giữ đình, văn hóa gì mà hom hem quá...” Ông tin rằng diệu mạo phản chiếu nhân cách, nhưng khi áp dụng lý thuyết này, chắc đâu ông đã xét về nhiều bộ mặt? Chính ông đã hai lần trách một người: “coi mặt thì lành mà đầu óc cứ ngang cua!”

Một khi đã chọn được rồi, thì ít khi ông muốn thay đổi. Ông thường dặn một nhân viên cao cấp; thay đổi nhiều, chẳng hóa ra mình cứ chọn làm hay sao? Nghĩa là ông cố tin vào sự xét đoán sáng suốt của ông. Chắc vì thế, mà không thiếu những người được dung thứ cho tồn tại, tuy bị nhiều kẻ chê trách. Sự chê trách chỉ nguy hiểm khi xuất phát từ Cố Vấn, từ Chỉ Đạo hay một thiếu số được ông hoàn toàn tín nhiệm. Nhưng trái lại, hễ Cố Nhu bệnh - mà Cố thường hay bệnh - thì ông có thể đổi hẳn ý kiến về mỗi cá nhân, được coi là xấu thì bỗng dưng thấy tốt, và cả nỗi ngờ vực về phương diện chánh trị cũng có thể tiêu tan. Cố Nhu xác nhận: “Hắn chẳng Đại Việt hay Việt Quốc chi hết,” thế là Tổng Thống thấy hắn hiền lành ngay, rồi còn khen là “cũng có gia giáo.” Có khác nào một chàng trai si mê nhìn bằng con mắt của người yêu?

Ngoài sự xem mặt, ông còn lối thử thách khác, như của người kén rể kén dâu. Ông nghe nói là khá, kêu lên ngắm và hỏi, rồi giao cho một vài công tác, dù việc không thuộc nhiệm vụ hay không hợp với khả năng, cốt để xem xử sự thế nào. Một viên chức cao cấp về Tư Pháp, được vời và cử đi dự những hội nghị quốc tế chẳng liên quan gì đến kiện cáo án tù. Chắc là sắp được thăng đây? Anh ta cố làm tròn việc không quen, ông Tổng Thống hài lòng về anh, hay đúng hơn thì về ông, vì ông thấy mình có con mắt tinh đời: Bèn cho một Bộ.

Sự dùng người đúng chỗ hay không, còn tùy kết quả đối với công vụ. Về phương diện này, chính ông nhiều lúc phải thờ dài, nhưng chẳng rõ ông có nhận là mình lầm, hoặc chỉ bực mình vì thiếu người hay, nên đành chịu đựng người dở? Chẳng hoặc ông gặp được người hoạt động như ý, thì ông lại có lối trọng dụng rất nguy hại cho cả đương sự: Nếu làm nổi một việc, thì về sau cứ bị giao hoài việc đó, nghĩa là phải nhận một thứ độc quyền, dẫu chán ngấy cũng chẳng được từ. Bởi thế, một công chức kỳ cựu đã ví ông với một hạng bà già miền Nam, hễ nàng dâu nào biết tằm trầu hay pha trà, thì chỉ nàng dâu đó bị sai mãi, dù các nàng khác ngồi không. Hơn nữa, ông còn buộc phải lãnh một, hai ba bốn chức vụ khác, đến nỗi người đắc lực tối tăm mặt mũi. Đâu phải là vô tình? Ông đã dặn dò một cộng sự thân tín: Phạm dùng người, thì hễ thấy khá, phải tận dụng, xem sức hấn tới đâu, và giao việc cho đến khi nào không thể kham nữa. Nên có ông Bộ Trưởng đã ôm nhiều Nha Sở mà còn phải đèo cả Nội Vụ hay Quốc Phòng, có Tổng Giám Đốc phải gánh năm bảy Hội Đồng Quản Trị những cơ sở kinh tế đáng chia cho nhiều vị khác. Có người đủ khả năng mà chính năm không hề được công cán lần nào tại nước ngoài, trong khi vài đồng sự cứ bị phái đi mỗi năm dăm bảy bận để dự hết hội nghị này đến hội nghị khác. Lý do chính yếu, là ông Tổng Thống tìm được kẻ đáng tin, thì cho là hy hữu quá, không muốn thay đổi và ngại vớ phải người dở, nên đành bầu chặt vào một thiếu số hiếm có đã tỏ ra thạo việc.

Ông không có ý niệm gì về sự phân công cùng những giới hạn của năng lực cá nhân, nên hay bắt kiêm nhiệm, và còn tin rằng việc khó khăn hoặc mới lạ đến đâu cũng có thể làm, miễn là có chí. Ông đem một số Kỹ Sư Công Chánh về Phủ, lập Ban Chuyên Viên. Ai cũng tưởng ông muốn dùng kinh nghiệm của các vị này để xúc tiến công việc tạo tác. Nhưng một hôm, ông kêu một người lên bảo. Phải năng coi sóc, xem việc có mau lẹ không, và chớ quên qua bên Bộ...Ngoại Giao. Đương sự rất ngạc nhiên, xin đi thăm các công trường, còn các việc Ngoại Giao thì xin miễn, vì chưa từng biết bao giờ...

- “Không biết thì phải học, muốn học thì rồi biết. Tôi có học làm Tổng Thống bao giờ?”

Chỉ quen đắp đê, lát đường, xây đập từ mười lăm năm nay, mà bỗng phải đi học luật quốc tế và chính trị quốc tế, thì kể cũng đáng ngại... Ông kỹ sư đành cầu cứu Bộ Trưởng trong Phủ, xin can thiệp giải nguy để cho trở về với gạch đá và bê tông.

Như thế, nếu chỉ một mình ông tự ý tuyển dụng, thì chắc chế độ do ông sáng lập chẳng để lại được gì... Cũng may là ông chú trọng nhiều hơn đến các lãnh vực chánh trị và hành chánh địa phương, ở đây, không mấy người chịu ông, nếu căn cứ vào các thành quả. Song ở các địa hạt văn hóa, kinh tế và kỹ thuật, ông can thiệp ít, để quyền lựa chọn cho các cấp hữu trách và thường chấp thuận sự đề cử. Nên một số khá đông người tạo việc được dùng, và hầu hết các cơ sở do họ kiến thiết vẫn còn lại đến ngày nay, các trường học, khu kỹ nghệ, các xí nghiệp hợp doanh hay quốc doanh v.v...

Ông bị oán nhiều vì có tiếng là nghiêm khắc đối với giới công chức. Ông đòi hỏi nhiều và gia ơn rất ít. Các danh sách và đề nghị thăng thưởng của các ngạch trên, thường bị ông bỏ mặc, có khi vài năm chưa xét. Thấy tên mấy nhân viên văn phòng ông được tư lên bậc, ông bảo. Đã được làm việc cạnh tôi, lại còn tăng thưởng gì nữa? Sự cử nhiệm sĩ quan thay thế dần dần các cấp hành chánh để điều khiển các tỉnh rồi các quận, nói lên rất mạnh sự thất vọng của ông đối với hạng nhân viên chuyên việc cai trị. Ông thường phàn nàn: Họ chỉ cầu an. Ông đã tâm sự với một giáo sư Mỹ; chế độ thực dân chỉ để lại được cho ông ba người biết việc, là các ông N.N.T., Đ.V.C và V.T.H. ngoài ra không đáng kể, chẳng lẽ bỏ không dùng.

Số người bị loại trừ hay trừng phạt trong chín năm chưa tới 1.000 trên 130.000 công chức và cán bộ. Đối với một số cao cấp bị thất sủng sau một hồi được trọng dụng, hình như ông không muốn đoạn tuyệt, và lẳng lặng mở đường ngoi trở lại cho những ai hiểu được ý ông. Vài người bị hạ tầng công tác, không được ông hỏi han nữa, và còn bị theo dõi. Có người cố tỏ ra ăn năn tội lỗi, hay than thở với chúng bạn: Mình được ông Cù dùng, thật là thiên tải nhất thì, mà làm hỏng việc, quả đáng buồn, mình không xứng đáng thì ông phải cho xa ông, chứ ông vẫn thương mình...chẳng rõ đương sự có khả năng kịch nghệ hay không, nhưng câu chuyện đến tai bề trên. Bề trên không nói gì, song vài tuần sau nghĩa là hơn một năm sau khi nổi đóa, cho vùi kẻ bị giận và cho một chức vụ cao.

Đã có vài trường hợp như trên, nên người tinh khôn rút liền bài học. Một vị đã từng lãnh trọng trách, chẳng may mắc lỗi và bị cất chức về đợi lệnh ở một cơ quan: Ông ta đã tưởng là được yên thân. Nhưng ba bốn tháng sau, ông Tổng chợt nhớ tới, và giao phó cho một trách vụ vô cùng...nặng nhọc mà trước đó chưa một người nào nghĩ đến, xếp lại hàng vạn tập hồ sơ cũ rích chất lâu năm trong một kho đen tối mốc ẩm, và theo chỉ thị, thì cứ mỗi tuần phải phúc trình kết quả. Những người biết chuyện đều lo lắng rằng ông ta phẫn uất...Song với một lòng nhẫn nại có thể thi gan với Câu Tiễn nước Việt dưới tướng Phú Sai, ông ta lặng lẽ bới, rũ, lựa, quét, buộc, hút bụi, ghi sổ và bảy ngày một lần đệ đơn trình đúng hạn. Nửa năm sau, ông ấy thừa lên đã hoàn thành nhiệm vụ và cung kính chờ lịch cấp trên với tâm thành tri ân bất tận.

Ông Tổng Thống bật cười:

- Có ghét bỏ gì hấn đâu? Thử xem sao đó thôi. tình cho hấn một chức gì...

Không phải chỉ có mấy ông Tàu thuở trước mới dùng khổ nhục kế.

Ở con người ông Ngô Đình Diệm, quả là có những sự khó hiểu. Nên tôi thường nhớ lại danh từ dị nhân mà bạn S. đã muốn gán cho ông, duy tôi còn chờ đợi nhiều chứng minh hơn nữa. Điều chắc chắn, là ở nhiều trường hợp, tôi không thể quyết đoán về ông.

- Tại sao để râu?

Ông Tổng Thống chau mày hỏi một nhân viên có ria mép và thường phải gặp ông về việc hàng ngày.

Đương sự không biết trả lời thế nào, phần vì lời chất vấn quá đột ngột, phần vì nguyên nhân của tình trạng lún phún cũng chưa từng được nhận thức rõ ràng.

Dù sao, anh ta cho là mình làm chướng mắt bề trên, nên vội về cạo tuột. Vài hôm sau, anh lại tới trình việc.

Ông Diệm nghiêm nét mặt hỏi:

- Vì sao cạo râu?

Nhà cầm quyền ở nhiều xứ và nhiều thời thường phàn nàn là ít khi mình được hiểu. Song ở trường hợp ông Diệm, sự thiếu thông cảm chắc không do lỗi người chung quanh.

Càng chú ý đến ông, tôi càng thấy lạ, vì ông có những cử chỉ và những phản ứng không ngờ.

Một dự thảo nghị định được đệ trình lên ông. Ông liếc qua, cau mặt và hạ ngay bút xuống: Hồng rồi, chắc ông bác bỏ, có lẽ người được đề cử đã phạm lỗi gì mà riêng ông biết rõ?

Nhưng ông coi lại dự thảo, rồi ký và bảo:

- Tên chi mà lại là Bắp! Bắp thì nghe sao được? Cao cấp mà là Bắp! Kêu hẳn đổi quách tên đi.

Linh này không cần theo vì sau đó ông sớm quên, vả chẳng được sự cũng có thể nài van nếu cần, để xin giữ lại chú kỷ niệm quý báu nhất mà các cha mẹ chỉ ban cho con một lần trong đời...Dù sao, tôi cũng ghi nhận một khía cạnh khác người của ông Tổng Thống, và việc xảy ra cắt nghĩa cho tôi vì sao ông thích thay đổi những tên gọi địa phương như Budop hay Sadec.

Có lần, một Bộ Trưởng vừa ăn cơm trưa xong, định ngả lưng nằm nghỉ, vì nắng Hè gay gắt; vừa chợp mắt thì người nhà hót hãi báo Tổng Thống kêu điện thoại gặp. Ông Bộ lật đật chạy ra nghe, chắc có việc gì khẩn lắm...

- Ông có mấy con?

- Dạ, bốn cháu.

- Máy tuổi?

- Thưa, từ năm đến mười hai.

- Biểu bạn đồ sạch sẽ, cho vô đây liền.

Cả nhà ông Bộ luống cuống sửa soạn cho lũ trẻ, rồi mười lăm phút sau, ông dẫn đàn hậu sinh vào Dinh bá kiến. Máy đứa nhỏ rụt rè sợ hãi, không biết sẽ xảy ra chuyện gì.

Thì ra Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa, quần chùng, áo the, dép da, đợi sẵn chúng từ nãy; ông giơ máy ảnh chụp và cười khà khà:

- Coi được đấy, pose này khá lắm!

"Người" có vẻ đắc ý, lách tách bấm một hồi, rồi ơ trên ban bánh ngọt: Đố biết lũ trẻ hay chính ông, ai khoái hơn? Chỉ có ông Bộ là phải một phen hồi hộp, vừa bực mình vì mất giấc trưa, vừa sửng sốt về một sự chỉ có trời họa may mới biết trước.

Câu chuyện kể trên đây không làm cho tôi buồn cười, trái lại, tôi thấy có gì như náo nê.

Tôi nhớ lại những lúc ông cho gọi mấy con nhỏ của Cố Nhu qua phòng riêng để vuốt ve và hỏi han.

Ông không biết chơi với ai, nhiều hôm phải ra tận bờ sông Sở Thú chơi với con chồn.

Nhiều bận, tôi thấy ông một mình trơ trọi, trong Dinh vắng vẻ, khi mọi người đã ra về hết. Tiếng quạ kêu trên rặng cây già cổ, càng tăng hiu quạnh trong vườn im lặng.

Phải chăng vì cô độc quá, nên ông không thể rời được ông Nhu và vợ con Cố Vấn? Và biết đâu tình trạng này không gây những hậu quả khó lường cho thân thể và sự nghiệp của ông? Giả thử lúc nào ông cũng sẵn một bảy năm sáu tuổi để thương yêu và chụp ảnh, không chừng cục diện đổi khác phần nào?

Những việc tầm thường trước mắt đã kích thích sự tìm hiểu của tôi hơn cả đường lối của một Tổng Thống, vì đường lối này dễ nhận hơn con người phức tạp của một Ngô Đình Diệm. Đối với tôi, không những ông là một nhà cầm quyền phải là đích cho mọi sự khen chê, nhưng còn là một hiện tượng tâm lý mà tôi mong nắm được ít nhiều trạng thái, để soi sáng cho sự phán đoán của tôi về sau này, giữa bao luống dư luận trái ngược.

Khốn thay, tôi càng để ý càng thấy khó hiểu.

Làm việc lâu năm với ông, không có sự gì đáng trách, nhưng ông vẫn coi như chẳng hết lòng, chỉ vì không biết nói năng cho vừa ý ông. Song ông lại tỏ ra rất dễ tin, tin

rằng ca ngợi ông là hiểu biết ông, có khi là “cũng hiểu chánh trị”. Hẳn là ông ưa lời đường mật. Ấy thế mà có lần ông bảo thuyên chuyển một nhân viên đã được ông tín nhiệm, chỉ vì lý do “nó hay nịnh hót.”

Một cao cấp bị tố là có ý chống đối, nên bị chấm dứt nhiệm vụ. Rồi vài năm sau, hễ nghe hay đọc thấy tên, là ông càu nhàu: “Sao còn cho hắn ngồi làm việc công sở?” Có thể kết luận rằng nếu đã bị coi như đối lập, thì đừng trông mong gì ở tình cảm của ông? Nếu vậy thì còn giản dị quá. Một quân nhân từng được ông ân sủng, đã cùng nhiều người khác nổi dậy chống ông. Ông bảo người chung quanh: “Hắn bị xúi giục đầy thôi, hay bị đánh lừa nên mới làm lờ chốc lát.”

Một nhân viên trong Phủ, hàng ngày trình việc lên ông, mắc bệnh vì làm nhiều mệt quá, phải nghỉ liền mấy tháng mà chẳng được ông gửi một lời thăm hỏi: Vô tình đến thế là cùng? Một vị khác, tuy không được ông quý mến hơn, chẳng may góa vợ. Ông bùi ngùi bảo: “Ông đã có tuổi mà bà ấy mất đi, thì nay ông trông nom được cho ông?”

Công chức hai mươi lăm năm thâm niên, phạm lỗi đầu một lỗi không quá nặng, bị cách tuột, xin giảm phạt để lập công chuộc tội và nuôi mẹ già tám mươi tuổi cùng mười con thơ đại đơn nộp ba lần, ba lần bị bác; nhiều người thấy sự nhẫn tâm. Một Bộ Trưởng sắp bị ông cho về, nhưng chợt có tang gần được ông lưu lại: “thôi, khoan thay đổi, người ta đang buồn.” Nên khi một Tỉnh Trưởng sắp bị cắt chức, có người trình ông rằng đương sự vừa có đứa con tử nạn; ông bảo “Hãy cho hắn ngồi đó ít lâu” ít lâu, là chừng một năm thì phải.

ANH VÀ CÁC EM

Sáng hôm 12 tháng 7 năm 1954, tôi cầm giấy gọi vô Dinh Gia Long để xem được giao việc gì. Dĩ nhiên tôi phải gặp cấp hữu quyền.

Một bạn trong Phủ Thủ Tướng bảo tôi cần yết kiến trước hết ông Ngô Đình Nhu.

Điều này hơi lạ, đối với một công chức quen theo hệ thống chánh thức. Nhưng vì đã nghe nói khá nhiều đến học lực của ông, tôi cũng muốn có dịp nhận xét.

Một tùy viên dẫn tôi ra hành lang, về phía một người đương đứng dựa cột nhìn ra vườn sau:

- Ông ấy đó.

Ông quay lại, nét mặt nghiêm nghị nhưng chợt mở rộng miệng cười khi nghe giới thiệu, và nói chuyện rất trầm:

- Ở...vô đây cùng làm việc, chỗ anh em cả.

Ông không bắt tay: Về sau tôi mới rõ là ít khi ông theo lệ thường này đối với người trong Phủ. Tôi chú ý đến nước da sạm, mắt sắc nhưng hơi trợn, hai tai bạt thiếu ráy, má lúm đồng tiền và đôi hàm rất khỏe: Lúc cười, răng trắng soi sáng về mặt chiếu

đăm. Tôi còn ghi nhận những ống quần nhàu không ủi, chiếc sơ mi hở cổ cộc tay và hơi cũ, đôi dép da quai sòn. Y phục quá sơ sài của em một ông Thủ Tướng khiến tôi phát ngượng và lúng túng trong bộ đồ lớn của tôi.

Tôi hỏi về nhiệm vụ phải giữ?

- Ờ...cái đó để ông Bộ Trưởng trình Thủ Tướng. Liệu cùng làm với nhau.

Tôi thưa rằng anh em dặn tới hỏi chính ông.

- Không, tôi có là chi đâu! Ở đây giúp lắng quăng ông cụ vài việc lặt vặt lúc ban đầu, vì chưa có người, chớ không biết gì về tổ chức cả...

Chắc thấy tôi nghi ngại, ông lại cười trắng và nói chậm:

- Tôi có bàn giấy nào đâu, tiếp khách cũng đứng đây, ngoài hè.

Tôi bèn cáo thoát và đi tìm một cao cấp. Ông này quả quyết với tôi: Không thể định đoạt, để trình lại...ông Nhu!

Chợt ông Thủ Tướng từ phòng đi ra, ông cao cấp cùng tôi đứng dậy, và tới gần ông Diệm nói khẽ một câu.

Ông Diệm nhìn thoáng tôi, rồi gật:

- Ờ...hãy đưa tới ông Nhu coi!

Ông Thủ Tướng đi khỏi, tôi cũng đi ra, trong tai còn vẳng những tiếng “ờ”.

Bởi vậy, tôi ngán quá, và nhân dịp chính quyền sơ lập còn đương bối rối về nhiều việc ngổn ngang, tôi lảng lạng lên Đà Lạt dạy học ít lâu, cho tới khi có lệnh kêu trở lại.

Từ khi ấy, cho tới 1958, tôi hay có dịp gặp tôi, không hẳn vì có nhiều việc liên quan đến tôi, nhưng vì ông thường phải qua phòng giấy của tôi để vào bàn luận với ông Bộ Trưởng.

Nhiều lần, ông dừng lại ngồi trước mặt tôi và nói chuyện rất tự nhiên, có khi trệt dép ghếch chân lên góc bàn. Quần áo của ông vẫn như trước kia, người lạ gặp ông có thể làm với một nhân viên cấp dưới, thật trái hẳn với ông Diệm hay ông Luyện là những người quen phục sức chỉnh tề.

Về bình dị bất thường của ông khiến tôi tự hỏi: Tuy ông không có lương bổng chi hết, chẳng lẽ nào ông Thủ Tướng để ông túng thiếu như hồi còn ở trọ một bệnh viện tư cách đây không lâu? Hay là ông lại muốn noi gương già Hồ, để được coi như hiện thân của giới cần lao hoặc của Cần Lao?

Tôi càng thấy khó hiểu, khi mục kích ông co ro cùng vợ con trong một căn phòng nhỏ hẹp trên lầu Dinh Độc Lập, tuy còn những phòng rộng lớn và đẹp đẽ hơn. Theo một người thân cận, thì ông không muốn ở trong Dinh, chỉ chờ dịp dọn đi, nhưng ông Diệm không nghe, quyết giữ lại để còn luôn luôn hỏi việc.

Căn cứ vào những lời ông nói và nếp sống bề ngoài của ông, tôi đã kết luận rằng ông tránh tiếng lợi dụng quyền lực và địa vị của ông anh. Ông muốn được coi như một tư nhân đứng sau lưng ông Diệm, đem công tâm ra giúp ít nhiều vào việc tranh đấu mà thôi, chớ không nhằm chức vụ hay lợi lộc chi hết.

Cũng có lẽ, vì thái độ dễ dãi của ông Nhu hồi đó phù hợp với không khí chưa khó thở trong Dinh 1955. Chính ông Thủ Tướng cũng xuề xòa, trước mặt chúng tôi, ông cũng cời cà vạt, sắt tay áo cho mát; một bận, gặp một nhân viên và tôi giữa cầu thang nhỏ, ông cười nhũn nhặn và đứng dẹp vào tường, ra hiệu cho đi trước. Tại bàn ăn trên lầu, hôm nào cũng thấy bày sẵn đến mười bát đĩa, khách thân trúng bữa có thể ngồi ăn liền. Một phòng rộng cạnh phòng ông Diệm được dành cho vài người tín cẩn sử dụng ngày đêm.

Song một sự vừa kể, dầu cố ý hay tự nhiên, cũng vô hiệu đối với đa số ở trong hay ở ngoài chính giới. Ngay khi ông Nhu chưa được ai gọi là ông Cố Vấn, ông vẫn bị nhân sĩ hay nhân viên thăm hỏi về mọi việc cần cấp, hoặc nhờ cậy can thiệp, chối là vô quyền cũng chẳng xong. Vả lại, hễ việc nào phải xét kỹ, là ông Diệm bảo: Đưa ông Nhu coi, hỏi ông Nhu chưa? Nếu thưa rồi, ông Diệm mới ký hoặc phê.

Ông Nhu thường tỏ vẻ bực mình, phần vì giữ ý với công chúng, phần vì ghét những việc không tối quan trọng. Có lần ông cầu nhàu với nhân viên mang hồ sơ tới hỏi thì ai biết sao?" rồi ông bỏ lên Cao Nguyên đi sẵn. Ông Diệm nghe tin phản nản: "Chẳng chịu làm chi hết, cứ đi chơi! Cố Vấn gì mà cứ đi bấn!"

- Cố Vấn gì? Cố Vấn nào?

Ông Nhu đã nói qua điện thoại, giữa 1955, không phải để trả lời câu trên của ông Diệm, nhưng để bẻ lại khi tôi có việc cần hỏi ông, và theo lối mọi người cũng gọi ông là Cố Vấn.

Tôi chợt nhớ rằng khi tôi mới vào Phủ, thì ông Bộ Trưởng C. và cả tôi đã quen miệng gọi ông là anh.

Đến khi cần cử ông qua Pháp thương thuyết với Thủ Tướng Edgar Faure, một số người trong chánh phủ thấy ông phải đi với một danh nghĩa chánh thức hơn là với tư cách bào đệ ông Diệm. Nên hai chữ Cố Vấn đã được đem dùng để đồng thời thừa nhận một sự vẫn được coi là hiển nhiên.

Ông Nhu đã thành Cố Vấn Chánh Trị mà chẳng cần văn kiện nào bổ nhiệm. Thực tế ở Việt Nam thường mạnh hơn pháp lý, và pháp lý có khi thừa.

Ông cũng biết là không tránh được chức vị, song vì chưa quen, nên lúc đầu không muốn người thân cận kêu theo hai tiếng lạ tai, thì cũng như mấy bạn sinh viên ngày xưa thấy ngượng khi mới thi đậu Tri Huyện mà bị suy tôn làm Quan lớn, nhưng rồi cũng chịu đựng được hết.

Ông Nhu không thoát khỏi lệ thường, nên chỉ tới đầu 1956 là ông hết phản đối, và dấu viết cho "Ông Cố Vấn," thì cũng được Cố trả lời và gọi là Ông: Ông Bộ Trưởng, Ông Đồng Lý v.v...

Cử chỉ này báo hiệu cho tôi những sự thay đổi đáng chú ý hơn.

Ngày 26 tháng 10 năm 1955, khi ban hành Hiến Ước tạm thời, sự lạ nhất đối với tôi là bộ đồ tergal mới tinh của Cố. Cố diện sang lần đầu tiên, và lần đầu tiên chịu ra mặt dự lễ cùng các nhân viên chánh phủ, trước thềm Dinh Độc Lập.

Cách đó ít lâu, những người thân tín trước kia ăn ở ngay trên lầu, đều ra ngoài cả, các phòng được trang trí lại, và gần hết căn phía trái, - về sau bị ném bom - được nhường cho gia đình cố vấn. Rồi Cố có phòng giấy riêng, nhỏ nhưng rất kín đáo, với dụng cụ mới như quần áo, đặc điểm nữa, là vẻ diêm dúa của các ghế ngồi có đệm bọc sa tanh hồng bóng loáng, một màu sắc chỉ có thể dung thứ ở căn phòng phần sáp của phụ nữ nhà giàu.

Khi nếp sống đổi, con người cũng đổi hay là ngược lại? Ở trường hợp ông Nhu và bà Nhu, chỉ là sự trở về dĩ vãng, của hai gia đình quan liêu trường giả, sau một thời kỳ tương đối khó khăn. Nhưng sự vẫn hồi đó lại bị một số người coi như một biến cải của những phần tử lãng xa cương vị tranh đấu khác khổ. Tôi nghĩ ông Nhu chỉ muốn chấm dứt giai đoạn ẩn bóng để ra mặt vào cuộc, khi đã nắm vững thế cờ.

Cả ông và bà ứng cử và đắc cử Dân Biểu. Mỗi người lập một văn phòng riêng. Sự giao thiệp với cấp chánh quyền và các giới ngoài mỗi ngày một nhiều, trực tiếp và công khai. Sau 1958, và nhất là từ 1960, số người lui tới Cố hay bà Nhu không kém hay lắm khi còn nhiều hơn số vào trình việc ông Tổng Thống. Ở nhiều trường hợp, được ông Nhu hay bà thỏa hiệp, thì khỏi xin chấp thuận từ Cụ; hoặc dù thỉnh thị ông Diệm rồi, vẫn nên báo cho ông Nhu, có khi Cố thấy cần xét lại, thì Cụ dẫu ưng rồi cũng dễ đổi ý. Lệnh của ông hay của bà, dù chỉ khẩu truyền, được tuân hành tăm tắp. Nhiều tờ trình chánh thức, và cả lá đơn khiếu nại, vừa được gửi lên Tổng Thống vừa được sao lên Cố Vấn. Có khối công văn đệ bà, y như đối với cấp trên hoặc cơ quan hữu quyền liên hệ.

Hai người hoạt động song song, chi phối các đoàn thể công hay tư làm hậu thuẫn cho chế độ. Ông lập Thanh Niên Cộng Hòa, bà lập Phụ Nữ Liên Đới. Ông tổ chức Lực Lượng Đặc Biệt, bà tổ chức Phụ Nữ Bán Quân Sự. Bà tuyên bố, chủ tọa, khánh thành kinh lý. Ông phát động các Phong Trào Tố Cộng, học tập Nhân Vị, đề xướng và áp dụng Quốc Sách Ấp Chiến Lược. Rồi Quốc Sách bao trùm các lãnh vực. Hầu hết các Bộ Trưởng và cao cấp quân chính phải tham dự các buổi họp hàng tuần của Ủy Ban Đặc Trách Trung Ương do ông triệu tập và điều khiển, cơ quan này từ 1961 thành ra Hội Đồng Chánh Phủ đích thật, với những quyết định quy mô và cụ thể. Còn Hội Đồng Nội Các thì chỉ nhóm họp đôi khi để nghe ông Tổng Thống cho chỉ thị riêng về một vài vấn đề không mấy quan trọng.

Nên tôi không ngạc nhiên khi có bạn sửng sốt, hôm có buổi họp tại phòng ăn Dinh Độc Lập để nghe Cố thuyết trình lần đầu về Ấp Chiến Lược, cùng với dăm trăm cao cấp các Bộ Trưởng đều đứng dậy chào từ lúc Cố từ trên lầu bước xuống nơi họp, không khác nào khi đón ông Diệm. Chẳng ai bảo ai, chẳng ai đặt lệ, mà nghi thức cứ như vậy.

Tôi hồi tưởng đến người đã tiếp tôi tháng 7 năm 1954 tại hành lang Dinh Gia Long, hình ảnh xa xưa quả đã khác nhiều, cả quần áo lẫn người. Bộ Orlon lịch sự đã

thay bộ đồ cũ nát, nhưng tóc sớm chám bạc, nước da càng sạm, đôi mắt có quầng và khía, còn miệng cười trắng nhờn không xua đuôi được về chán chường và mệt nhọc của hai má chảy dài, dấu vết, hay hậu quả của những quyền hành quá nặng?

Ông và bà Nhu có địa vị của một Quốc Sư và một Quý Phi. Đã có người ví bà với Evita, vợ nhà độc tài Peron, Tổng Thống Á Căn Đình. Nhiều báo Hoa Kỳ hay dùng tính từ Powerful, thế lực mạnh, khi nói đến hai người.

Sự tham gia của ông Nhu được chính giới chấp nhận như một sự tất nhiên. Đối với hạng người lớn tuổi, mối liên hệ gia đình vẫn còn chặt chẽ, anh em thường được tin cậy và nâng đỡ hơn người ngoài; giả thử không dùng khi có quyền, thì chỉ muốn tránh tiếng thiên vị, hoặc vì người thân thích quá thấp kém. Nhưng nếu có kẻ giỏi, thì sao lại gạt bỏ, và ngại chi lời dị nghị khi tin rằng đương sự được việc? Nếu về nguyên tắc, mọi chức vụ phải được chánh thức giao phó, thì ở trường hợp ông Nhu sự bổ nhiệm chỉ là việc giấy tờ, một tiểu tiết không đáng kể. Thắng hoặc có điều gì đáng trách, thì phải tìm trong các thái độ và hành động của người được tin dùng.

Song người ngoài chính giới không chia sẻ quan điểm như trên. Đa số cho là những người phục vụ chế độ không có can đảm phản đối chánh sách gia đình trị mà thực ra họ chẳng tán thành. Những người thuộc các nhóm đối lập trách ông Diệm đặt tình thân lên trên nhu cầu đoàn kết quốc gia, chối từ sự tham chính của những nhân vật hay đoàn thể không được lòng ông Nhu, và nhắm mắt theo các mưu kế do ông em bày đặt, truất phế Quốc Trưởng, loại trừ giáo phái, thực hiện độc tài. Một ít người biết năng lực của ông Nhu và sự phức tạp của tình thế, không tin hẳn vào những lời đã kích, cho rằng trên lý thuyết, ông Diệm có thể tạm dùng em ruột nếu tránh được sự lạm quyền.

Về phần bà Nhu, thì ở bất cứ giới nào trong nước dư luận trước sau vẫn vô cùng nghiêm khắc. Lời khen bà, ở miệng hay dưới bút vài nhà báo ngoại quốc, chỉ liên quan đến sắc đẹp. Còn tiếng chê bai, thì dẫu đúng hay sai cũng không thể nào kể hết.

Duy ông Tổng Thống không hiểu vì sao người ta oán ghét bà như vậy.

Ngay từ 1955, nghĩa là từ khi chưa có Quốc Hội, Liên Đới hay Bán Quân Sự, đã có lần ông chép miệng thờ dài:

- Tội nghiệp, bà Nhu có làm chi đâu?

Song một người như ông, đã hiền và muốn giữ nếp sống cổ truyền, sao có thể quên điều tối kỵ trong xã hội này; dù không làm hay chưa làm việc gì có hại, người đàn bà không thể thừa thế nhà ông mà xen lấn vào việc chánh quyền. Sự ra mặt và bề ngoài của bà, dưới mắt số đông, trái ngược hẳn với hình ảnh cố hữu của người phụ nữ Á Đông khiêm nhượng, ý nhị và hiền hậu; của người mẹ và người vợ Việt Nam chăm lo trước hết việc nhà. Nên đối với ông Nhu, người ta còn chịu chờ đợi việc dở hay để xét định; nhưng đối với bà, thì ngay cả sự xuất đầu lộ diện của không được tán thành hay dung thứ.

Nguyên do sâu xa nhất và đích thật nhất của nỗi ác cảm chung, là sự mâu thuẫn giữa lối sinh hoạt của bà, và ý niệm thân thiết về phái đẹp của rất nhiều đàn ông nước Việt; người đẹp mà lại muốn khỏe và hách nữa, thì quá lắm, không chịu nổi. Nên dù phải hay trái, người đàn bà Việt Nam muốn vội sống theo gương đàn bà tiền phong

(Avantgarde) Âu Mỹ, tất chưa thể được yên thân trên một đất nước mà nhiều người còn ghê sợ những Võ Hậu và những Từ Hi.

Tâm lý của số đông như vậy, nên nhiều con mắt dễ nhìn thấy những sơ hở và lầm lẫn để buộc lỗi gay go. Mỗi lời và việc làm của bà, liên quan đến đời công hay đời tư, đều là những cơ những dịp cho dư luận chỉ trích nghiêm ngặt.

Đầu năm 1961, một bạn Việt kiều đứng tuổi ở Ba-lê có hỏi về những sự bất lợi mà người ta gán cho bà Nhu.

Tôi đã trả lời: Có nghe nói, nhưng không biết dựa vào đâu mà xét đoán.

Anh ta kết luận rằng:

- Theo nhiều bạn ở bên này, chắc cũng có phần đúng phần không. Nhưng dù sao, nếu đã làm mang tiếng cho ông Diệm, thì bà nên tự ý lánh mình có hơn không? Vì ở chính trị phải tránh sự hiểu lầm, và bề ngoài cũng đáng kể như sự thật.

Song một người quen bà lại cho biết:

- Khốn nhưng bà ấy cứ tin rằng bà phải làm, nếu không thì chẳng ai làm một việc mà bà coi là tối cần, như huy động phụ nữ vào những công cuộc chung. Mà thực ra, phải có bề thế của bà mới lay chuyển và lôi cuốn nổi phần lớn các bà chưa chịu ra khỏi gia đình.

Một số khác, thuộc Phong Trào Cách Mạng, cũng đồng ý rằng bà có thể và nên làm việc công. Những tổ chức của bà ở thời kỳ thí nghiệm, chưa thể cho là dở cả. Nhưng họ phàn nàn: Thái độ của bà làm hại chính sách, giá thử bà dễ dãi nhún nhường, mềm dẻo thì may ra bà cũng được tin theo phần nào, ít ra không bị ghen ghét lắm. Nhưng bà nói quá mạnh, có vẻ coi thường hết mọi người, nên dù hoạt động có ưu điểm gì chẳng nữa, cũng không thể đổi ngược chiều công luận.

Trong mấy năm đầu, ông Diệm không thấy các em ông có lỗi gì hết. Ông tin rằng mọi sự công kích đến do lòng đố kỵ, hoặc do mưu mô ly gián của các đối phương.

Đã vài lần, ông nói với người chung quanh:

- Bà Nhu chịu khó lắm. Đau hoài, mà cứ gắng làm việc công ích. Thiên hạ ác miệng lắm.

Nhưng rồi ông thấy cả những người chí thân cũng phản đối nhiều hành động của bà và ông Cần chẳng hạn, không thể giữ kín. Phải là Chỉ Đạo mới có gan lên án bà trước ông Tổng Thống. Ông Diệm hay bị trách là nhu nhược, để mặc cho vợ chồng ông Nhu làm mưa làm gió.

Ông Diệm biết xử trí ra sao? Có thật ông yếu ớt quá không? Tôi rất muốn biết rõ về hai điểm đó.

Vài người thân tín và quyền thuộc đã hiểu được nỗi khổ tâm của ông. Không những ông phân vân giữa tin tưởng riêng và dư luận chung, ông còn hay bị kẹt giữa tin tưởng riêng và dư luận chung, ông còn hay bị kẹt giữa những người ruột thịt.

Có bận ông ở Huế về, ngồi phờ rất lâu, mớ tóc đen và dài rớt cả xuống trán và mang tai; ông không nói không rằng, chỉ theo thói quen không ông suy nghĩ, nghĩa là dụi tàn thuốc lá, chưa hết nửa điếu này đã dụi và châm điếu khác để dụi nhiều hơn...

Ông muốn trong ấm ngoài êm, thì họ cứ lục đục và dần dỗi, người nọ khích bác người kia. Ông thương tất cả, chẳng nở bệnh ai gạt ai. Ông cần ông Nhu hơn hết, sao mọi người cứ nhăm chặt chân tay ông?

Nhưng chẳng lẽ ông không dám có phản ứng hay sao? Ông Cần biết tính lưỡng lự của anh, đã bảo một người cháu: "Khủng bố Tổng Thống, là nói mạnh, dọa làm bừa nếu ông chưa chịu nghe. Đồng ý hay không, bà Nhu lắm lúc đã biện thuyết quá hùng hồn trước mặt ông..."

Ở những trường hợp đó, người phải chứng kiến đã ái ngại cho ông Diệm. Ông không quen mạnh dạn trước phụ nữ nói chung, lại cả nể vợ yêu của người em quý nhất, sau hết ông kém về ngôn ngữ và thiếu tài ứng đối. Nên ông chỉ cau mặt, không nghe không bác, lặng thinh trong một bầu không khí nặng nề. Rút cuộc, ông thường thờ dài, hình như để tự giải thoát, giải thoát bằng tha thứ.

Ông cho là ông rộng lượng chớ không là ông chịu đựng. Bởi thế, có lần ông khuyên một Bộ Trưởng:

- Thôi, thói thường đàn bà người ta hay nhiều lời. Xong thì thôi, mình đàn ông bận tâm chi, cho nó yên mà lo việc lớn...

Nhưng tất cả vấn đề, là nếu "nó" không yên thì sao?

Sau vụ đảo chánh hụt 1960, một đêm chuông điện thoại gay gắt khua tỉnh một nhân viên trong Phủ; anh ta choàng dậy nghe:

- A lô, đây là Sĩ Quan Tùy Viên. Thưa ông, chỉ thị của Cụ từ Đà Lạt truyền về như sau, Cụ dạy ông lấy cây viết ghi cho rõ chữ..."Bảo bà Nhu im mồm đi, không tuyên bố gì nữa. Bảo ngay."

Thật là khổ. Ai có quyền vô Dinh đánh thức bà hay ông Cố Vấn, nhất là để đưa điện văn quá đặc biệt này?

Đương sự đành đem tới Bộ Trưởng Phủ Tổng Thống để tùy ông tìm cách chuyển đạt.

Sở dĩ phải cấp tốc, không những vì lệnh ra bằng điện tín, nhưng là vì việc có tính cách đại bất thường: Ông Tổng Thống phải bực tức đến cực độ, không còn nể nang gì nữa, mới thốt ra lời với giọng kia.

Chẳng biết khi tung trái bom đó, ai đã nhẹ mình, ông hay là những người biết chuyện?

Có người rất lấy làm lý thú:

- Con giun xéo lăm cũng quần. Huống hồ ông. Thỉnh thoảng ông cũng phải quát tháo đôi ba tiếng cho bầu trời đỡ nặng, cho ra về Tổng Thống...

Phần vì muốn chống đỡ hộ ông Nhu, phần vì lòng tự ái không khỏi bị kích thích, ông đã cố tỏ ra cho mọi người biết rằng ông lãnh trách nhiệm quyết định trong nhiều trường hợp.

Một dự án trợ cấp được đệ lên ông. Vì ông Bộ Trưởng Phủ Tổng Thống vắng mặt, người chuyên trách đem việc lãnh ý kiến ông Nhu, và trình ngay sự kiện đó, yên trí rằng như thế chắc vừa lòng ông Diệm.

Nhưng trái với thường lệ, ông Diệm dằn luôn cho một thôi một hỏi:

- Ai phải xét? Phải trình ai trước? Ai là Tổng Thống? Tôi là máy ký hay sao?

Nhân viên bị quở, lủi thủi đem hồ sơ về than phiền với một đồng sự tinh khôn hơn; ông này bảo:

- Trước 1956 hay 1957, thì được. Ít lâu nay, Tổng Thống đổi nhiều rồi. Đành rằng về việc quan trọng, cần có ý kiến ông Cố, song cứ phải trình thẳng Cụ đã. Nếu Cụ thấy nên hỏi, thì tùy Cụ. Còn nếu Cụ định đoạt lấy, thì thôi. Đành này, anh vội đi hỏi lấy, cho Cụ cảm tưởng rằng anh coi Cụ như không biết việc, không dám quyết định, chẳng trách! Có khi Cụ còn bực rằng: Người trong Phủ còn hiểu làm, thì trách sao được người ngoài khi họ phao là Cụ chỉ bị giật dây!

Kể đại dột cũng thấy bạn nói có lý, nhưng chưa tin hẳn. Rồi một lần ông được ông Diệm kêu lên về một vấn đề Dinh Điền. Anh ta trình đầu đuôi việc đó, nhưng theo thói quen, ông Tổng Thống lại chẳng thiết xét, chỉ nhân dịp này nói rất nhiều về công cuộc khẩn hoang...Rồi ông kết luận:

- Dinh điền. Không có gì quan trọng hơn, mà ông Canh Nông, ông Cố Vấn cũng không nghĩ ra. Cái ông Canh Nông không ngó chi cả, nước mặn mà không biết, tôi thọc ba toong xuống cắm ngập nửa gậy. Kỹ Sư với chả Kỹ Sư. Ông Nguyễn Công Trứ không kỹ sư gì hết, làm dinh điền vùng biển ngoài Bắc. Tôi chưa coi, nhưng biết khá lắm. Chúa Nguyễn có cái công lớn là mở bờ cõi tận nơi đây. Nhưng đến Cà Mau là cụt, không biết đi đâu nữa. Mình mới nghĩ rằng mình phải tiếp tục, chính sách Hiền Vương, Võ Vương...Sáng kiến của mình (tới đây, ông cười hề, đắc chí) mà không ai chịu tỏ rõ. Cái Thông Tin còn dở lắm, ghi liền, biểu học chịu làm hơn lên. Phải có nhiều tranh ảnh. Dinh Điền. Vì Dinh Điền là của Tổng Thống, sáng kiến Tổng Thống, chớ đâu có của ông Bùi Văn Lương hay ông Cố Vấn. Ông Cố Vấn ông ấy giỏi mà không biết nhiều Dinh Điền. Các Chúa Nguyễn không biết Cao Nguyên. Mình mới biết Cao Nguyên. Mình còn tỏ rộng được hơn các Chúa Nguyễn. Mình phải mise en valeur, khai khẩn gấp. Nên tôi tính cho dân Trung lên đó lập nghiệp. Ông Cần cũng phải chịu mình là phải. Dân Bắc di cư không đủ. Ngày xưa, các ông Nhà Nguyễn thiếu dân, phải cho lính đi mới gọi là đồn điền. Nay mình có dân. Ớn trên cho mình dân để mình đem lên trồng tía. Ông Nhu không hiểu,

nói đưa dân Trung lên, họ oán. Mình đem đi, mình nuôi, có cá, có kénaf, có cam, quít, bưởi. Oán chi? Sáng kiến mình phải thực hiện. Lên Ban Mê Thuột mà coi, xanh tốt lắm. Ông Nhu đi sẵn mà không biết sao?...

Ông muốn chứng tỏ rằng ông có nghĩ, và biết tìm ra, chớ không phải ỷ hết vào ông Nhu.

Tuy vậy, ông vẫn rất cần Cố Vấn, và hễ ông này đi vắng vài hôm, là ông sốt ruột hỏi hoài.

Nếu gom góp ý kiến của những người thân cận trong gia đình và trong Phủ Tổng Thống, hoặc lâu đời quen thuộc họ Ngô, thì có thể giải thích như sau sự quyến luyến và lòng tin nhiệm đặc biệt của ông đối với ông Nhu.

Ông vốn ít giao thiệp, lại từng bị lừa dối khá nhiều trong thời Pháp thuộc, nên thành đa nghi. Nói cho đúng hơn, ông không hay ngờ vực vì sẵn ác ý, nhưng vì không dám tin ở sự xét đoán riêng của mình mà yên lòng trông cậy vào kẻ khác.

Đến lúc phải lo đại sự, ông đành dựa vào người này cùng chịu như ông một nền giáo huấn và tín ngưỡng mà ông coi như đủ bảo đảm những đức tính căn bản tối cần.

Nhưng tại sao ông Nhu được đặc dụng hơn cả? Vì trong mấy anh em, không ai đủ điều kiện như ông này. Đức Cha Thực, vốn người tu hành, không thể gánh vác việc chánh trị. Ông Luyện có học vấn cao, nhưng chuyên về kỹ thuật, và không khắc khổ như ông Nhu, khi đặc tính này đối với ông Diệm, lại đồng nghĩa với lòng cương nghị và đức hy sinh mà ông đòi hỏi ở người lãnh trọng trách. Còn ông Cẩn, tuy có công như ông Nhu trong sự tranh đấu để giúp ông Diệm lên cầm quyền, lại học ít, tính tình liêu lĩnh và ngang ngạnh, chỉ biết rõ miền Trung, nắm vững được tình thế địa phương nhưng không tiếp xúc được với người ngoại quốc, thì đảm đương sao nổi những việc có tầm quan trọng quốc gia? Và lại, trong họ Ngô Đình, tôn ti cũng cần theo đúng; ngay ở gia đình, anh phải hơn em, nên ông Luyện, ông Cẩn phải nhường bước ông Nhu.

Riêng tôi không đủ các yếu tố cơ mật để xét về toàn diện thân thế và hành động của ông Nhu. Tôi không rõ ông có làm hay không những việc có hại cho người này hay nhóm khác.

Song nếu căn cứ vào những sự từng thấy, thì đối với ông, ý niệm của tôi có thể dứt khoát hơn là đối với ông Diệm.

Về phương diện trí thức, trình độ của ông Nhu rất cao. Học vấn cổ điển và nhân bản của ông rộng và vững. Qua lời nói ề ề, kẻ chú ý có thể bắt gặp những nhận xét sâu sắc về người và việc, một sự khó thấy ở ông Diệm, và ít thấy ở người chung quanh.

Triết Lý Nhân Vị mà ông thấu triệt và tin tưởng, theo tôi không mấy quan trọng, vì tôi quen nhìn với nhỡn quan tâm đến lý thuyết cao vời. Nhưng tôi nhận rằng ông muốn tìm cho chánh sách một căn bản, cho chánh quyền một chánh sách, cho tương lai một định hướng. Khi đa số người hữu trách và ngay cả ông Diệm chỉ hay nhắm sự trước mắt và mắc việc hàng ngày, ông suy nghĩ và chỉ một mình ông suy nghĩ như trên. Nếu chế

độ cầu một đầu óc, thì đầu óc, thì đầu óc đó dù sáng nhiều hay sáng ít, lại không phải là “Lãnh đạo anh minh” của các chức tước và các bản thông tin.

Nhưng làm phen tôi đã tự hỏi: Ông chịu nghĩ thì có tìm ra nỗi gì không? Lâu dần, tôi thấy ông đã nắm trúng yếu điểm của cuộc diện: Tình trạng chậm tiến và nhu cầu phát sinh từ tình trạng này. Bi kịch của chúng ta bắt nguồn từ đó. Từ đó chúng ta suy luận, chớ không thể còn mơ tưởng từ sự tự hào về bốn ngàn năm văn hiến. Ý thức phát triển gấp rút ám ảnh ông hoài, và luôn luôn ông dựa vào đấy mà làm hay nói.

Biết tôi ưa làm thơ, một lần ông biên mấy chữ chì than và gửi riêng cho tôi: “Lãng mạn không hợp với tình trạng chậm tiến. Người thức giả nên cảnh giác.” Tôi vẫn đồng ý với ông về nhiệm vụ của người có học đối với việc mở mang xứ sở, nhưng tôi không nghĩ rằng tìm đẹp làm thơ có thể hại đến công cuộc chung.

Bạn khác, tôi đưa ông tập “Lược Khảo Về Hiến Pháp Các Nước Á Đông,” ông phê: “Đã bắt đầu được. Đi xa hơn về phương diện chậm tiến.” Hai chữ này được nhắc nhiều lần trên những bài diễn văn mà ông thảo cho ông Tổng Thống. “Chậm tiến” thành động lực cho Kế Hoạch Ngũ Niên, Kỹ Nghệ Hóa, Viện Trại Kỹ Thuật và Kinh Tế, Khu Trù Mật, Hiệp Hội Nông Dân, Ấp Chiến Lược, báo Quê Hương v.v....

Tiếc thay, ông suy tưởng hợp lý mà áp dụng không công hiệu. Nguyên do, là thiếu ở nơi ông, hai điều kiện mà tôi tạm gọi là khả năng phát huy và khả năng thực hiện.

Những ý kiến của ông không được bày tỏ rõ ràng, nên dù ông muốn phổ biến, cũng không lôi cuốn nổi nhiều người. Cũng như ông Diệm, ông nói rất kém, khi hùng biện lại là lợi khí tối cần cho chính khách muốn có ảnh hưởng bên ngoài sa lông hay các phòng giấy. Nghe ông, thì phải kiên tâm chịu đựng sự chậm rãi, dài lời, nhát gừng, loanh quanh hay mịt mùng. Thật lạ quá, ở một người có cây bút rất nhạy, đưa nỗi dòng tư tưởng theo dòng mực, một mạch từ nguồn ra biển... Ông viết lẹ, ít khi phải ngừng phải xóa, cô đọng nhiều ý trong ít chữ, với những tiếng chắc nịch: Ít ra là như thế khi ông viết bằng Pháp văn. Pháp văn của ông vượt xa về mặt văn thể, của những cây viết có tiếng ở miền Nam: Nguyễn Phan Long và Vương Quang Nhường.

Trên địa hạt thực hành, ông cho cảm tưởng là lạc từ lý tưởng vào thực tế. Tổ Chức Thanh Niên Cộng Hòa là một tỉ dụ cụ thể. Ông bỏ quên giới trẻ có học ở các thành thị, tuy ông không thiếu tư cách và phương tiện hấp dẫn. Ông nhào trước hết vào giới công chức, để phát động một phong trào cách mạng. Nhưng trong lịch sử, lịch sử mà ông thuộc hơn ai, không bao giờ có cuộc cách mạng nào do công chức cầm đầu, vì lý do rất giản dị là họ chỉ quen phục vụ theo quy củ và sống yên theo nề nếp: Không thể trách họ về các diễn này, và tin thật vào bộ đồng phục màu xanh? Bộ đó không có phép lạ biến người thư ký hay ông chủ sự thành một phần tử đấu tranh. Bất mặc thì mặc, xếp hàng thì xếp hàng, giơ tay thì giơ tay, người tùy phái của tôi vừa cười rử vừa thay đồ và tùm tùm xin phép “đi Thanh Niên” rồi một lát sau về trút vỏ Thanh Niên, lại đưa giấy, mở cửa cho khách, hút thuốc và đọc báo; anh ta cũng chẳng hiểu mình cách mạng ở chỗ nào? Nhưng Cố Vấn Ngô Đình Nhu, học giả kiên chính trị gia, đã tỏ vẻ hài lòng về sự thành công của mình, khi đứng nhìn diễn hành hàng ngàn bộ đồ xanh. Tổ chức của ông có giúp được chút nào cho chế độ đứng vững hay không?

Đâu phải ông không thấu thực trạng của bộ máy chánh quyền? Nhưng ông tưởng rằng có thể vượt gấp các chặng đường, xông tới đích cách mạng mà không cần những sự cải cách chuyển tiếp. Từ 1954, chưa từng có phong trào cải tổ hành chánh

một cách sâu rộng và bền bỉ, trên nguyên tắc, thì ông vẫn chấp nhận, vì ông ưa lý thuyết hay. Nhưng ông không chịu theo dõi sự tiến hành, và cũng như ông Diệm, ông không lo thu xếp cho khỏi bị công việc tràn ngập, nên ông dặt trước quên sau, mắc chứng đánh trống bỏ dùi, rồi dàu lại vào đấy. Rồi dùng một cái, ông muốn lôi cuốn rất mạnh cả khối người rất nặng của chế độ, mà chính ông đã ví với con voi tiền sử Le mastodonte administratif.

Ông đã khiến tôi tưởng tượng đến một quan cai trị xứ Pérou hay Ý Đại Lợi đột nhiên sang điều khiển xứ tôi, nghĩa là với những phương pháp không ăn nhập gì với những sự kiện đặc biệt của một chính quyền chưa chinh đốn.

THAM NHŨNG VÀ ÔNG DIỆM

Ngày 28 tháng 7 năm 1954, nghĩa là hai mươi mốt hôm sau khi lên cầm quyền, Thủ Tướng Ngô Đình Diệm thừa ủy nhiệm Quốc Trưởng, ký Đạo Dụ số 18 trừng phạt nặng những sự phạm pháp trước kia chỉ bị coi như khinh tộ: Phụ lạm, hối lộ và lợi dụng quyền thế.

Tới 30 tháng 8 năm 1954, ông lại ký Dụ số 25 bắt buộc các công chức mọi cấp, lúc nhận việc và hàng năm, kê khai tài sản: Nhà cửa, cơ sở thương mại hay kỹ nghệ, thuyền tàu xe cộ và các số tiền trên 20.000\$ gửi các ngân hàng, đứng tên mình hay vợ con, ở Việt Nam hay ngoại quốc. Một Ủy Ban sẽ được chỉ định để theo dõi việc này, với quyền xét hỏi rộng rãi.

Đồng thời, ông ra lệnh điều tra về hành động phi pháp và tham nhũng của nhiều cao cấp dưới các chánh phủ trước.

Rồi chẳng bao lâu, một số nhân viên điều khiển, Thủ Hiến, Thị Trưởng, Tỉnh Trưởng, Sĩ Quan v.v...bị chấm dứt nhiệm vụ hoặc đưa ra Tòa Án.

Có vị mấy năm tù ở, chỉ vì bị buộc lỗi chiếm công vi tư, đúng hơn, vì trót quên chưa mang trả lại Sở một bộ từ điển và ít đồ vật đã mượn về nhà sử dụng.

Ông Diệm cũng biết là sự trừng phạt quá nặng, song không can thiệp, vì muốn treo gương có giới công chức mà thanh danh đã mất từ lâu, ông đã được nhiều người kể cho nghe không biết bao nhiêu thành tích bất bảo: Hối lộ, biển thủ, sang đoạt, lạm quyền trục lợi, của một chánh thể mà ông tin là đã mục nát quá nhiều.

Ông muốn diệt trừ tham nhũng, không những vì nhu cầu chấn chỉnh quốc gia, nhưng còn vì tính tình khắc khổ, vì giáo lý và giáo dục gia đình đã tạo nên ông. Ông ghét cay ghét đắng những hành vi mà ông coi như trái đạo đức. Ông là một tín đồ Công Giáo thấm nhuần cả triết lý Khổng Mạnh. Ông muốn dĩ đức vi chính.

"Dĩ đức vi chính, như Bắc thần cư kỳ sở, nhi chùng tinh củng chi..." Ông thánh thời xưa dĩ đức vi chính, lấy đức làm chính sách, thì có thu hút những người hiền về châu không, hay lại chỉ mua toàn những hạng người hiền về châu không, hay lại chỉ mua toàn những hạng hầy nghiệm xem sao.

Nếu xét khách quan và chánh thức, thì tôi thấy từ 1954 đến 1963, hàng năm những vụ tham nhũng bị điều tra hay trừng phạt cũng không tăng hơn nhiều, so với thời Bảo Đại 1949-1954; trung bình, chỉ dăm bảy vụ đáng kể.

Nhưng chính vì thế mà dư luận càng chỉ trích chánh quyền, theo nhiều giới, kể các công chức, thì không biết bao nhiêu tội lỗi được che đậy, vì tình cảm, vì áp lực, vì tị hiềm, vì nỗi lo ngại đứt dây động rừng...

Bà con chúng bạn thường kể cho nhau nghe với nhiều chi tiết cụ thể, những chuyện rất dễ được tin: Dâng 300.000\$ để chạy chân Tỉnh Trưởng; làm sổ Dân Vệ ma để lãnh phần lương trợ; thu thuế rồi bỏ túi; lãnh lương cho sổ rồi biến mất; xin bán đồ phế thải của cơ quan, nhưng thực ra đem bán dụng cụ tốt để kiếm lời; ăn chặn ăn bớt phẩm vật cứu tế hay viện trợ; lãnh tiền hàng tháng của thương gia để lo việc hộ cho mau lẹ hoặc mách lối trốn thuế; bắt các xe đò nộp tiền rồi mới cho đi khỏi trạm kiểm soát; vận động cho hãng thầu ngoại quốc trúng thầu rồi nhận tạ ơn bằng một trương mục Mỹ kim hay Phật-lãng (FRF) mở tại một ngân hàng nước ngoài; bắt giam để điều tra về hành vi chính trị, nếu "biết nghĩ" sẽ liệu tha; hạch sách để các nhà buôn trong quận lỵ mua đồ vàng tặng vô mình; lợi dụng chức vụ, để buôn thuốc phiện, ngọc thạch và hạt soàn v.v...Biết kể lại làm sao cho hết, những việc bất chính mà bao người yên trí đã xảy ra chung quanh ông.

Ông đã chê trách các chánh quyền cũ, và trừng phạt một số người lớp trước vì tội thói nát. Nay lại đến lượt chánh quyền thuộc ông và những người của ông bị dư luận lên án hay ngờ vực.

Có người đã hỏi tôi: Ông Tổng Thống có rõ thực trạng không? Nếu có, thì đã làm gì để đối phó? Hay là dung túng cho làm bậy? Hoặc không ngăn cản nổi?

Ông rất chú ý đến tác phong cử chỉ của nhân viên. Ông biết và biết rõ lắm, ông cao cấp này có bà nhỏ; ông kia có thói hách dịch, ông khác xuề xòa, hay bận áo bà ba đi nhậu phở buổi tối trên vỉa hè...Như vậy, những vụ làm tiền ăn tiền tất cũng khó qua mặt ông; thiếu gì báo cáo của cá nhân, đoàn thể hay cơ quan?

Hai năm đầu, vì muốn biết dư luận gần xa, ông rất quan tâm đến các đơn khiếu nại tố giác, bắt tóm trình hàng ngày và hề thấy kể tội với nhiều chi tiết, là ra lệnh điều tra ngay, như khi nghe nói có sự uẩn khúc trong việc cấp giấy phép nhập cảng, ông bắt bốn quân xa lớn tới Bộ Kinh Tế chở tất cả các hồ sơ Ngoại Thương về chất đống tại Dinh Độc Lập và đòi một vị Thanh Tra xét gấp trong vài hôm...

Ông dễ tin lời tố cáo đến nỗi Cố Nhu có lần giận dữ và làu bàu:

- Có dùng nó thì dùng, không thì cho về, chớ cứ ngồi nghe báo cáo láo thì đưa nào nó còn chịu mần cho mình nữa?

Ông lặng thinh, nhưng từ đó bảo bỏ các thư nặc danh và truyền đơn cho các Bộ sở quan xét để trả lời hoặc trình ông sau. Và thay vì nghe đồn, ông tìm cách dò hỏi trực tiếp, gọi dần từng cao cấp lên yết kiến để ông tự mình quan sát và nhận định về thái độ và tư cách mỗi người.

Ông hay gắt nằng, hoặc bắn tin quở về các lỗi sơ xuất, cầu thả, bị động, bắt lực, ngu xuẩn, nhu nhược, thiển cận v.v...Nhưng chưa từng thấy cao cấp nào bị kêu lên mấc tội hà lạm, trục lợi, hối lộ...Hình như ai cũng trong sạch cả?

- Ai cũng ăn cắp sao? Nó tuyên truyền đầu độc, nó bôi nhọ...quá trời! Đến bà Cố Vấn mà nó cứ bôi xấu là làm áp phe ăn tiền ăn bạc. Ông Nhu nói quá, cần chi phải phân trần, mình ngay, mình mặc nó!

Ông Diệm phàn nàn như vậy, vì ông Nhu cho đăng Thông Cáo ngày 22 tháng 8 năm 1977, không hề chuyển ngân ra ngoại quốc, không tham gia thương mại kỹ nghệ tài chánh ở Việt Nam cũng như ở nước ngoài, không bao giờ nhận đồ lễ để can thiệp cho ai, không có ai đề nghị làm những gì bất hợp pháp.

S. biết chuyện, vội kết luận:

- Nếu "bốn không" của bà Cố Vấn là thừa, nếu ông Diệm yên trí rằng những người thân của mình bị vu cáo, thì sẽ rất may mắn cho bọn làm tiền, từ nay khỏi bị theo dõi?

Cách đó ít lâu, một Tỉnh Trưởng bị tố là tiêu lạm nhiều khoản, mà chưa chịu chứng minh. Ông Tổng Thống bảo:

- Hấn thì hấn thiệt thà. Hấn có trình tôi là đã phải làm mấy việc xã hội cần cấp...Việc đó thì phải làm. Chắc hấn quên giấy tờ đó thôi. Khởi làm phiền hấn.

Lại có một cao cấp khác được ông giao một số tiền khá lớn để thực hiện một công tác, rồi bị ông hỏi thì lúng túng không tính toán được rõ ràng. Hôm sau đương sự đành lên trình rằng nhân viên giữ tiền trót chi mà không cập nhật hóa sổ sách, nhưng quả quyết là không hề có sự gian trá:

- Cụ chém tôi chịu, Cụ tha tôi nhớ, chớ không khi nào dám dối Cụ, tiền đó quả đã dùng như Cụ dạy...

- Ờ, thôi được. Ông thì ông ngay thẳng, nhưng coi chừng kẻ dưới, lỡ họ làm bậy thì mang tiếng mình.

Tôi ghi nhận ở nơi ông một biến chuyển tâm lý khá rõ rệt: Từ thói đa nghi quá mức, ông đi dần mà chẳng biết, tới sự tin cẩn quá nhiều, ít nhất về phương diện liêm khiết, đối với thân quyến và những nhân viên do ông lựa chọn hoặc được dùng với sự chấp thuận của ông. Dù đôi khi ông bị thấc mấc, tâm trạng này dễ tiêu tan nếu các đương sự biết tìm lời giải thích, không cần xuất trình bằng chứng. Tôi đã nghĩ là chỉ vì ông chịu ảnh hưởng của ông Nhu, hay suy từ tình trạng ông bà Nhu mà ra tình trạng của những người tay chân ông, nghĩa là hay mấc tiếng oan. Song còn nguyên nhân nữa, thuộc bản tính và nghề nghiệp cũ của ông, do một người quyến thuộc họ Ngô cho biết:

- Ông Diệm thuộc hạng người ít có, không muốn bận tâm bao giờ đến chuyện tiền tài. Đối với ông, nói gì đến tiền tài, cũng hình như nói đến chuyện thấp kém, ông có một thứ mặc cảm đối với tiền cũng như đối với đàn bà: Tránh nói tới hay nghĩ tới. Tiền của ông, có bao nhiêu, còn hay hết, cần chừng nào cho việc này việc khác, ông cũng chẳng biết. Ông vẫn như thế, ngay từ khi ra làm quan. Mà làm quan thời xưa, ở miền

Trung thì đâu có phải bận khoăn về chứng từ và thể lệ? Ông thiếu ý niệm về tài chánh, quản trị tài chánh, quản trị tài chánh, thủ tục tài chánh...

- Tôi nhớ ông đã làm Ngân Sách với Ngân Quỹ, Ngân Khố tới 1956 mới phân biệt được, rồi có lúc quên.

- Bởi thế, ông không tỏ ra khắt khe như các cơ quan chuyên trách, đối với những sự chi tiêu của cấp hữu quyền. Thực ra, ông không thấy sự phân minh kế toán là cần thiết, thì là đủ, như Ba Tàu cho nhau mượn tiền, chứ không phải là ông cố ý dung túng cho người dưới hay người thân. Một chỗ yếu nữa của ông, là cả nể. Bề ngoài thì ra bộ hách, nhưng bên trong quả hay nể người cao cấp hay người nhà. Ông ngưng nghịu khi phải hỏi ai về tiền nong, thật trái hẳn với khi ông hạch sách về hoạt động công vụ. Nếu cho là trái đường lối của ông, hoặc là bất lực, thì ông chẳng ngần ngại cho về vườn cả Đại Sứ, Bộ Trưởng, Đại Biểu v.v... Nhưng ông chẳng cho là các vị đó có thể tham nhũng; có lần, một vị bị trình là chẳng chịu giao đủ đồ đạc khi rời khỏi nhà công; ông Tổng Thống gạt đi: "người ta dẫu sao cũng chỗ người lớn, ai mà ăn bàn ăn ghế? Coi nó lặc mô tê?"

Làm sao có thể cho ông chấp nhận rằng hạn chiếu cổ đủ thứ, đã có hạn gạo, hạn giấy, hạn sắt vụn, thì có hạn rác hay hạn đĩa chén. Ông chỉ biết người ta có thể ăn tiền. Nhưng nếu phải hỏi ai về tiền nong, thì bản chất ông lại hiện ra, ông lúng túng như phải hỏi về vấn đề trai gái. Như trường hợp ông X lãnh trội lương, vì vô tình đã nhận cả lương ở chức vụ cũ, tuy đã đổi qua chức vụ mới. Ông Tổng Thống biết, và hứa sẽ chất vấn, nhưng lúc gặp X, lại có vẻ ngần ngại; mãi sau mới vừa cười vừa hỏi nhẹ:

- Nghe nói ông lãnh lương nhiều hơn cả tôi?...

Hôm sau, X trình rằng nhân viên hiểu làm, cứ tính cả sổ cũ, đành xin bồi hoàn... Ông Diệm cũng chẳng bảo sao nữa và lảng ngay sang chuyện khác.

Bầu nhiệt huyết và lòng công phẩm của ông trước sự tham nhũng, sử dụng sự khi ông lên làm Thủ Tướng, hình như mỗi ngày một bớt nóng dần. Ông quá bận rộn về nhiều việc khác hay là chán nản vì thấy nhiều khó khăn trong công việc thanh trừng?

Giữa 1956, một hôm ông nhắc phải thanh toán gấp vụ gian lận về cung cấp thực phẩm cho nhà thương Từ Dũ từ trước ngày ông chấp chánh.

Tòa án chưa kịp xử, thì xảy ra liên tiếp những vụ chấn động dư luận; vụ lấy cắp mấy triệu bạc cũ của Ngân Hàng Quốc Gia (tháng 8 năm 1956) rồi vụ bán trái phép hơn 8.000 tấn gạo tiếp tế cho miền Trung (tháng 9 năm 1956).

Ông cau mày giận bưng bưng, nhưng lắc đầu thờ dài:

- Trị người cũ chưa xong, đã phải đối phó với người của mình!...

...thế thì còn trách ai? Biết trị thế nào cho hết?

Ông không nói câu sau, nhưng tôi hiểu rằng ông muốn than phiền như vậy.

Và mỉa mai thay, chính những người được ông tin dùng, lại là nạn nhân đầu tiên của Đạo Dụ 30 tháng 10 năm 1955 mà ông đã ký để phạt tử hình và tịch thu tài sản những kẻ đầu cơ.

Vài người ở gần ông, cũng có cảm tưởng là ông...thảm mệt.

Tháng 10 năm 1957, nghe nói có cờ bạc trá hình tại Hội Chợ Thị Nghè mà ông đã cho phép mở, ông ra lệnh đóng cửa ngay. Song những giới liên hệ đã khéo giải thích thế nào chẳng biết, ông lại thờ dài, mà bảo cấp hữu trách: "thôi, khoan." Đến ngày 23 tháng 10, ông được tin dân chúng xô đẩy nhau đến nổi cầu đổ và vài chục người thiệt mạng. Đàng lẽ ông nổi đóa và không còn nề hà gì để chấm dứt ngay trò chơi thiếu lành mạnh. Ông chỉ bùi ngùi và dặn: "phải cầu nguyện và đền cho người ta, thiệt khổ!" Trong số người khổ, chắc có cả ông. Lễ cầu hồn được tổ chức và một tuần, tiền thâu vô cửa được dành để bồi thường cho gia đình các nạn nhân. Rồi mãi tới ngày 6 năm 1961, giải trí trường mới bị đóng hẳn, không phải vì nạn đổ đen, nhưng vì lý do chánh thức là nhà thầu thiếu nhiều tiền thuế, dù sao, cũng cần chỗ chứa Phụ Nữ Bán Quân Sự. Trong và ngoài Phủ Tổng Thống, nhiều người thấy hình như ông chịu một áp lực nào đó, ông không nói ra, nhưng cau mặt mỗi khi ai nhắc tới hai tiếng Thị Nghè. Thị Nghè chắc là một bà, và có lẽ vía bà dữ lắm...

Biết là ông không còn quát tháo khi xét vấn đề tham nhũng, đầu năm 1958, một nhân viên bị truy về thể lệ kê khai tài sản, đã bạo dạn thưa, đạ đạ số công chức chỉ coi như một hình thức phải theo lấy lệ. vì ai cũng biết là khó kiểm soát, nên hàng vạn giấy tờ chồng chất thành đống từ 1954 mà chưa ai xét cả...Nếu trình như vậy vào năm 1955, hẳn có kẻ chết với ông! Nay sau ba năm vật lộn với thực tế chánh quyền, quả nhiên ông chẳng la hét gì, chỉ nói: Giao qua Bộ Tư Pháp coi. Rồi không bao giờ ông nhắc tới nữa.

Nếu ông còn thịnh nộ, thì còn hăng hái. Lâu dần, ông buồn nhiều hơn giận: Phải chăng ông thấy vô ích, nên dành hơi để la về chuyện khác? Rác rưởi nhiều quá? Gian và tham lam tràn mênh mông? Ông có đồng ý hay không với một Bộ Trưởng, là muốn dọn sạch thì không khác nào phải uống cho cạn nước biển muôn trùng (la mer à boire) hết lớp sóng này đến lớp sóng khác?

Tháng 3 năm 1959, vụ gian lận hơn bốn chục triệu tiền thuế lò heo Đô Thành, bị đổ bể và gây những tiếng dội vượt quá biên giới Việt Nam. Ông chỉ thị tăng gia hình phạt. Quốc Hội bèn biểu quyết lấy Đạo Luật 9/59 ngày 18 tháng 4 trừng trị các tội biểu thủ, thiện thủ, oa trữ tài vật. Ông ngỏ lời với một người thân: Mình ráng hết sức, mà nó ăn cắp nhiều thật!

Từ năm 1961, 1962, nhà thầu lớn, nhà buôn nhỏ, người bán lẻ đua nhau tăng giá vé số Kiến Thiết quá giá chính thức. Một Đạo Luật 7/62 ngày 15 tháng 3 năm 1962 lại được tung ra để ngăn chặn nạn đầu cơ mới. Sau khi ban hành, ông phàn nàn với một Dân Biểu:

- Cứ mỗi lần ăn cắp, mỗi cách ăn cắp lại phải một đạo luật sao? Biết bao giờ xong? Tôi ký quá nhiều rồi, mà nó cứ thế. Bộ Giáo Dục để nó chuyển ngân lậu cho hàng trăm du học sinh ma, chẳng biết làm chi khác từ tháng sáu năm ngoái, hay lại bắt tôi ký giấy trừ ma! Thôi, làm sao thì làm!

Cách đó ít lâu, ông kêu vài nhân vật khác lên nói chuyện cải thiện chánh quyền và xã hội.

Đại ý, là ông không còn tin mấy ở hình phạt, vì Luật Hình không đủ hiệu năng phòng ngừa những lạm mà căn bệnh rất sâu xa và được coi như tàn tích Thực, Phong. Theo ông, sở dĩ sự gian trá bất lương đầy rẫy, là vì những giá trị tinh thần cổ truyền đã bị phá hoại, lễ nghĩa liêm sỉ bị các trào lưu độc hại tràn ngập, phải chấn hưng phong hóa thì rồi con người mới ngay thẳng được. Luật pháp phải nằm trên căn bản đạo đức, phải nhắm vào đạo đức trước hết.

- Nó quen thói đàng điếm, xa xỉ, ăn chơi, năm vợ bảy mèo chuột, nó phải cung ứng thì phải tìm cách bắt chính kiếm tiền...

Một vị thưa: Đã có luật bài trừ mãi dâm, luật gia đình cấm ngoại hôn.

Ông cười lạt:

- Ấy vậy mà vẫn có người bên vực sa đọa. Nó đi mò điếm, bị cảnh sát lưng bắt, nó nhảy xuống ao rồi đổ tội cho Tổng Thống không hiểu chi nên hóa nghiệt. Rồi ông nớ bên Y Tế cất nghĩa sinh lý, ông bên Quốc Phòng cũng nói cần sinh lý chi chi. Tôi cấm cờ bạc rộng dài, mà nghe nói Tòa Phá Án tha mật chược tổ tôm, kêu là giải trí gia đình. Nếu mình dung túng đòi truy mình có lỗi với quốc gia. Dung túng cho đàng điếm, thì hối lộ biển thủ càng nhiều. Tôi đã tính đóng cửa cả đua ngựa, thì có ông kêu công quỹ sẽ mất thuế, mấy mươi bốn phần trăm. Nhưng nó biển thủ tiền lương tiền thuế đi đánh ngựa, thì mất mấy phần trăm? Các ông phải bỏ lối dung túng, tha thứ. Và phải coi lại luật pháp thể lệ theo tinh thần đạo đức.

Một vị khác xin chỉ thị: Có nên bắt buộc sống khắc khổ không?

Ông không trả lời thẳng, nhưng bảo: Cấm chi thì cấm, nhưng không nên nhắm riêng lớp người lớn tuổi. Như cấm ngoại hôn, thì cũng phải, nhưng việc chỉ liên quan tới người lớn. Luật pháp dựa vào đạo đức thì phải hướng cả vào giáo dục thanh niên nữa, chớ đợi lớn tuổi mới ngăn, thì thường quá trễ.

Chủ ý của ông xem chừng đã ảnh hưởng phần nào và nội dung Đạo Luật khét tiếng 12/62 ngày 22 tháng 5 năm 1962 để "bảo vệ luân lý".

Muốn đạt mục đích cao quý này, Luật cấm thanh niên dưới 18 tuổi hút thuốc lá, uống rượu trên 12 độ, xem phim ảnh kịch tuồng dành cho người lớn; cấm phá thai, ngăn cản thụ thai bằng cách không tự nhiên, nhảy đầm và nhảy trái tuần phong mỹ tục, thi sắc đẹp, đồng bóng, phù phép, đấu võ, mua dâm bán dâm, chứa dâm, quyến rũ đàn ông đàn bà...Ngoài luân lý ra, Luật còn bảo vệ cả sức vật vì cấm đấu súc vật với mục đích trục lợi (điều năm).

Từ nay, xã hội Việt Nam có hy vọng lành mạnh trong sạch?

Ngày 5 tháng 6 năm 1963, một số người bị trừng phạt vì mua bán bài thi Trung Học Đệ Nhất Cấp, kỳ ngày 27 tháng 4 năm 1963.

Từ 1956, tham nhũng đã thành câu chuyện hàng ngày ở nhiều giới và giữa các gia đình. Người ta tìm nguyên nhân, gán trách nhiệm, hoặc nghĩ biện pháp đối phó, và cũng như đối với các vấn đề trọng yếu khác, phê bình nhiều hơn là đề nghị.

Theo số đông, thì nhà dột bao giờ cũng từ nóc, gương xấu dọi từ trên. Nếu chẳng ai ngờ vực ông Diệm, thì rất nhiều người trách ông chịu đựng cho một số thân nhân gây tai tiếng vì can thiệp trực tiếp hay gián tiếp vào hoạt động kinh tài. Ông để mặc họ góp vốn, buôn bán, hoặc nâng đỡ cho kẻ khác doanh lợi.

Song nhiều người thuộc các đoàn thể ủng hộ ông, tin rằng họ có quyền tổ chức những cơ sở thương mại, sản xuất v.v...và nếu họ dành lợi cho đoàn thể có phương tiện hoạt động, thì đó cũng là quyền của họ. Trên bình diện lý thuyết chánh trị, không ai bắt bẻ được. Song những nhóm đối lập và giới doanh nghiệp đều cho rằng trong thực tế, họ dựa vào thế lực ông Diệm, ông Nhu, ông Cần...mà giành quá dễ dàng những mối lợi lớn, gây sự bất công và cạnh tranh bất chính. Lại còn nghi vấn, là họ kiếm chác để phụng sự lý tưởng hay chính bản thân họ và những người ban đặc ân cho họ?

Ông T. thuộc một chi phái Đại Việt, đã quả quyết:

- Chính vì phải làm ngõ cho họ, mà ông Diệm không quyết tâm diệt trừ tham nhũng. Hẳn ông biết thừa người của mình còn đáng lên án, thì chẳng lẽ mạnh tay với kẻ khác?

S. cũng hỏi tôi:

- Nếu ông Diệm hay buồn bực, chắc vì nỗi u ẩn đó.

Dù sao, ông bị coi là nhu nhược trước sự thao túng của những người mưu lợi ở quanh ông; đó là xét đoán của các nhân vật chống đối, cũng như của một số người thực lòng muốn giúp ông, kể cả vài thân hữu mỹ đã từng ủng hộ ông từ trước 1954. Uy tín của ông vì thế mà suy giảm nhiều.

Nhiều lần, S. có hỏi tôi nghĩ sao. Thấy tôi lặng thinh mãi, S. nói với giọng an ủi:

- Tôi biết. Cậu cũng bị hoang mang, khó chối cãi một tình trạng rõ rệt, nhưng cậu chưa muốn nhìn nhận. Ba mươi năm qua, chúng ta đã thấy nhiều dơ bẩn. Nên khi gặp một người sạch sẽ, cậu không nở nghĩ xấu, không muốn người đó bị vấy bùn. Nhưng này, nếu đòi hỏi một pho tượng trắng, thì trở lại nghệ thuật mà tìm đẹp...

Tôi chỉ đồng ý với S. về một điểm: Ông Diệm muốn trừ tham nhũng mà hành động của ông không đủ quyết liệt. Tôi biết hơn S. là mỗi khi ông quan tâm đến việc gì, thì cất vấn từng chi tiết, nhắc hoài và giục như giục tà, nhiều lần nhân viên phải bực bội; ông lại có trí nhớ rất dai, không hề quên những gì đã khiến ông chú ý. Nhưng đối với sự thanh trừng thì khác, ông không gay gắt và không xô đẩy.

Duy tôi không chắc hẳn vì ông cố ý dung túng, hay tại việc khó quá?

Tôi hỏi S. xem ở địa vị ông, thì anh làm thế nào?

- Bắt các người thân tín và đoàn thể của mình theo đúng luật lệ, không cho hưởng sự ưu đãi hay đặc quyền nào; cấm ngặt dùng danh nghĩa đoàn thể mà trục lợi và làm giàu. Đó là vấn đề tổ chức nội bộ, tuyển nạp, huấn luyện, và kiểm soát. Kỷ luật phải danh thếp; người của mình làm bậy, càng bị trừng phạt nặng. Rất khó đấy, vì không có

lợi riêng thì chẳng mấy kẻ theo. Vì lý tưởng mà hy sinh, may ra được một dùm cán bộ trung kiên, còn hầu hết bốn xu vì miếng đỉnh chung. Tôi nhấn mạnh là rất khó. Nhưng nếu chưa rèn đúc nổi, không nắm vững được thì chớ vội tung ra để gieo tai tiếng cho mình. Trị được người của mình đã, rồi mới thẳng tay được với người ngoài. Và bây giờ hãy nói đến các biện pháp chống tham nhũng. Biện pháp của ông Diệm cho ra, chẳng thiếu gì, mà kẻ gian càng hoàn hảo. Luật lệ bị coi thường, vì lý do dễ hiểu nhất, là chúng yên trí rằng khéo xoay thì thoát, có thể lực thì vô can. Cấp hữu trách chỉ bị một lần áp lực, là về sau ngàn ngại trừng phạt hay tố giác: Khôn hồn thì đánh chó phải ngó chúa, động phải người của Cậu hay của Ông không khéo bị lôi thôi. Cấp dưới chỉ nghe hay thấy vài chuyện bất hợp lệ được thừa nhận hoặc phải ưng thuận, cũng tin và phao ngay rằng cấp trên chẳng ngay thẳng hơn mình, không ai cũng dại, có dịp đừng để lỡ, hoặc tạo dịp mà kiếm lời. Trong hoàn cảnh và tâm trạng đó, mỗi sự cảm đoán, mỗi thể lệ kiểm soát, mỗi điều kiện chấp thuận, thành một cơ cho người hữu quyền đòi hỏi sự đền bù. Thành thử phải tỏ cho mọi cấp thấy luật lệ và luật lệ, không theo thì về vườn hoặc ngồi tù; khi đó, hãy ban hành mới đỡ tổn công soạn thảo.

Như vậy, S. không đồng ý với ông Diệm về vai trò luật pháp? Ông không tin tưởng lắm vào luật, cho là bất túc nếu không vô hiệu. Còn theo S. sở dĩ luật mất sức mạnh, chính vì những người có uy thế hay trách nhiệm đã gây nên tâm lý coi thường cả luật.

S. cũng chấp nhận như ông Diệm, rằng luật không cho phép chữa dứt trọng bệnh tham nhũng đã ăn sâu như ung thư vào các bộ phận chánh quyền và cơ cấu xã hội: Cần có phương thuốc tinh thần. Song phương thuốc đó, đối với S. và cả tôi, không phải là sự bảo vệ Luân Lý bằng cách cấm hút thuốc và cấm chôi gà...

Thật ra, ông Diệm không bảo cấm như thế. Ông hút thuốc lá từ hồi trẻ và nay dùng mỗi ngày một vài bao. Ông chỉ muốn nói rằng phải tập cho có nếp sống đơn giản, ít nhu cầu, ít khát vọng vật chất, thì mới khỏi tham, và tham thì dễ thành gian. Ông thường nhắc cha anh phải dạy cho con em tránh đua đòi, và muốn vậy, họ phải treo gương, đừng bê tha cờ bạc trai gái. Tóm lại, ông muốn người ta chăm sóc giáo dục gia đình để cải thiện xã hội và bảo tìm cách thực hiện.

- Ông Tổng Thống vạch chánh sách và nguyên tắc. Người thừa hành phải tìm phương thức nào thích ứng mà áp dụng. Đừng lặp lại từng tiếng của ông khi ông nói chuyện cắt nghĩa, rồi đổ tội cho ông. Cấm thì cấm hết, cấm con mà cho phép bố, nghĩa gì?

Ông Nhu đã nhắc đi nhắc lại điều như trên ít ra chục lần từ năm 1955.

Nhưng việc hoàn tất dự thảo luật 12/62 đã được sự tham gia của văn phòng bà.

NHỮNG MỘNG KHÔNG THÀNH

Đòi lại hết phần chủ quyền còn bị giữ với những công sở chưa chịu chuyển giao; buộc quân đội viễn chinh Pháp phải triệt thoái mau lẹ; rút khỏi Liên Hiệp Pháp và

ngại viện Liên Hiệp Pháp; tách rời đồng bạc khỏi đồng Phạt-lăng...Ông Nhu kiểm điểm công việc và cho là Việt Nam đã hoàn toàn độc lập.

Nếu chỉ căn cứ vào các sự kiện kể trên, thì khó lòng chối cãi kết quả đã thu lượm. Tuy nhiên, trong Phủ Tổng Thống, vẫn có kẻ chưa thỏa mãn.

Số là một hôm lên Phi Trường Tân Sơn Nhất tiễn chân ông Diệm kinh lý, anh ta có dịp qua phía hành khách, và liếc mắt thấy một tờ yết thị cũ dán đã lâu mà còn nguyên vẹn: Trong các điều cấm, có khoản cấm mang chó lên phi cơ, ký tên: Cao Ủy Pháp Quốc Bollaert.

Một sự xâm phạm trắng trợn chủ quyền quốc gia? Không, đây chỉ là duy trì luật lệ cũ, được mọi chính thể cho phép, trong những thời gian chuyển tiếp, theo nguyên tắc liên tục hành chính, khi chờ đợi ban hành những luật lệ mới.

Sự chờ đợi này, kể cũng hơi lâu. Bộ Công Chánh làm gì chẳng có thời giờ soạn và ký một bản thể lệ khác, và nếu vẫn muốn cấm thì cấm bằng tiếng Việt, hà tất cứ để bản tiếng Pháp của đại diện chính quyền Pháp?

Kẻ quan sát đã muốn tố Bộ sở quan thời đó, song ngờ rằng chẳng riêng gì Bộ này sơ xuất, nên chỉ nhắc khéo để Bộ thay đổi cho khỏi chướng mắt người Việt Nam hay ngoại quốc qua lại trường bay. Rồi anh ta chú ý đến cả các văn kiện lập quy thuộc các cơ quan khác, thì quả thiệt có sự lạ lùng cần phải nói ra.

Bộ Tài Chánh cấm lưu hành những con niêm và tín chỉ cũ, nhưng phải dựa vào quyền gì? Không phải dựa vào sự chấp thuận của Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa, mà vào nghị định ngày 6 tháng 11 năm 1929 của Toàn Quyền Pasquier.

Tổng Nha Bưu Điện tái lập Bưu Cục Đông Hà, Trưởng Ty được hưởng phụ cấp dầu đèn than củi, không phải vì đặc ân của chính quyền Việt Nam, song nhờ có nghị định Pháp ngày 22 tháng 3 năm 1944.

Tổng Thống Ngô Đình Diệm ký Sắc Lệnh 37/TC ngày 18 tháng 1 năm 1958 định hồi xuất đồng bạc; khi quyết định như vậy, ông phải viện dẫn các thể lệ căn bản do Tổng Thống Lebrun và Toàn Quyền Catroux ấn định và áp dụng từ 1939: Không khác nào các Bộ Trưởng ký nghị định thường phải chiếu các sắc lệnh của Ông.

Quan trọng hơn nữa, là các Bộ Luật Dân Sự, Hình Sự, Tố Tụng, Thương Mại v.v...đều do các nhà cầm quyền Thuộc Địa hay Bảo Hộ ban hành từ 1883, 1912, 1917, 1931...

Kẻ tò mò bèn đem chuyện này kể cho ông Nhu, xem ông nghĩ sao?

Phản ứng của ông rất lạ và rất rõ:

- Chấm dứt ngay quái trạng này trong thời gian tối thiểu. Không thể nào kéo dài hơn. Cũng chậm rồi, vì thế phải làm ngay. Vấn đề quốc thể. Thảo một chương trình gấp.

Hôm sau, chương trình được đưa lên ông, gồm các điểm chính như sau:

- Phải Việt Nam hóa luật lệ, vừa để thể hiện chủ quyền, vừa nhân dịp này soát lại mà cải tiến cho thích hợp hơn với tình hình xứ sở.

Sẽ qua ba giai đoạn:

- Mỗi Nha, Sở, Bộ phải thâm nhập cho hết các luật lệ thuộc phạm vi hoạt động của mình và đóng thành tập cho dễ tra cứu.

- Rồi cập nhật hóa và dịch ra chữ viết, văn kiện nào có thể ký lại ngay thì đệ liên, chưa cần thay đổi nội dung.

- Lập các ủy ban nghiên cứu nội dung để canh cải nếu cần.

Muốn xúc tiến, Phủ Tổng Thống phải làm việc này cùng với các Bộ; vậy phải cho họp luôn tại Dinh Độc Lập, họp hàng tuần với các đại diện của các Bộ, Tổng Thư Ký, Chánh Sở Pháp Chế v.v... để phân chia công việc, theo dõi và thúc đẩy.

Ông Nhu phê với cây viết chì than: "Đồng ý, xin làm ngay."

Ba hôm sau, có cuộc hội họp đầu tiên tại Phủ Tổng Thống, các Bộ hiểu rõ mục đích và thỏa hiệp về đường lối tiến hành. Hơn nữa, các đại diện hứa sẽ cố gắng, vì biết việc này do Cố Vấn bảo trợ và thôi thúc.

Song được chừng hai tháng, hai ông Bộ Trưởng theo lời thỉnh cầu của nhân viên, lên kêu với Tổng Thống: Hiện nay, còn nhiều việc cần cấp hơn là việc pháp chế, vả lại việc này đòi hỏi nhiều thời giờ, các Bộ neo người, xin cho thư thả...

Ông Diệm chấp thuận. Nên từ đó, nhiều Bộ không cử nhân viên tới họp. Việc đã bắt đầu với nhiều triển vọng, đành phải ngưng lại.

Ông Nhu nghe tin, tỏ vẻ bực mình, nhưng chỉ lẩm bẫm:

- "Họ lười biếng quá!"

Nhưng sau đó, ông cũng chẳng thúc đẩy Bộ nào.

Tóm lại, đối với việc này, chẳng ai tha thiết, từ ông Tổng Thống trở xuống. Không ai cho là cần, trừ kẻ khởi xướng.

Kết quả, là trong thực tế, hình như Pháp vẫn cai trị tuy không còn bóng dáng chánh quyền thuộc địa, bằng hàng trăm ngàn luật lệ mà giới hữu quyền vẫn chấp nhận rành rành. Cờ tam tài đã khuất từ lâu, nhưng bao nhiêu quyết định của Pháp vẫn còn hiệu lực và được tôn trọng không biết đến bao giờ?

Muốn thiết lập một khu xã hội tại Phong Dinh, bằng một Sắc Lệnh ngày 15 tháng 3 năm 1962, ông Diệm đã phải dựa vào một quyền không phải do Hiến Pháp 1956 dành cho, nhưng vào một Sắc Lệnh Tổng Thống Pháp ngày 15 tháng 6 năm 1925 của Tổng Thống Pháp về chế độ bảo thủ điền thổ, và nghị định toàn quyền ngày 18 tháng 2 năm 1921 về việc quản thủ điền hộ tại Nam Kỳ.

Rừng Việt Nam, mà ông rất muốn bảo vệ, vẫn bị chi phối do các Sắc Lệnh Pháp ngày 2 tháng 1 năm 1931 và Nghị Định Pháp ngày 21 tháng 3 năm 1930: Bộ Trưởng sở quan không dám bỏ qua, khi ký nghị định ngày 6 tháng 6 năm 1962 về sự khai thác lâm phần. Trâu, bò, heo, gà, vịt Việt Nam vẫn bị kiểm dịch theo Nghị Định Pháp ngày 10 tháng 1 năm 1945. Công dân Việt Nam cầm thế văn tự nhà đất...vẫn phải đóng lệ phí do Toàn Quyền Pháp ấn định từ ngày 24 tháng 10 năm 1924...

Nguyên tắc liên tục hành chánh là cần? Thì có ai chối cãi?

Nhưng năm 1956, ai cấm Bộ Tài Chánh ra một nghị định riêng, cải tổ lại hẳn các Phòng Trước Bạ Mỹ Tho và Vĩnh Long? Khó khăn và tốn kém gì? Hà tất chỉ sửa đổi phạm vi hoạt động của các phòng đó, và cứ phải duy trì, viện dẫn, và áp dụng mãi một nghị định ngày 24 tháng 5 năm 1904, thời Toàn Quyền Beau? Đã soạn và ký Nghị Định số 1864/BTC/NV ngày 14 tháng 9 năm 1956, thì sao không nhân dịp này xóa bỏ hẳn tàn tích thuộc địa? Bởi không chú trọng tới điểm đó, người pháp chế và người duyệt ký đã cho cảm tưởng nặng nề là chỉ coi mình như kẻ thừa kế tiếp tục thi hành những quy tắc do chánh quyền Pháp ấn định?

Và cứ thế mãi hay sao? Rồi đây, chỉ độ dăm bảy năm nữa, các công sở sẽ không còn những nhân viên hiểu nổi những luật lệ cũ bằng tiếng Pháp; khi đó, ở nhiều lãnh vực, không biết cấp hữu trách sẽ căn cứ vào những luật lệ nào mà làm tròn nhiệm vụ, nếu luật lệ Việt Nam vẫn chưa kịp ban hành?

Giá thử treo cờ Pháp lên công sở, chắc chắn sẽ bị toàn dân la hét.

Nhưng phơi bày mãi luật lệ Pháp, thì chẳng ai nói gì.

Điều khó hiểu, là chính ông Diệm là người hay thắc mắc nhất về sự Việt Nam hóa.

Ông đã tự ý đổi tên nhiều địa phương, theo ông, Cà Mau thì nghe chẳng ra Tây, không ra Tàu và không Việt Nam chút nào.

Tên người cũng không thoát khỏi sự phê bình của ông.

- Đã thành người Việt, thì tên chi mà lại Ly Cheong Hing? Bảo nó phải thay bằng Lý Trung Hưng thì mới nghe được.

Rồi tất cả trẻ sơ sinh và những người quốc tịch Việt Nam, dù gốc Việt Nam hay gốc ngoại quốc, đều phải Việt Nam hóa họ tên bằng những danh từ có âm thanh Việt Nam (Dụ số 52 ngày 29 tháng 8 năm 1956).

Không những thế, các tiệm buôn Chợ Lớn cũng phải phiên âm theo tiếng Việt những bảng hiệu Trung Hoa như Phooc Ky, Shu Tai Ku v.v...

Trong khi đó, luật lệ về trưng thu trưng dụng tài sản vẫn là sắc lệnh Tổng Thống Pháp ngày 2 tháng 9 năm 1939 ban hành để áp dụng cho thuộc địa; luật của Quốc Hội pháp ngày 11 tháng 7 năm 1938 về sự tổ chức quốc gia trong thời chiến, Décret du 2 Septembre 1939 pris en application de la Loi du 11 Juillet 1938 sur l'organisation de l'Etat

en temps de guerre; nghe không Việt Nam chút nào thì phải. Nhưng không ai thấy làm sao cả. Kể cũng lạ.

Lạ nữa, là thái độ của ông Nhu. Ông đã hiểu lẽ, giục sửa mau một thực trạng rất chướng. Nhưng rồi ông bỏ mặc, không phải tại ông đổi ý, vì ông vẫn tỏ ra bực mình. Chẳng lẽ ông cần tránh can thiệp? Tôi muốn tìm hiểu một tâm lý phức tạp.

Cuối 1957 và đầu 1958, hai lần ông bảo miệng và viết hẳn ra:

- Khuyến khích nhân viên mọi cấp điều trần, phê bình, tố giác một sự khiến họ bất mãn. Cho họ xả hơi, hơn là để oán ngầm, vì phải chứa đựng âm ỉ. Cấp trên cần biết, không phải để trả thù, nhưng cần biết sự thật, về tâm trạng từng người hoặc tâm lý chung của những người cộng sự.

Ông còn viết nhũn nhặn: “đề nghị này, nếu thấy phải, thì nên cho thi hành rộng rãi.”

Ý muốn của ông như vậy rất rõ rệt. Song ông cố cho hiểu rằng ông mách điều hay chứ không ra lệnh.

Nhiều cao cấp được thể bỏ băng vấn đề. Phần đông chỉ nói riêng với nhau rằng sự tự do quá trớn sẽ không lợi cho công vụ, còn sự chỉ trích và công kích sẽ gây không khí khó thở trong các cơ quan và phương hại đến kỷ luật.

Rồi người ta làm ngơ, không ai theo khuyến cáo của Cố hết. Ý kiến của Cố cũng không được cụ thể hóa ra một văn kiện chánh thức nào, nghĩa là bị chôn vùi lặng lẽ như những bản kê khai tài sản theo Dụ 25.

Nếu Cố gay gắt, hoặc chỉ thúc giục vài lần, chắc là khối người theo tâm tấp và còn làm quá ý muốn của Cố. Nhưng Cố không nói gì. Người ta cho là Cố không mấy quan tâm...

Rồi nhân một vụ chống đối cấp trên, Cố chỉ cười lạt và than phiền trống không:

-...Nói thì chẳng ai buồn nghe. Bởi để cho họ nói toạc ra, thì không chịu. Rồi đây nè, dùng một cái, họ làm tung ra mới rõ họ vẫn hậm hực từ bao giờ. Các vụ nổi loạn nổ súng cũng như rứa. Nói nhiều thì lại kêu là cạy thần cạy thể, hay can thiệp. Như bảo ông Giáo Dục nâng đỡ cho mấy người có công trong vụ Bình Xuyên, thì ừ ào rồi không làm, lại còn định dìm người ta. Nhắc thì kêu ông Cố can thiệp quá sá. Quyền chi mà can thiệp? Ai có trách nhiệm người ấy lo...

Nghĩa là chẳng lo thì mặc? Quan niệm riêng của ông, như vậy khác nhiều của đa số, về vai trò và lối làm việc của ông?

Hình như ông chỉ chịu xen vô, nếu là đại sự và quốc sách?

Chắc vì không được coi như việc lớn, nên sự xây cất Thư Viện Quốc Gia chẳng được ông thúc giục, tuy ông rất muốn thấy thực hiện một cơ sở thuộc phạm vi chuyên nghiệp của ông. Nên ông cứ phải phàn nàn, và chỉ phàn nàn:

- Mỹ họ cho mấy trăm triệu. Mà mấy trăm két sách khuôn từ Thư Viện Pasquier vô đây từ 1954, chẳng được ai ngó coi, mọt rồi thì phải, chẳng ông Giáo Dục nào chịu xúc tiên, nay có này mai có khác, rồi chẳng có được một căn phòng, chẳng ai thiết cả...

Khốn thay, chính người “thiết” lại không thúc đẩy, vì mặc cảm bị trách là hay soi mói, tuy không ai phủ nhận quyền can thiệp của ông.

Tình trạng tiêu cực và bất lợi này đã khiến một số người bức bối, ông bỏ phí thể lực, giả thử ông cứ ra lệnh phất đi, có lẽ công việc chạy hơn.

Cũng đã có lần tôi nghĩ như vậy:

- Việt Nam hóa luật lệ để thể hiện độc lập còn chưa nhờ được, huống chi về chuyện Việt Nam hóa văn hóa thế giới?

Tôi nhớ đã trả lời Kiến Trúc Sư D như vậy, khi anh bàn với tôi về vấn đề phát triển văn hóa.

Tôi thú với D rằng tôi thất vọng về ông Nhu: Ông biết là hay mà không dám làm, muốn làm mà không dám ra lệnh. Ý muốn của ông chỉ là ý muốn xuống (Velléité) không phải là ý chí cương quyết (Volonté).

Nhưng theo D. không thử nhờ ông thì trông cậy vào ai? Trong chánh quyền này, chỉ có ông là có cốt cách trí thức. Còn ông Tổng Thống chỉ quan tâm đến việc thiết thực khác như dinh điền. Chẳng người hữu quyền nào ý thức nổi tầm quan trọng của văn hóa...

Tôi cho là D nói quá lời, vì các cấp hữu quyền đều quá bận rộn về nhiều việc được coi là cần cấp hơn.

D không chịu:

- Chính vì thế mà văn hóa cứ ngủ say, người ta coi rẻ văn hóa đến nỗi một cơ quan văn hóa như Nha Văn Hóa bị bỏ quên trong một trụ sở tồi tàn nhất, ở đường Công Lý, không bằng một dãy nhà phụ thuộc của tư dinh nhiều vị cao cấp. Khách qua đường trông thấy phải rầu lòng, và có cảm tưởng bị đát là ngôi nhà lụp sụp kia là hình ảnh của Văn Hóa Việt Nam. Bây giờ, đến lúc phải chấn chỉnh, xây dựng lại, cần được giúp đỡ, chẳng biết hy vọng vào ai nữa, ngoài ông Nhu, và cả bà Nhu nữa. Nghe nói bà cũng có chút máu văn nghệ...cũng thích nhạc thì phải.

Tôi càng ngần ngại, vì nếu tiếp xúc với Bà, chưa chắc được chi, có thể lại mang tiếng là nịnh hót, chạy chọt, ra vô cửa sau v.v...

- Thì vô cửa sau, thì chạy, thì hót chứ sao? Mình có mưu lợi riêng gì cho cho mình mà sợ? Vì mục đích, mình phải bớt dè dặt về phương diện. Được việc thì thôi, còn “quân tử Tàu” như anh thì bao giờ thành công?

Vài tuần sau, có anh H, nhạc sĩ kiêm chuyên viên trong Phủ, hỏi tôi xem có cách gì giúp anh lập một giàn nhạc đại hòa tấu, Orchestre symphonique không?

Theo ý riêng, không thể trông mong vào ngân sách quốc gia: Bao giờ lý do “eo hẹp” cũng sẽ được viện dẫn.

Tôi chợt liên tưởng đến Bà Nhu, mà D đã nhắc tới...Nên tôi khuyên H. lập một hội, rồi yêu cầu trợ cấp hoặc can thiệp hộ với các cơ quan liên hệ H. cũng có ý kiến mời bà làm Chủ Tịch Danh Dự hoặc đỡ đầu cho hội. Tôi không thấy gì trở ngại, nhưng dặn H. hãy đợi dịp thuận tiện.

Dịp đó, may thay, đến cũng sớm: Một tháng sau, có ban ca vũ nhạc Đại Hàn hơn một trăm người qua Việt Nam và trình diễn trong Dinh Độc Lập. Ông Tổng Thống và bà Nhu có vẻ thích lắm. Cô đào múa quạt cứ lướt đi lướt lại gần ông. Ông cười đồ mặt. Bà Nhu vỗ tay tán thưởng luôn luôn dàn nhạc.

Hôm sau, tôi nhắc H. có thể yết kiến bà, bày tỏ nguyện vọng, và nên nhấn mạnh rằng so với nước người, mình còn kém quá, cần phải giữ thể diện cho chánh quyền, và lập một ban nhạc ra hồn.

Cách đó ba ngày H tới gặp tôi, hớn hờ:

- Hay quá, bà hứa...

-...sẽ đặc biệt lưu ý các cơ quan?...

- Không, hứa ban chừng ba trăm ghim và sẽ nói hộ với Đại Sứ Đức Von W. giúp về việc mua đàn, mua kèn...

Rồi chẳng bao lâu, H cùng vài chục anh em, trình diễn lần đầu tại phòng ăn Dinh Độc Lập.

Nghe tin, D hốt hải lại tìm tôi:

- Đã bảo mà, mình phải chịu khó một chút, ngần ngại là thiệt. Nhưng bây giờ làm sao gặp được bà?

Tôi đề nghị: D nên xin lãnh việc sửa chữa Phòng Khánh Tiết trong Dinh, năng lui tới luôn, tất sẽ nhiều dịp gần bà Nhu.

D nghe theo, và không bao lâu được bà hỏi luôn, về cách thức xây dựng, sắp đặt đồ đạc v.v...

Có lần tôi trách D; sao trông nom mà để như vậy? Đèn “lustre” nhiều ngọn, phải lớn hơn mới xứng với phòng rộng, đèn treo lại nhỏ quá. Vài màn cửa, màu choé, không hợp màu tường. Bàn ghế không ra kiểu gì đặc biệt, thiếu nhất trí...

D mỉm cười:

- Anh quên rằng cần chiều ý bà trước hết, và chỉ cần chiều ý. Tôi còn xin bà chỉ bảo, vì bà ra ngoài nhiều, trông rộng biết nhiều hơn, tuy mình chuyên môn nhưng thiếu cận.

Tôi hỏi D: Nếu thế, anh có ngại rằng thiên hạ sẽ chê cười anh không?

- Ông anh hẳn nhớ, Địch Nhân Kiệt còn phụng sự được Vũ Hậu. Miễn sao được việc lớn, tiểu tiết hề chi? Tôi chắc chắn bà sẽ giúp được mình thực hiện cái mộng ca kịch.

Tôi biết D. vốn ấp ủ từ bao năm một ước nguyện chưa thỏa, là cải tiến kịch nghệ. Anh đã tốn nhiều công và trải khá nhiều thất bại.

Song tôi lưu ý D. nên quan niệm văn hóa một cách rộng rãi hơn, và nếu muốn làm việc lâu dài, thì cần xét lại toàn diện vấn đề, để đi tới một chương trình thích ứng.

D. đồng ý với tôi là công cuộc phải hướng vào đại chúng, chứ không thể làm văn hóa sa lông hay ngay cả văn hóa hàn lâm; phải phổ biến để gây phong trào tìm hiểu và ưa chuộng nghệ thuật mà khuyến khích sáng tạo, phải trau dồi cho dân tộc tính phong phú hơn bằng cách Việt Nam hóa văn hóa bốn phương.

Trong tinh thần đó, anh và tôi đều mong muốn những gì có ảnh hưởng trực tiếp vào nếp sống chung; nhưng bài hát cho mọi tuổi và mọi nghề; những y phục mới thích hợp cho mỗi tầng lớp và mỗi loại công việc; những kiểu bàn ghế đồ đạc Việt Nam, kiểu nhà Việt Nam, kiểu xóm làng tân tiến, những sách báo phổ thông, phòng triển lãm vĩnh viễn, viện bảo tàng nghệ thuật và cả công nghệ, câu lạc bộ cho văn nghệ sĩ v.v...

Tuy nhiên, D. vốn người thiết thực, không cần một kế hoạch hợp lý; trong giai đoạn thử thách, còn phải kiếm phương tiện vất vả, thì làm được chi cứ làm, tới đâu hay tới đó, miễn sao hoạt động được, hay nói đúng hơn, cựa cạy để khai động cho mọi người chú trọng đến công cuộc phát triển văn hóa.

D. kết luận là phải có tiền, để tổ chức, trợ cấp, thù lao v.v... Nhưng "làm văn hóa" thuần túy, như chúng tôi mong ước, thì chẳng chánh quyền nào chịu giúp đỡ. D. nhận rằng chẳng ai cho không, cần có đôi chút đền bù lại.

- Mình làm báo, có rao hàng hộ mới có tiền. Chánh quyền cũng như nhà buôn, họ chỉ chịu tốn kém nếu mình quảng cáo hộ ít nhiều, chứ ai hơi đâu trợ cấp để than mây khói gió? Trong lịch sử, thỉnh thoảng lắm mới có một Đường Minh Hoàng hay một Louis XIV. Anh em văn nghệ mình cứ đòi giúp không điều kiện, nếu không thì bảo vệ tự do đến cùng và chịu bó tay ngồi xuống. Tự do trăm phần trăm của mình không quan trọng bằng công cuộc văn hóa chung, muôn thuở. Cho đi hai chục phần trăm cũng còn tám chục phần trăm phương tiện cần thiết, cũng khá rồi. Nhất định không "quân tử Tàu", nếu xây được một sân khấu hay in được vài vở kịch...

D. lo gây cảm tình cùng tín nhiệm, tham gia hoạt động của Liên Đoàn Công Chức Cách Mạng Quốc Gia, giao kết với những nhân vật thân cận ông Nhu bà Nhu, vận động trước hết để ra một tạp chí và lập một cơ sở văn nghệ.

Đầu tháng 9 năm 1959, anh đem cho tôi số đầu tiên của Sáng Dội Miền Nam, ngoài bìa, cô TTT cầm quạt, nở nụ cười tươi giữa mấy cô xanh đỏ khác.

Tôi thấy khuôn khổ màu sắc cũng coi được, nhưng tờ báo có vẻ chánh thức quá, vì trang đầu đầy hình ảnh ông Tổng Thống.

D. tặc lưỡi:

- Thì cũng phải giữ lễ tối thiểu, có như thế mới được các cơ quan mua làm tài liệu, và để "chuyên chở cho trôi" cái phần văn nghệ, miễn là văn nghệ vẫn là văn nghệ của mình.

Tôi ngại rằng với thể tài như vậy, Sáng Dội Miền Nam sẽ chung số phận với một tờ báo của cơ quan thông tin ngoại quốc, in đẹp và phát không mà cũng chẳng mấy ai chịu đọc, có lẽ chỉ vì bị coi như tài liệu tuyên truyền.

Còn các bề trên nghĩ sao khi D. trình tặng?

- Cụ dạy: Ờ, cũng được, nhưng phải có Khu Trù Mật, Dinh Điền, vì là công cuộc cải tạo giang sơn, mà đất nước có đẹp thì hình ảnh trên báo mới đẹp. Ông Cố bảo: Làm chi thì làm, nhưng chưa chi đã đưa mấy cô gái trường giả ra phô áo đẹp, thì chỉ dành cho mấy lớp giàu có ở thành thị, khi nông thôn cần nhất, phải hướng về nông thôn nhiều hơn; phải phơi bày những nỗ lực chống chậm tiến, còn nếu chỉ tranh ảnh đẹp xuống, thì cho ảo tưởng là mình tốt đẹp lắm rồi, thái bình quá rồi. Nhưng bà, thì bảo cũng coi được, cố gắng lên...

- Thế anh chiều ý ai?

- Chiều ý Cụ, vì Cụ nói cũng phải. Chiều ý Cố, vì Cố cũng có lý. Còn bà thì chắc bà phải vừa ý về thời trang và những mốt của bọn này đưa ra.

Tôi ghi nhận những kiểu áo dài cụt cổ, giống như của bà.

Vì không bao giờ tôi quên nét cười ranh mãnh của D., khi anh chỉ cho tôi kiểu đó. Rồi anh hỏi tôi còn thấy thiếu chi không?

- D. đã nghĩ đủ điều về mọi người: Cụ, ông và bà. Chỉ còn một kẻ chưa được chú trọng, là độc giả.

Dù sao, D. cũng cho là đã vượt nổi bước đầu. Được làm, là được tin và được tin rồi, thì sẽ còn làm được nhiều hơn. Anh càng hăng say, và có khi bỏ cả việc sờ để lo việc quan trọng hơn: Kiếm một nơi hội họp văn nghệ sĩ, nhất là một sân khấu ca vũ nhạc kịch.

Tìm được căn nhà tại đường Bùi Viện, anh bàn với tôi về cách sửa sang. Tôi ước ao một phần làm nơi triển lãm quanh năm cho họa sĩ, vì phòng của Bộ Thông Tin chật hẹp, và không thỏa mãn đủ mọi nhu cầu. Anh quan tâm đến kịch ngân nào, thì tôi bận lòng đến tranh ngân ấy.

Anh hứa, nhưng xin để liệu sau, vì nhà chưa được rộng lắm, còn phải dành chỗ làm nơi ăn uống, cho anh em lui tới hàng ngày.

Tôi thiết nghĩ làm quán ăn rẻ tiền chưa đủ. Không nên coi sự giúp đỡ ảm thực là trọng tâm, vì có thể làm tổn thương lòng tự ái của người muốn vắng lai; chỉ nên coi là một phương tiện phụ thuộc, để đưa tới mục đích chính yếu và thành thực, là tạo bầu

không khí văn nghệ, vui vẻ càng tốt, sôi nổi không sao, miễn là kích thích và hào hứng. Đó là điều kiện cần nhất để phát động phong trào chấn hưng.

Quán sẽ là nơi trình diễn, giới thiệu, bình luận và thông cảm. Ai có tranh nhò treo, có sách mới xuất bản, sẽ đứng lên giải thích về đường lối hay đặc điểm. Các bản nhạc mới, sẽ được ban nhạc của Quán hòa tấu lần đầu để thăm dò dư luận thính giả. Nhiều bài thơ tập thơ sẽ được ngâm vịnh hoặc phê bình. Các tác phẩm mới, bất cứ ở bộ phận nào, cũng sẽ được niêm yển, quảng cáo, kiểm điểm. Diễn đàn chung hôm nào cũng chờ đợi một vị trình bày về một vấn đề văn nghệ, trong bữa ăn. Thời trang sẽ do các nữ ca sĩ trưng giúp, các kiểu áo mới sẽ là y phục của các vai trò trong các tấn tuồng tại Quán...

Tham vọng của tôi, chắc hẳn quá nhiều...Nên tôi không khỏi ngỡ ngàng, khi D. cho tôi biết tên Quán là...Anh Vũ.

- Tại sao lại con vẹt? Anh Vũ là con vẹt. Vẹt chỉ nói theo người. Vẹt thiết sáng tạo. Mà đây là nơi của người sáng tác văn nghệ.

D. giải thích: Anh là chữ anh như anh tuần, anh hùng. Vũ ở đây là múa, là ca vũ. Anh Vũ là nói tắt "chiêu anh" và "ca vũ".

Xổ nho như thế, có lẽ các Nhà Nho không chịu. Song D. đã cố bình vục ý riêng, thì tôi cũng xin tùy.

D. hoan hỉ hơn bao giờ, tối ngày 19 tháng 1 năm 1960, khi tổ chức dạ hội khánh thành quán văn nghệ. Quả D. đã đem hết mình trong nhiều tháng vào việc sửa sang bày biện để tạo một khung cảnh trang nhã và thanh tâm, với những gian phòng thân mật và phong quang.

Tôi đã ngỡ lời khen như vậy mà mừng D. phen này thỏa chí bình sinh.

D. ghé tai tôi:

- Được thế này cho anh em, thì D. này phải xá ai bao nhiêu cũng xá. Chúng ta đã có bàn đạp, chỉ từ nay đến sang năm, mình sẽ tiến nhiều bước nữa tới gần Thiên Thai...

Thiên Thai ở đây, là cõi đẹp mà mỗi nghệ sĩ tưởng tượng cho mình, nơi đạt sở nguyện: D. đã cho tôi biết từ năm 1951, khi D. cùng tôi trọ tại một công xá đường Champagne, Sài Gòn.

Thiên Thai...

Ở cõi đó hẹn ngày vui tái ngộ

Đem nỗi niềm gột rửa bến sông Ngân

Chỉ giữ lại cho tiêu kiêu ca múa

Sợi mây tơ đã dệt với phong trần...

(Vườn Mây)

Ngày 7 tháng 2 năm 1961, sau ít ngày lâm bệnh, anh sớm vĩnh biệt bạn bè.

Và chỉ hai năm sau, không còn ai nhắc tới quán Anh Vũ và Sáng Dội Miền Nam.

ĐỌC THÀNH TÍCH CHÍNH NĂM

Sau vụ oanh kích Dinh Độc Lập ngày 27 tháng 2 năm 1962, một số người chung quanh ông Diệm không khỏi hoang mang và tỏ ý lo ngại về tương lai chế độ.

Song một bà con của ông cho biết: Theo số Tử Vi, thì chưa đến nỗi nào đâu, ít ra ông ngồi được chín năm.

Cuối 1963, tôi chợt nhớ lại câu đó, và cũng thấy...hơn rờn rợn, nên muốn tìm hỏi ông thầy số nào đã tiên đoán như trên, nhưng ông đã qui tiên khá lâu rồi thì phải.

Dù sao, sự lạ lùng kia đã khiến tôi chú ý để nhặt lại cuốn sách trong đồng tài liệu vô dụng được loại khỏi Dinh Gia Long sau ngày 4 tháng 11 năm 1963. Cuốn ấy có bìa màu vàng, dày 984 trang, nhan đề là Thành Tích Chín Năm.

Chín năm...trong thời gian đó, số mệnh đã đưa tôi lần nữa vào trung tâm của nhiều sự biến thiên, để buộc tôi nhìn và nghĩ. Nên khi giữ lấy sách kia, tôi có cảm tưởng là muốn vớt lại để ôn cố về những gì liên quan mật thiết đến một quãng đời tôi.

Trước 1962, nghĩa là trước khi ông Nhu chủ tọa hàng tuần Ủy Ban Trung Ương về Ấp Chiến Lược, một phương pháp rất tầm thường nhưng rất cần thiết đã rất ít khi được áp dụng, kiểm điểm công việc trong mỗi lãnh vực để theo dõi, thúc đẩy, rút kinh nghiệm mà sửa đổi.

Sự kiểm điểm đó chỉ thấy xảy ra một cách vô hiệu giữa một thiểu số dăm bảy người hiểu biết mà không có trách nhiệm trực tiếp, hay có trách nhiệm mà không đủ thẩm quyền, hoặc chẳng được nói hay được nghe. Dù sao, kết quả vẫn là những nhận xét với thiện ý vô tư, về những thực trạng có thể giúp ai muốn tìm hiểu khách quan, bên ngoài dụng tâm suy tôn hay đả phá. Và nếu tổng kết lại, sẽ thành một tập biên bản thảo luận hay phân nân thì đúng hơn, về chín năm hoạt động trên các địa hạt.

Một số thân hữu của tôi đã nghĩ rằng sự phê bình chế độ cũ hay còn quá sớm; phải để cho các thứ nhiệt tình lắng dịu. Tôi vẫn đồng ý, vì sự phán đoán chỉ có thể công bằng khi những quyền lợi chính đáng hay không chính đáng chẳng còn ngại bị liên can. Song cũng có một lý do để miễn đợi chờ, nếu đứng về phương diện cung cấp tài liệu. Vì hiện nay, số sách và bài báo viết về ông Diệm ông Nhu đã khá nhiều, nhất là những tác phẩm ngoại quốc, bằng tiếng Anh và tiếng Pháp, khen chê không thiếu, nhưng thiếu nhiều căn cứ vững chắc, mà khi tìm căn cứ, thì không ai chịu ngó tới những tài liệu chánh thức.

Điều này rất dễ hiểu, tuy các chánh quyền trước 1963 thường quen bằng, đối với đa số bất cứ nước nào, tài liệu chánh thức đều có mục đích tuyên truyền phóng đại, lại chẳng ai có phương tiện phối kiểm, nên rất khó tin, những ngôn ngữ đẹp và thành quả tốt. Ấy là chưa kể những sự phủ nhận hoặc xuyên tạc của những người và nhóm đối lập. Nên một chánh quyền đóng vai tác giả, không tránh khỏi một hậu quả bạc bẽo, sách in ra không được chiếu cố, phát không cũng có độc giả. Đó chính là số phận của loại sách “Thành Tích Bốn Năm” mà sự phổ biến không gây nổi một ảnh hưởng nào đền đáp công phu soạn thảo và phí tổn ấn loát.

Sự hoài nghi của công chúng không có gì đáng trách, khi người ta chỉ thấy toàn những sự tốt đẹp như ở trên quảng cáo thuốc bổ. Không chánh quyền nào chịu vạch áo cho xem lưng. Chỉ có những sự kiện gì thuận lợi mới đưa ra, một công lệ bất dịch. Ông Diệm trình bày cho Quốc Hội và Quốc Dân, cũng theo đường lối của các Bộ các Tỉnh các Nha tường trình lên ông: Khả quan lắm (người ta đã viết hay đọc là khá quan để tránh phạm tên cụ cố), xúc tiến mạnh mẽ, rất nhiều triển vọng, tin tưởng mãnh liệt v.v...Chính ông Diệm một hôm cũng cười khi nghe về tình hình một địa phương; ông bảo: Cứ như thế thì hẳn là sắp tới “bến vinh quang.” Ông hay nhạo cái bến vinh quang của nhiều bản diễn từ.

Nhưng chẳng lẽ “Thành Tích Chín Năm” không dùng được chi hết? Tôi nghĩ công dụng sẽ tùy người đọc.

Dĩ nhiên là nên bỏ qua, với nụ cười thì hơn, những lời lẽ tự phê bình, nghĩa là sự tán dương của mỗi cơ quan. Như khi thấy nói “cố gắng không ngừng để làm tròn nhiệm vụ,” thì nên đọc là “cũng đã cố thi hành phần nào nhiệm vụ,” còn “không ngừng” và “tròn” hay vuông thì lại là chuyện khác không bắt buộc ghi nhớ.

Nếu có tinh thần rộng rãi, độc giả cũng nên lượng thứ những lời sượng tai như sau: “cung cấp những tiện nghi cho các nhà bác học và kỹ thuật gia thăng tiến trên con đường khảo cứu,” “những thành tích rực rỡ đã thu lượm trong thời gian gần đây, chứng tỏ một cách hùng hồn vai trò tiên phong của họ trong công cuộc cách mạng đang tiến bước từ nông thôn đến thành thị và từ hạ tầng cơ sở lên thượng tầng kiến trúc trung ương,” “đào tạo những lớp...có một căn bản đạo đức và tác phong tiến bộ theo kịp đà tiến của lớp...tiền tuyến trong cuộc vận động lịch sử hiện đại...”

Cứ như thế, mà chưa đến bến vinh quang, thì cũng đáng ngạc nhiên.

Còn những tài liệu chứng minh, thì có phần nào khả thủ?

Các con số thống kê hay bị ngờ vực nhiều nhất. Người ta cho rằng chánh quyền theo thói có ít tăng nhiều, và hễ xấu thì giấu bớt.

Thực ra, ở một lãnh vực như nông thôn, thường xảy ra sự lầm lẫn vì thiếu điều kiện tra cứu kỹ lưỡng tận các xóm làng, nhất là ở trong thời bất ổn; nên có trường hợp phải ước đoán, như sản xuất hoa màu, gà vịt...Còn nhiều số khác của một cơ quan này, bị cơ quan khác kiểm lại, và nếu khai man thì mắc lỗi gian lận, có khi bị hình phạt: Như số thuế thu được, số tiền cho tiểu thương vay, số giáo viên đã đào tạo, số quán cơm xã hội v.v...

Khi bắt đầu thập từ trình của các cơ quan để tập hợp thành những bản thông điệp gửi Quốc Hội hay thành những cuốn sách, cấp trên cũng thường đòi hỏi bổ túc hơn là kiểm chính. Các con số mà chính tôi đã nhận được, bất cứ thuộc địa hạt nào, không bao giờ bị cố ý thay đổi; thẳng hoặc có sự nghi ngờ, thì những tiếng gọi điện thoại từ Phủ Tổng Thống đã khiến nhiều bạn đồng sự tại các Bộ phải bực bội, vì cứ yêu cầu kiểm soát lại cho đúng hoặc đưa ra những số còn quên: Ông Diệm thích chi tiết tỉ mỉ.

Về phần việc, nếu chỉ tùy tôi, chắc chắn tôi đã đòi rút ngắn ít nhất một phần ba trong 942 trang. Vì không đáng kể, những công tác thông thường mà bất cứ chánh quyền nào ở thời nào cũng phải làm, như:

- “Chuẩn bị cuộc bầu cử bán phần hội viên hội đồng quản trị Phòng Thương Mại. - tiếp tục xuất bản nội san, tổ chức huấn luyện bóng tròn và bơi lội, - phổ biến tin tức cho các Chi Thông Tin, - ấn định mẫu mực sườn xe đạp...”

Cái gì, chứ sườn xe đạp thì chắc thiếu chất hào hứng, và không đủ sức khích thích cho quốc dân và hậu thế ghi ơn.

Có lần tôi bực quá, đã trót thốt ra: Cứ theo đà này, thì sẽ có nơi trình rằng nhân viên vẫn lãnh lương. Nhưng một bạn ở cơ quan yêu cầu thông cảm: Ông Tổng Thống muốn thật nhiều, mà nếu không cho kể hết, thì chẳng biết kể chi khác việc “thường xuyên.”

Tôi đâu dám trách? Biết bao lần, hễ có ông Thủ Tướng nào hay Bộ Trưởng nào phải chương trình, thì người ta lại mách các vị không biết bao nhiêu việc hàng ngày, thay vì phải và chỉ cần đưa ra vài điểm chính yếu với những sáng kiến đặc biệt nhằm cải tổ, canh tân hay phát triển.

Tuy nhiên, bên cạnh những công tác thông thường và không thể coi như thành tích, vẫn thấy thuật rõ những sự thực hiện có quy mô. Một ngày kia, khi muốn bình tĩnh truy cứu, chẳng lẽ lại phải kiểm sách báo ngoại quốc? Ít ra cũng cần có những bộ những pho nào ghi những hoạt động hoặc chứng tỏ chủ trương của một chánh quyền trong một giai đoạn. Xét việc đã làm, có thể thấy những việc đáng làm mà chưa làm, hay những cách làm không thích hợp. Về phương diện này. “Thành Tích Chín Năm” cũng cho một ý niệm, gợi nhiều suy tưởng, hoặc đánh dấu cho khỏi quên, như một tập kỷ yếu, loại niên kỷ Year Book của các nước, hay loại Sách Xanh Livres Verts của các xứ trong Đông Dương cũ.

Chính khách Việt Nam không có tập tục của nhiều chính khách ngoại quốc, không viết hồi ký để làm sử liệu. Vậy thiết tưởng cũng không nên vứt bỏ “Thành Tích Chín Năm”. Giả thử bây giờ thấy một cuốn tương tự của Hồ Quý Ly hay Trịnh Tùng, chắc nhiều người muốn xem để biết gọi là về một thời qua, còn hơn là chỉ thấy những giai đoạn mịt mờ như những quãng đường sương khói.

Chánh quyền Cộng Hòa Nhân Vị, trước ngày Cách Mạng 1963, đã từng bị chỉ trích ngấm ngầm, ngay giữa những người không đối lập.

Rồi sau ngày Cách Mạng, những sự làm lỗi sơ hở, quá đáng, thiếu sót, đã bị phơi bày khắp nơi trong một thời gian khá lâu.

Tuy vậy, lắm người chưa hẳn, còn tò mò thăm hỏi để biết nhiều hơn, với càng nhiều chi tiết càng hay, những sự những việc đã đưa chế độ lẫn xuống vực thẳm.

Chỉ có một lần, ông X, một chính khách yếu nhân 1964-1965, đã hỏi riêng tôi:

- Dẫu thế, sao anh em ông Diệm đã đứng được chín năm? Mà sao mới hơn một năm nay đã ba chánh phủ?

Lúc đó, tôi chỉ cười, vì hai lẽ: Hoặc ông muốn dò ý tôi đối với người trước, hoặc ông phỏng đoán rằng các ông kia đã có những bí quyết nào để trường tồn, nên ông muốn rút kinh nghiệm?

Tôi nhớ đã trả lời:

- Vấn đề không phải là ngồi lâu, nhưng là được việc hay không.

Ông ta vội chữa:

- Đúng rồi. Đâu phải ngồi lâu? Nhưng ngồi lâu được, tất phải làm được chút gì cho người ta chịu đựng mình nếu chẳng yêu mình. Ai cầm quyền cũng có việc dở việc hay. Bây giờ, cái gì dở thì mình bỏ, cái gì hay thì mình giữ mình theo.

- Minh Thái Tổ, khi dấy nghiệp, cũng có ý như vậy đối với triều cũ. Song chưa chắc nhiều người chịu chọn lọc. Chọn lọc, thì có thể bị trách như ông Thủ Tướng đầu tiên, là "làm cách mạng ôn hòa". Chỉ có thể ôn hòa khi nào không khí chánh trị qua mùa nóng hổi và cho phép nhận định với đầu óc nguội lạnh.

Ông bảo đừng ngại khi mình tin rằng đường lối của mình có lợi cho công cuộc chung, và muốn tôi kê khai hai loại việc nên và không nên làm nữa.

Lửa thiêng của tôi hồi đó không ngùn ngụt, nên tôi tìm lẽ thoái thác. Song ông đã muốn biết qua việc cũ, thì tôi trao lại ông "Thành Tích Chín Năm," dù tập đó chưa phản chiếu trung thực và hoàn bị các hoạt động chánh quyền từ 1954, nó cũng khiến ông có một ý niệm, rồi nếu cần biết rõ, tôi sẽ thưa chuyện nhiều hơn, nhất là về những sự gì chưa thấy viết ra.

Sau đó, trong nhiều dịp, ông đã hỏi về một số vấn đề. Và sau đây, tôi chỉ lược thuật những gì đã nói với ông, qua những giờ phút hội đàm cởi mở.

Hiến Pháp 1956, dù chân giá ra sao, cũng đánh dấu một bước tiến trên đường định chế từ khi có chánh quyền quốc gia, vì chấm dứt hẳn một giai đoạn lâm thời kéo dài từ 1948 với một chế độ Quốc Trưởng rất khó định nghĩa.

Trái với Sắc Lệnh số 5 của Thủ Tướng Nguyễn Văn Xuân, hay Dự số 1 của Cựu Hoàng Bảo Đại, văn kiện căn bản của Việt Nam Cộng Hòa 1956 không phải là tác phẩm của vài người được cấp lãnh đạo tín nhiệm. Phần triết lý chánh trị là của ông Nhu và được ông Diệm chấp nhận dễ dàng. Song sự soạn thảo và cụ thể hóa thành cơ cấu quốc gia, là công việc của khá đông người, từ những người thân thập tài liệu đến một Quốc Hội Lập Hiến. Như đã ghi trong các biên bản đăng Công Báo, lắm khi cũng có những

cuộc bàn cãi sôi nổi hoặc va chạm ý kiến. một tỉ dụ: Đã có sự đấu khẩu giữa một Dân Biểu Bộ Trưởng và nữ Dân Biểu Trần Lệ Xuân tức bà Nhu, về tuổi tối thiểu để ứng cử Tổng Thống; ông Bộ cho rằng người tuổi 35 có thừa kinh nghiệm, bà Nhu lại không muốn những người còn non trẻ như ông. Ông Nhu lại không muốn những người còn trẻ như ông. Ông Nhu nghe nói có cuộc tranh luận gay go, cười mà rằng. Họ đều trẻ cả, thì cũng phải hăng mới vui.

Về phần triết lý, thì ngoài những nguyên tắc thông thường, tương tự như của nhiều Hiến Pháp khác, về nhân quyền và tự do dân chủ, đáng chú ý nhất là ý tưởng cộng đồng đồng tiến mà tôi coi như một chủ ý then chốt của ông Nhu, một người bị ám ảnh hoài bảo các hiện tượng chậm mở mang. Đồng tiến giữa các giai cấp nghèo và có của; giữa các sắc tộc đồng bằng và rừng núi; đồng tiến giữa các miền trong nước, phì nhiêu và hoang vu, thành thị và nông thôn; đồng tiến về mọi mặt kinh tế, chánh trị, văn hóa v.v...tóm lại, là nhằm đi tới quân bình để đạt công bằng xã hội.

Sở dĩ tôi chú ý về điểm này, là vì có thấy sự cố gắng để thực hiện phần nào. Trong khi các quyền tự do trong Hiến Pháp chưa được thi hành theo ý nguyện của đa số, thì ý tưởng đồng tiến được thể hiện bằng nhiều hoạt động. Chia đất của đại nghiệp chủ cho tá điền, khai khẩn Cao Nguyên và thí nghiệm hợp tác Kinh-Thương; xây dựng Khu Trù Mật để đem phượng tiện của đô hội về gần xã ấp; mở đường đào kinh để khai thông các vùng hẻo lánh; giúp cho miền Trung phát triển kịp các miền khác v.v...Còn thành công hay không, sẽ liệu xét sau.

Về mặt tổ chức, điểm trọng yếu nhất trong Hiến Pháp, là Hành Pháp rất mạnh. Hành Pháp không chịu quyền kiểm soát của Lập Pháp, và thuộc một Tổng Thống đứng trên cả Quốc Hội, vì có nhiệm vụ tối cao, không những là thi hành luật pháp do đại diện nhân viên biểu quyết, nhưng còn điều khiển chánh phủ và lãnh đạo quốc dân, và như vậy, có nhiều uy thế hơn cả Tổng Thống Hoa Kỳ.

Tới đây, ông X ngắt lời tôi vì muốn biết rõ hơn: Tôi có coi Tổng Thống Chế như vậy là thích ứng với nhu cầu của xứ sở không?

Tôi xin ông hãy nhớ lại hoàn cảnh 1954-1955, một hoàn cảnh bất ổn sau bao năm đạn lửa và rối loạn.

Khi đó, nhiều người cũng như tôi chỉ mong trước hết một chánh quyền đủ sức tái lập trật tự và ổn định tình thế, muốn vậy, phải được rộng quyền đối nội đối ngoại, và phải đứng vững khá lâu mới vấn hồi được sinh hoạt bình thường và trùng tu kiến thiết.

Hai điều kiện mạnh và bền đó, Tổng Thống Chế có đem lại không? Thời cuộc đã trả lời hộ tôi.

Chánh quyền đứng được chín năm. Những sự rối ren của thời trước bị chấm dứt hoặc không trở lại dưới những hình thái cũ, ít nhất là cho tới cuối 1960.

Tổng Thống Chế dành đủ quyền hành cho người lãnh đạo để thúc đẩy mạnh các hoạt động quốc gia, và giúp cho Hành Pháp tránh nhiều trở lực để theo đuổi những chương trình dài hạn.

Tuy nhiên, Tổng Thống Chế 1956 cũng mở lối cho cá nhân ông Tổng Thống dễ bành trướng, nên chẳng bao lâu biến thành một chế độ đặc biệt, trong đó có phần nhân trị nặng hơn phân pháp trị.

Tình trạng này vừa có lợi, vừa có hại.

Lợi về phương diện chỉ huy và điều hành, đối với một guồng máy chánh quyền lâu ngày trí tuệ và bị động với khá nhiều người chỉ chịu làm khi bị xô do một uy lực mạnh và nghiêm. Năng xuất công quyền tăng gấp nhiều lần, so với các thời trước 1954, và sự kiện đó thấy rõ rệt nhất ở các cấp điều khiển. Người ngoài cuộc có thể khó chịu khi nghe nói các cấp thừa hành thường sợ sệt, vì có cảm tưởng là cấp trên khắc nghiệt. Song những ai từng vào cuộc, tất dễ nhận rằng lắm khi phải dựa vào quyền rất lớn mới bảo làm được việc rất nhỏ. Có những đồng rác và những ổ gà trên mặt đường, chỉ được hốt hay lấp đi, khi người hữu trách được biết để coi chừng, vì "Cụ" thường qua lại. Hễ Cụ đòi, thì việc phải trình trong một tuần, được đệ gáy trong một hai hôm. Thực tế như vậy, và đối với thực tế đó, khó lòng cầu viện những lý tưởng cao siêu.

Nói một cách khác, khi uy quyền rất mạnh của cấp lãnh đạo được dùng đúng chỗ, thì việc nước có thể cải tiến mau lẹ, và như thế còn tiền lợi hơn là những cơ chế phức tạp vì cần đảm bảo pháp lý. Đó là sự mong mỏi của nhiều người thuộc các đoàn thể ủng hộ ông Diệm, cùng những chuyên viên và những nhà kinh doanh thiết thực không quan tâm mấy đến các hình thức dân chủ. Bởi đặt hy vọng vào ông, dù chẳng tôn sùng ông, những hạng người kể trên đã giúp đỡ ông.

Khốn thay, khi người lãnh đạo làm lẫn, lại sẵn tính cố chấp vì quá tự tin, thì nhân trị chỉ còn trạng thái bất lợi, biến ra quyền tự do ngộ hoặc để gây những hậu quả tai hại cho thân thể ông và công cuộc chung.

Toàn quyền hành động mà cựu Quốc Trưởng đã ủy cho ông, bị Hiến Pháp 1956 giảm bớt phần lập pháp cho hợp với thể chế dân chủ. Nhưng quyền Hành Pháp mà Hiến Pháp dành cho ông, còn đủ rộng đủ mạnh để ông sắp đặt và bao trùm trong thực tế, rồi đòi lại cả quyền ra luật. Không còn sức nào ngăn cản được ông.

Tổng Thống Chế đã cho phép những người cộng sự của ông thi hành nhiệm vụ dễ dàng, nên đã giúp ông thể hiện ý hướng và hoàn tất một số chương trình xây dựng.

Nhưng Tổng Thống Chế cũng ngỏ cửa cho con người ông vượt quá khuôn khổ pháp định, để theo một chủ quan khi tỏ khi mờ, rồi rớt vào một tình trạng không thể cứu vãn.

Tổng Thống Chế gần như một chiếc xe khỏe nhưng thiếu bộ thắng, nên chỉ biết chạy mau, vượt mọi chướng ngại hoặc lặn xuống dốc, tùy người cầm lái giữ đúng mức hay lao quá đà.

Bộ thắng đó, đáng lẽ phải là Quốc Hội hoặc là Chánh Phủ.

Song Chánh Phủ do Tổng Thống điều khiển, chỉ gồm những người được chọn trước hết vì lòng trung thành, vì thái độ hiền hòa, không có lập trường kiên định kiên riêng để phải bênh vực cương quyết.

Quốc Hội, thì hầu hết là người thuộc các đoàn thể do ông Diệm và anh em sáng lập, được bầu lên theo những lề lối hợp pháp bề ngoài, nhưng không được mấy ai tin là ngay thẳng. Đa số trong các giới yên trí rằng có những sự mưu tính để dành ghế cho những người được ông Tổng Thống, ông Nhu và ông Cần lựa trước. Thậm chí đã có người nói: “bỏ” Dân Biểu thì đúng hơn là bầu Dân Biểu.

Ông X muốn biết tôi nghĩ sao?

Nếu phải có bằng chứng để quyết đoán trong lãnh vực này, thì ông nên hỏi những ai đã tham gia trực tiếp vào công việc tổ chức bầu cử. Còn tôi cũng chỉ nghe nói như ông mà thôi, hoặc theo dõi qua những giấy tờ chánh thức.

Nhưng tôi đã thắc mắc về vài kết quả đầu phiếu, như về trường hợp ông Nhu bà Nhu: Đắc cử với trên chín chục phần trăm số phiếu, không khác gì Nasser, hay Lý Thừa Vãn... làm thế nào tránh khỏi sự ngờ vực của mọi người, kể những ai vẫn mong cho ông Diệm không bị tai tiếng?

Ông X bảo:

- Dùng áp lực bắt dồn phiếu đến mức đó, thì quả là cấp thừa hành vụng dại và làm hại chế độ khi tưởng là lập công.

Tôi nhớ trước kia một người vẫn có nhiều thiện cảm với ông Diệm, cũng đã nói thẳng ra: Giả thử ông bà Nhu bị rớt vì kém phiếu, thì chánh quyền lại được tiếng tốt, vì sự thất cử chứng tỏ cuộc bầu cử rất công chính. Miễn sao đa số trong Quốc Hội vẫn là người của đoàn thể bạn...

Dẫu nhìn theo nhỡn quan của chính quyền, tôi tưởng cũng chẳng cần dàn cảnh, đối với ông Nhu, ở nhiều Tỉnh Trung Phần hoặc miền Đông Nam Phần. Tại đó, chắc nhiều người sẵn lòng bầu ông.

Mà ông cần gì tranh cử? Chẳng vào Quốc Hội, ông Cần vẫn “chỉ đạo” như thường và Cố Vấn vạch đường cho Khối đa số tại Quốc Hội. Thực ra, mấy khi ông Nhu làm việc với tư cách Dân Biểu?

- Các Dân Biểu cũ đối với ông Diệm, có giúp được việc gì đáng kể không?

- Ở thời nào cũng không thiếu những người xông ra vì lợi và danh. Song cũng khá nhiều người cho biết: Phải ra, dù mang tiếng là người rơm bị giật dây, vì cần làm hậu thuẫn cho ông Diệm; ai cũng có quyền tham gia nhập một đoàn thể, chọn người lãnh đạo và tin theo người đó; tuy vậy, hễ quý trọng ông thì bị chê là nịnh bợ, ủng hộ cho ông dễ làm việc, thì bị coi là bù nhìn, chấp nhận một kỷ luật chung, một chính sách chung và tranh đấu cho chính sách ấy thể hiện, sao lại trách là nhằm tổ chức độc quyền đảng trị? Quốc Hội gì mà lúc nào cũng “đi” với Hành Pháp? Nhưng thử hỏi lại: Có Hành Pháp nào chẳng mong được sự ủng hộ của Lập Pháp? Còn tìm mọi cách để nắm nữa là khác... Không chống đối, thì kêu là chỉ biết vâng dạ, nhưng nếu tin là phải đúng, thì sao lại chống đối? Nếu đôi khi có sự bất đồng ý ý, mà không lên tiếng gay go, là vì phải dành quyền quyết định tối hậu cho cấp lãnh đạo đoàn thể kiêm lãnh đạo chánh quyền...

Song muốn lý luận thế nào đi chăng nữa, công chúng vẫn hoài nghi hoặc chẳng hoan nghênh, vì cho là Quốc Hội thiếu tác phong dân chủ, không hề thấy bác bỏ đề nghị nào của Hành Pháp. Dẫu đôi khi có điểm thắc mắc do một vài Dân Biểu nêu ra, các dự án vẫn được chấp thuận sau một phiên giải thích của Bộ sở cơ quan hoặc cùng lắm là sau vài phút khuyến cáo của ông Nhu hay huấn từ của ông Diệm.

Thực ra, cũng đã xảy ra những vụ chống đối với những lời chỉ trích gắt gao, nhất là của những Dân Biểu thuộc nhóm thiểu số. Như đã có lần, một vị lên án dự luật gia đình mà ai cũng biết là do bà Nhu chủ xướng, đến nỗi bà tức giận phải rời bỏ phòng họp (ngày 21 tháng 12 năm 1957). Lần khác, cả nhiều vị thuộc Phong Trào hay Cần Lao, cũng tỏ lòng công phẫn vì bà đã công xúc Quốc Hội bằng hai tiếng “thật hèn” khi chê bai những vị đã công kích dự luật “chỉ vì muốn lấy vợ lẽ” Nền ngày 22 tháng 1 năm 1958, bà phải cho ra một thông báo, mình xác là đã nói “thất hèn” chứ không phải là “thật hèn” Lỗi của giọng nói không rõ, hoặc của những màng tai không thính? Dù sao, Quốc Hội đã rộng lòng thông cảm và chấp nhận sự phân trần về dấu sắc, dấu nặng và dấu huyền. Nhưng cũng chưa xong chuyện. Ngày 21 tháng 5 năm 1958, một Dân Biểu lại đã kích dự luật, vì tổ chức gia đình theo văn bản này, là trái luận tạo hóa, gây xung đột và xáo trộn xã hội, và chống Cộng như thế là “chỉ chống Cộng có một chân” v.v...

Sự liên lạc Lập Pháp-Hành Pháp như vậy cũng khá vui nhộn, dù sao không nêu lên vấn đề gì nan giải.

Song Hành Pháp vẫn thấy chưa đủ sự dễ dàng để hoạt động. Ngày 15 tháng 10 năm 1961, ông Tổng Thống ra sắc lệnh tuyên bố tình trạng khẩn cấp trên toàn quốc, và yêu cầu Quốc Hội để cho ông ban hành sắc luật thay các đạo luật, về các biện pháp bảo vệ an ninh quốc gia, và điều động nhân lực cần thiết.

Quốc Hội biểu quyết chấp thuận ngay bốn hôm sau, bằng Đạo Luật 13/61 ngày 19 tháng 10 năm 1961. Sự ủy quyền này được coi như cần thiết, vì tình thế có suy sụp trên các lãnh vực quân sự, tài chính và quốc tế.

Ông Tổng Thống đã dựa vào văn kiện trên mà ra những sắc luật về các ngân sách quốc phòng và kinh tế, các vụ cải hối xuất cùng thuế xuất, trưng tập y sĩ, lập các tòa án mặt trận, kiểm soát hội họp v.v...

Nhưng tại sao áp dụng thủ tục đặc biệt cho cả những việc chẳng có chi là cấp bách bất thường, không để lại cho Quốc Hội xét định, như thể lệ hành nghề y sĩ (Sắc Luật 6/62) thuế đánh trên giá thuê nhà quá đáng (Sắc Luật 13/62) sự tân tạo tu bổ nhà cửa bất hợp pháp (Sắc Luật 16/62) thuế tem thơ và con niêm (Sắc Luật 20/62) chế độ đầu tư (Sắc Luật 2/63) sát sinh gia súc (Sắc Luật 7/63) vệ sinh trong các thành phố (Sắc Luật 11/63) v.v...Như vậy, Quốc Hội có cũng như không?

Các cơ quan hành pháp đã thừa dịp đệ lên Tổng Thống những việc đáng lẽ cứ phải chuyển cho Quốc Hội thảo luận. Ông Diệm vẫn ký, không phân biệt chi hết, và nếu có bất ông phân biệt, thì cũng tội cho ông, vì ông không phải là nhà luật học.

Lề lối đó cho cảm tưởng là trong thực tế, và đối với Hành Pháp, càng tránh được Lập Pháp chừng nào càng hay. Người ta thường lo rằng Quốc Hội bàn cãi tốn thời giờ và làm chậm trễ công việc.

Phải chăng ai nấy đều mặc nhiên coi Quốc Hội Cộng Hòa I là không cần thiết, là một chướng ngại, cùng lắm là một hình thức trang trí để chế độ có vẻ dân chủ mà thôi? Tôi không mong gì hơn là được cải chính với những bằng chứng cụ thể.

Nhiều vị Dân Biểu đã tin rằng nhiệm vụ của mình là hãy có mặt để thể hiện chế độ và ủng hộ cho Tổng Thống làm tròn sứ mạng: Về phương diện này, không thể nói là Quốc Hội không được việc.

Song nếu chỉ có thế, vai trò của Quốc Hội gần như tiêu cực và khiêm tốn quá?

Sau khi Hiến Pháp được ban hành (ngày 26 tháng 10 năm 1956) Quốc Hội Lập Hiến bầu ngày 4 tháng 3 năm 1956 đương nhiên biến thành Quốc Hội pháp nhiệm đầu tiên. Quốc Hội II được bầu ngày 30 tháng 8 năm 1959, gồm 123 Dân Biểu với nhiệm kỳ ba năm; nhiệm kỳ này tăng lên bốn năm theo Hiến Luật 1/62. Quốc Hội III, được cử ngày 27 tháng 9 năm 1963, tức là hơn một tháng trước ngày chế độ bị cáo chung.

Công việc lập pháp bắt đầu từ 1957, và trong gần bảy năm, Quốc Hội đã biểu quyết về 80 đạo luật. Số này đáng lẽ có thể nhiều hơn, song từ năm 1959 và nhất là từ năm 1961, có 52 vấn đề khẩn bách hay không khẩn bách, phải dành cho các sắc luật do Hành Pháp soạn thảo và ban hành, chiếu sự ủy quyền đặc biệt cho Tổng Thống.

Số tác phẩm không nhiều, song cũng tỏ rằng các Dân Biểu có làm việc. Sự cố gắng được thấy rõ nhất ở những năm chưa phải nhường quyền lập pháp cho ông Diệm: Quốc Hội đã cho ra 18 đạo luật năm 1957, và 19 đạo năm 1958.

Thiện chí của pháp nhiệm đầu, tiếc thay, lại không được hướng dẫn và một chương trình lập pháp hợp lý hơn, để nhiều vấn đề quan trọng được giải quyết trước những việc thông thường hay tỉ mỉ.

Như các cơ cấu quốc gia, Viện Bảo Hiến, Hội Đồng Kinh Tế v.v... thì mãi tới năm 1960 và 1961 mới được thiết lập. Song ngay từ đầu nhiệm kỳ và ngoài bảy đạo luật về thuế, Quốc Hội đã tốn nhiều ngày về việc lấy nhãn cầu người chết để chữa mắt (Luật 11/57) tái đăng ký tàu thuyền (Luật 12/57) pha huyết chế huyết (Luật 18/57) cấm đánh cá bằng chất nổ chất độc (Luật 14/58) v.v...

Về những năm sau, xem chừng các công tác đã bớt dần tính cách linh tinh rời rạc, để chuyển theo từng khu vực, như về hình sự 1959 (chống tham nhũng, chống phá hoại, chống mạo hóa v.v...) về kinh tế tài chánh 1960 (quan thuế biểu, thuế gián thu và trực thu, mua bán tàu biển, mua bán bất động sản của ngoại kiều...)

Cách hoạt động như trên, có thể giải thích bằng sự thiếu sáng kiến? Phần nhiều dự luật không do Dân Biểu đề nghị, mà tùy Hành Pháp khởi thảo theo nhu cầu, rồi chuyển qua Quốc Hội thẩm định. Điểm đó lộ rõ nhất, khi ông Tổng Thống cần xúc tiến sự thiết lập những cơ quan đã dự trù từ 1956 để tỏ rằng ông muốn thực thi dân chủ, sau vụ biến cố tháng 11 năm 1960. Quốc Hội biểu quyết một loạt ba Đạo Luật 7/60, 5/61 và 6/61.

Trong thành tích của Quốc Hội, một phần đã tiêu tan cùng chế độ; đó là những đạo luật ban hành để sửa đổi Hiến Pháp và tổ chức công quyền: Như các luật bầu cử Tổng Thống, Phó Tổng Thống và chính Quốc Hội, luật về Thượng Hội Đồng Thẩm Phán v.v...

Một số luật khác, khét tiếng là thất sách, phải biểu quyết dưới áp lực cá nhân, gồm những điều khoản cưỡng chế bắt chấp công luận, đã bị xóa bỏ ngay từ cuối năm 1963 hay giữa năm 1964; Luật Gia Đình 1/59, Luật Bảo Vệ Luân Lý 12/62.

Chỉ còn sống sót, những đạo luật không nhuộm màu chánh trị, thuộc các lãnh vực chuyên môn, hành chánh, xã hội: Như bằng sách chế (Luật 12/57) nhãn hiệu thương hiệu (Luật 6/59) hệ thống cân lường (Luật 15/58) xổ số và lạc quyền (Luật 6/59) nhập cảnh và xuất ngoại (Luật 13/58) tòa án thiếu nhi (Luật 11/58) Quốc gia tương trợ cựu chiến binh và cô nhi quả phụ (Luật 3/62)...

Di sản đó không được là bao, song Dân Biểu cũ chưa giống hẳn dã tràng xe cát. Và khi nhiều luật lệ của chánh quyền thuộc địa Pháp vẫn còn được tôn trọng, thì sự duy trì những đạo luật của Quốc Hội Cộng Hòa I, ngay đối với những ai không quan tâm đến sự liên tục quốc gia, chắc cũng không gây mặc cảm nào.

Song đáng chú ý hơn cả, không phải là số phận của Quốc Hội này, vì mất còn là sự thường trong lịch sử; nếu xét theo ý niệm tương đối và nhất thời của các giá trị chính trị, có lẽ chỉ nên ghi nhận rằng: Quốc Hội 1956-1963 đã chịu trách nhiệm hay được vinh dự thí nghiệm lần đầu một công quyền tạm coi như dân cử, với những thể thức thành lập và thủ tục điều hành chưa từng thấy áp dụng bao giờ, kể từ 1948. Những bước tập đi, sao khỏi chập chững? Nên sự cải tiến hoặc thành công, phải đợi chờ ở những Quốc Hội sau?

LANG THANG TRÊN CÁC ĐỊA HẠT

Bởi thấy chế độ Cộng Hòa I có tính cách nhân trị hơn là pháp trị, tôi đã cố theo dõi ảnh hưởng của ông Diệm trên các lãnh vực, hơn là thành quả của chánh quyền 1954-1963.

Vả lại, đối với riêng tôi, ông là một con người mà tôi muốn tìm hiểu, hơn là một Quốc Trưởng với một công cuộc chưa thể phê bình dứt khoát. Nên tôi đã chú ý nhiều đến tác động cá nhân của ông trong khi xem công việc của từng cơ quan.

Khi nói rằng Hành Pháp mạnh, nhiều người chỉ mặc nhiên so sánh với Lập Pháp, và thường nghĩ tới một Tổng Thống không thuộc quyền kiểm soát chế ngự của Quốc Hội, hoặc có uy lực chi phối được đa số Dân Biểu...

Song một Hành Pháp mạnh còn phải đủ sức điều động dễ dàng guồng máy quốc gia, khiến lệnh cấp trên được cấp dưới tuân hành mau lẹ.

Về phương diện này, ông Diệm đã sớm đạt ý muốn, bằng cách dồn quyền lên cấp tối cao.

Các Đại Biểu Chánh Phủ, tuy đã mất bề thế và phương tiện của các Thủ Hiến thời trước, lại bị giảm quyền lần nữa, và từ năm 1956, chỉ giữ nhiệm vụ phối hợp và thanh tra. Đô Trưởng, Thị Trưởng, Tỉnh Trưởng, rồi Quận Trưởng đều do Tổng Thống bổ nhiệm hoặc cho bổ nhiệm, và nhận chỉ thị trực tiếp của ông bằng công văn, điện thoại

hay khẩu lệnh nhân dịp diện kiến. Cứ như vậy, khi Bộ Nội Vụ được giao cả cho Bộ Trưởng tại Phủ Tổng Thống, hoặc do một Bộ Trưởng chuyên trách.

Tại Trung Ương, quyền của các Bộ cũng bị rút theo một lối rất giản dị, là đặt trực thuộc Phủ, nhiều cơ quan đáng lẽ phải nằm trong các Bộ: Bảo An, Dân Vệ, Dinh Điền, Nông Tín, Công Dân Vụ, Xô Số, Truyền Thanh, Du Lịch, Địa Dư, Thanh Niên, Thông Tin v.v...Tuy một số được trả về các Bộ năm 1961, số còn lại vẫn nhiều: Xã Hội, Công Tác Xã Hội Miền Thượng, Nguyên Tử Lực Cuộc, Viện Pasteur, Học Viện Hành Chánh, Kiến Thiết, Công Vụ, Ngân Sách Ngoại Viện, Kế Hoạch.

Thực ra, chỉ cần nắm vững ba Tổng Nha sau chót, ba bộ phận then chốt chuyên nhiệm về người làm, tiền tiêu và các dự án...là có thể điều hợp và hướng dẫn cả guồng máy. Song ông Tổng Thống không chịu một giới hạn nào hết; nên mỗi khi ông tỏ ra hiểu biết một vấn đề quan trọng, hoặc có vẻ chú ý đặc biệt đến một loại công tác, là tôi chờ đón một lệnh đem cơ quan liên hệ về Phủ.

Chính sách này đã bị một bạn tôi kêu là “chính sách bạch tuộc” nắm cả mười tay, nhưng lạ thay, lại được nhiều cao cấp hoan nghênh. Có mấy ông lên phàn nàn về những nỗi khó khăn đã gặp ở phía cơ quan khác. Tôi nghĩ bụng: Không khéo lại viện cớ xin trực thuộc đây...Rồi quả nhiên, ông máy riêng tôi với một nụ cười hữu ý: Có thể kéo quách về không?

- Về đây, thì sẽ bị hành luôn luôn, nghe quát tháo chớ sung sướng gì? Gần mặt trời mà không lo sạm mặt sao?

- Cụ rầy la còn hơn là ông khác hạch xoàng. Cụ la hộ thì việc chạy. Dựa vào Cụ mà bảo, thì hẳn được nghe theo. Nhờ ông Bộ tranh đấu, lắm khi chẳng ăn thua gì, việc vẫn bị Bộ khác ộp.

Kể thì cũng đúng: Hễ trình việc, mà được Cụ ừ rồi, thì dẫu phải liên lạc với cơ quan khác, vẫn được thông cảm dễ dàng. Còn ai nở từ chối chiếu hội hay thỏa hiệp khi thấy chữ Y đỏ trên hồ sơ, thế là khởi điều đình thảo luận lời thôi. Kết quả đó cũng đạt mau lẹ, nếu quả quyết rằng “thượng cấp” tuy quên phê, đã gặt hoặc quở rằng sao việc kéo dài?

Có ông còn cho biết: Ở Bộ, thì dễ bị thay đổi cùng Bộ Trưởng; về Phủ, nếu được Cụ ưng thì có thể lâu bền và khá hơn. Điều này cũng không sai. Ông Diệm có lối xem xét để thử thách trước khi trọng dụng, như lấy về làm sĩ quan tùy viên rồi cho đi Tỉnh Trưởng; đã có người được lên Bộ Trưởng hay Đô Trưởng sau một thời gian phục vụ bên ông. Nên tháng 5 năm 1961, khi nghe nói một số Nha Sở sắp bị trả về các Bộ, một vị lên Phủ vận động, và xin cả Cố Nhu can thiệp để duy trì tình trạng trực thuộc.

Những lý do tự quyền đó, hẳn là vượt cả sức suy luận của những nhà luật học uyên thâm, và chỉ có thể tìm thấy bởi những cáo già công sờ, nhưng rất dễ hiểu trong hoàn cảnh chính giới thiết thực trước năm 1963. Dù sao, tinh thần “hướng thượng” của nhiều công chức, cũng khéo hòa hợp với chánh sách của cấp lãnh đạo. Ông Diệm muốn đưa nhiều cơ quan về Phủ để các hoạt động theo sát đường lối ông; người chuyên trách cũng muốn nhờ thế ông cho gọn việc mình.

Sự can thiệp của ông nhiều ít tùy ý niềm chủ quan về khả năng ông. Ông làm lấy, hay xen vào, khi cho là hiểu biết hơn người, như về nông thôn và hành chánh; ông để cho làm, nếu lượng sức mình không đủ, như đối với việc kỹ thuật. Xét chung, thì dĩ nhiên dấu vết của ông rõ rệt nhất ở các địa hạt bị coi là trực thuộc.

Vấn đề công vụ đối với ông phải là quyền lợi của công chức hoặc là tổ chức công sở với những quy chế, ngạch trật, đảm bảo nghề nghiệp...nhưng trước hết hoặc chỉ là vấn đề chánh trị, tác phong và bản phận.

Ông không quan tâm đến sự cải thiện đời sống của người giúp việc, dù xa hay gần ông: Ông cho là giới nhân viên chánh quyền được ưu đãi rồi. Chỉ số lương căn bản trong chín năm, không được xét lại lần nào. Hàng chục hồ sơ xếp ngạch hay thăng trật, bị ông bỏ mặc vài năm chưa xét. Có lẽ ông không ý thức nổi nhu cầu sinh hoạt của các gia đình, nhưng chắc chắn là ông chỉ nghĩ đến sự thi hành trách vụ của mọi cấp, nhất là đến sự trung thành đối với riêng ông.

Điều này được những người tinh khôn nhận rõ. Một vị cho biết: Trình ông phiếu điểm nhân dịp tư thăng, thì ông không nói gì khi thấy phê là "trung thành với chánh nghĩa quốc gia" nhưng ông ôn tồn hỏi về năng lực, về tánh hạnh, ngay cả về gia thế nếu đương sự "tuyệt đối tin tưởng vào Ngô Tổng Thống và sự lãnh đạo anh minh của Người." Chuyện này được loan truyền rỉ tai mau lẹ, và sau đó, trên các hồ sơ cá nhân, công thức thứ nhất sớm nhường chỗ cho công thức thứ hai được coi là hữu hiệu hơn nhiều.

Ông đã tin dùng một số người không trung thành cho lắm, hoặc được ngộ tưởng là có biệt tài. Ông cũng không tránh khỏi thói thường của nhiều nhà cầm quyền thuở trước. Ưu ca tụng nên dễ bị hiểu lầm. Tuy nhiên, cũng có một thời gian ngắn đã tỏ ra đắc lực: Ông trọng dụng, cho giữ chức vụ cao tuy còn ít tuổi và chưa đủ thâm niên.

Muốn tìm người khá, ông không ngần ngại gạt bỏ thông lệ và cho hưởng những quyền lợi đặc biệt: Đó là trường hợp của những thanh niên từ ngoại quốc trở về phục vụ. Bởi thế, và mặc dầu có sự tị nạnh, ông đã đặt ra Đoàn Tham Vụ Chuyên Môn với những trợ cấp và thang lương cao hơn của công chức các ngạch cao đẳng; có người còn được trả một phần lương bằng ngoại tệ để gửi cho vợ con chưa theo về Việt Nam.

Thực ra, trong giới công chức, chỉ có hạng chuyên viên là được ông nâng đỡ; kỹ sư, dưới mắt ông, cần hơn các hạng nhân viên khác cho công cuộc phát triển kinh tế mà ông muốn thực hiện gấp; ông hỏi họ luôn, và nghe họ khá nhiều. Còn về chánh trị, xã hội, hành chánh, thì Tổng Thống "dạy" chứ không cần học ai cả; cố vấn Mỹ cũng bị ông coi thường: Họ còn phải tìm hiểu nhiều trước khi đề xướng.

Những trường hợp ưu đãi, tất nhiên đã gây sự suy bì và làm tăng nỗi bất mãn ngấm ngấm trong hàng ngũ công chức. Có lần, một Bộ Trưởng đã lưu ý ông: Chế độ dựa nhiều vào giới này. Ông Bộ muốn Tổng Thống nhận rằng cần có cách đối xử thích hợp hơn, nên đã nhấn mạnh: Bất cứ biện pháp chánh trị nào cần thí nghiệm, là cũng trông cậy vào công chức hơn vào các tầng lớp khác; Cải tiến Dân Sinh, Phát Triển Cộng Đồng? Công chức phải lo trước; Phong Trào Chống Cộng? Công chức phải học tập; Phong Trào Cách Mạng? Công chức phải tham gia; Thanh Niên Cộng Hòa, Phụ Nữ Liên Đới? Công chức cùng vợ con đi trước; Ấp Chiến Lược? Cũng lại công chức...

Ông lắng nghe, nhưng chỉ hỏi lại: Coi phụ cấp hành quân có cho cả Bảo An và Dân Vệ không? Quân Tiếp Vụ có cung cấp được đủ cho Quân Đới chưa, nghiên cứu về

lương khô đến đâu rồi? Nghĩa Tử Cuộc xây mãi chưa xong, bao giờ cho ông khánh thành?

Về phần công chức, ông dặn: Phải làm sao cho hoạt động nhiều hơn trong Liên Đoàn Cách Mạng, nghe nói còn lắm kẻ lừng chừng. Các lớp học Nhân Vị được bao nhiêu người, thì cho ông biết.

Vài cao cấp nghe chuyện, phàn nàn rằng ông chỉ nhìn theo một chiều, công chức chỉ kéo cày mà thôi, tình cảnh ra sao ông không cần rõ, tuy giá sinh hoạt cứ tăng, dưới các trào ông Hữu ông Tâm, nhân viên còn đủ ăn hơn.

Song cũng có vị nhắc tới một trở ngại khó vượt. Tăng lương, nên lắm cả có thể thu xếp, nhưng nếu tăng cho công chức, thì không thể bỏ quên quân đội, mà tăng cả hai bên, thì thiếu tiền, vậy nếu ông Tổng Thống muốn cho nhân viên toại nguyện, cũng chẳng ai mách nổi ông lấy gì bù đắp số thiếu hụt của ngân sách.

Ông không thông thạo về tài chánh, tuy đã làm việc công lâu năm. Ông chỉ nhìn nhận ra phần rườm rà của các thủ tục mà ông không buộc phải theo khi còn làm quan.

Ông muốn được việc trước hết, nên hễ cần xúc tiến, ông sẵn sàng chấp thuận những biệt lệ để chi tiêu, như về dinh điền, công tác phi trường v.v...

Chính ông giữ chừng một trăm triệu: Khi đi kinh lý, nếu thấy việc nên làm gấp, ông cấp luôn tiền cho khởi công hay hoàn tất rồi lo liệu giấy tờ hợp thức hóa sau: Quốc Lộ 14, Quốc Lộ 19, nhiều khu định cư hay trừ mật...đòi hỏi mấy triệu thì ông cho liền.

Sự dễ dãi này đã gây hiểu lầm về quỹ mật của ông, và để ngõ cửa cho sự tham nhũng lạm của những cấp thừa hành quá khôn ngoan.

Đáng lẽ các dự án đều phải được thỏa hiệp của Tổng Nha Ngân Sách, rồi ông hãy duyệt y. Song lắm khi ông sốt ruột, và tin rằng chính ông xét và ưng là đủ.

Khi ông quyết định đưa Tổng Nha trên về Phủ Tổng Thống, một cố vấn Mỹ đã lưu ý ông: Nếu muốn cơ quan này làm tròn nhiệm vụ thì phải đề cho quyền ngăn chặn mọi sự quá mức bất cứ của ai. Ông đồng ý, và bảo kiếm một Tổng Giám Đốc nào dám từ chối nếu cần, ngay đối với ông. Riêng tôi trộm nghĩ vị đó chưa giáng trần hay chưa hạ sơn.

Mỗi lần coi qua dự án ngân sách, ông thấy tăng các khoản chi, lại căn dặn phải hết sức tiết kiệm, và chẳng năm nào không ký một thông tư khuyến cáo mọi cấp. Ông hạn chế số công xa, ông soát lại từng trường hợp phân phát và đòi thu cả xe của các Tổng Thư Ký Bộ, ông ra lệnh bãi bỏ hết mọi khoản xa hoa.

Nhưng phản ứng của ông không khác nào của lắm bà nội trợ rộng tay và cả nể, tính sổ cuối tháng thấy tiêu nhiều quá thì sốt ruột và quyết giảm chi hàng ngày, rồi chẳng bao lâu lại trở về thói cũ vì không nỡ để chồng con phải thiếu thốn.

Tuy bắt thắt chặt, chính ông thường nói nút khi được nài van: Tiền mua khăn giường ngủ cho vị này, tiền sửa nhà tắm đồ cho các vị khác...Tổng nha chuyên trách vẫn bạc, theo đúng chỉ thị của ông, song chỉ mang oán vô ích mà thôi.

Dự án chi thu của các Tỉnh được đưa về mổ xẻ tại Nha, và bị cắt xén những khoản dự trù quá đáng. Ít lâu sau, lại phải cho số triệu đã rút, vì “Tỉnh tôi có khẩu trình nhân dịp Thượng Cấp kinh lý, và Người đã chấp thuận...”

Về ngoại viện, ảnh hưởng cá nhân của ông không rõ rệt; vì việc sử dụng phải tùy thuộc những quy lệ và thể thức chặt chẽ của các cơ quan viện trợ, nhất là của Hoa Kỳ; ngoài ra, còn phải căn cứ vào những dự án chuyên môn tỉ mỉ, nghĩa là những sự kiện mà ông chẳng có ngày giờ và đầu óc nào để tự ý quyết định.

Cũng vì thế, mà ông không can thiệp nhiều vào hoạt động của Tổng Nha Kế Hoạch, mặc dầu ông vẫn đòi phúc trình luôn.

Vả lại, việc của Nha này thường liên quan đến nhiều Bộ, nên phải đưa ra xét tại các Ủy Ban, Hội Đồng Tiền Tệ mà thẩm quyền bao trùm lãnh vực kinh tế tài chánh: Nên ông yên trí rằng việc được nghiên cứu kỹ.

Ngay về chánh sách, các ý niệm căn bản do Tổng Nha trình lên, cũng không được ông chú ý hoặc chấp nhận dễ dàng. Ông không thúc đẩy Phát Triển Cộng Đồng tuy công cuộc phù hợp với chủ trương đồng tiến. Chế độ đầu tư, mặc dầu rất cần được quy định sớm để thu hút nhiều tư bản ngoại quốc, cứ bị bỏ lửng rất lâu: Bộ Trưởng trong Phủ phải năn nỉ nhiều lần, ông mới chịu ký Bản Tuyên Ngôn năm 1957, và đạo luật mong đợi, mãi tới 1963 mới được ban hành.

Đâu phải là ông hờ hững, khi ông chỉ đòi tiến mạnh? Song ông làm thịnh vì trí não ông không quen lý hội sự gì trừu tượng và tổng quát. Ông chỉ ưa việc cụ thể, ông hình dung được rõ, mới chịu là cần và để cho làm; ông xét định về từng trường hợp và từng công tác, để hơn là về toàn diện vấn đề. Bởi thế, Phát Triển Cộng Đồng với lãnh vực mênh mông, đối với ông không đáng chăm sóc bằng nhà máy xi măng Hà Tiên, Xa Lộ Sài Gòn-Biên Hòa v.v...mà các dự án được chấp thuận khá mau lẹ.

Cũng tại bộ óc của ông như trên, mà hoạt động của Tổng Nha phải đổi chiều. Ông đem từng xí nghiệp quốc doanh hay hợp doanh giao cho người phụ trách Kế hoạch, nên ông này phải dành nhiều ngày và sức vào những nhiệm vụ chính yếu như phối hợp sự thực hiện các chương trình trên mọi địa hạt. Một số cố vấn Mỹ có lưu ý ông Tổng Thống về điểm này, nhưng ông bảo. Tôi giao việc gì, làm nổi việc ấy, đủ rồi, cần chi khác, việc ai nầy làm, lo chi hộ?

Nghe nói đến lợi tức quốc gia hay viện trợ kỹ thuật, thì ông không có phản ứng gì. Song một việc của Tổng Nha được ông theo dõi nhiều nhất, là xuất ngoại du học. Ông định tỷ lệ phân chia cho từng Phần, ông xét lấy trường hợp các tu sĩ đi học đạo, ông quở trách sao đã để một phụ nữ thiếu đạo đức hạnh ra ngoài gây tai tiếng...Có người cho là ông xen vào việc, vì khía cạnh chánh trị; nhưng tôi vẫn nghĩ còn lý do nữa, là việc có tính cách cụ thể nên hợp với bản chất của ông.

Khắc khổ như ông, tất không dung thứ những hành vi hay những tập quán trái với tuần phong mỹ tục theo quan niệm cổ truyền.

Nên ngay khi lên cầm quyền, ông đã tỏ rõ tham vọng bài trừ các tệ đoan ở ngoài cũng như ở trong chính giới.

Sự đóng cửa sòng bạc và khu giải trí Đại Thế Giới, phải chăng chỉ là biện pháp chánh trị làm cạn nguồn lợi tức của một lực lượng đối lập?

Nếu dựa vào tánh tình ông mà xét, thì cũng có thể nghĩ rằng quyết định kia là phản ứng tất nhiên của một người nuôi mộng gột rửa cho xã hội sạch sẽ hơn. Cũng vì lý do này, mà năm 1958, ông bác bỏ đề nghị có lợi về mặt du lịch và kinh tế của một hãng hàng không Mỹ muốn bỏ vốn xây một khách sạn tối tân hạng quốc tế, mà Sài Gòn đang cần gấp; ông không thể chấp nhận điều kiện cho đánh bạc và tổ chức những trò chơi không hợp với đạo đức.

Phong trào chống tư đồ tước mà ông thúc đẩy từ năm 1955, đã gây nhiều bất mãn trong giới ăn chơi, và còn bị nhiều người lành mạnh chỉ trích vì những cử chỉ quá đáng hoặc vụng về của cấp thừa hành trong việc ngăn cấm. Đã xảy ra những vụ bắt oan, những chuyện phần uất làm cho dư luận sôi nổi. Ông Diệm cũng biết, nhưng sự cương nghị của ông không thể lay chuyển. Ông đã đóng cửa sòng Chợ Lớn dù có thể bị lật đổ bằng võ lực, thì không khi nào ông tin là xuất phát từ những nguồn bất chính. Chỉ thị của ông. Nhân viên có lỗi thì bị phạt, nhưng không vì thế mà chính sách phải thay đổi.

Các Đạo Luật Gia Đình và Bảo Vệ Luân Lý rất phù hợp với triết lý và quan niệm xã hội của ông, nên được ông bệnh vực, mặc dầu Chỉ Đạo ngoài Huế nhấn tin khuyên ông dè dặt. Hình như theo ông Cần, thì “việc muốn hay còn phải tùy người đưa ra mới hay.” Song ông Diệm làm ngược, có lẽ vì ông cũng đồng ý rằng “kẻ nào có tật mới sợ Luật Gia Đình” một câu đã khiến ông Cần nổi đóa.

Trên địa hạt xã hội, xét ra sự can thiệp của ông chỉ có tính cách tiêu cực: Cấm đoán, diệt trừ, trừng trị. Còn những tổ chức và hoạt động nào có tính cách tích cực thì không mang vết tích gì của ông: Tòa án thiếu nhi, quán cơm xã hội, trại hè, lớp cán bộ, nhà thanh niên v.v...Chỉ có Trung Tâm Hướng Nghiệp Vườn Lài được ông chú ý đạo đầu; đến năm 1959, ông bảo đem giao cho các bà phước, rồi bỏ mặc không nhắc tới nữa.

Người miền Thượng được ông săn sóc nhiều hơn, có thể nói là săn sóc đặc biệt.

Khi bãi bỏ Hoàng Triều Cương Thổ, chính ông đã đặt ra danh từ “đồng bào Thượng” để thay những chữ “thiếu số” hoặc “sơn cước” đã gây những sự hiểu lầm.

Nha Công Tác Xã Hội Miền Thượng trực thuộc Tổng Thống hơn là trực thuộc Phủ Tổng Thống. Vì mọi việc phải trình ngay lên ông, giấy tờ cũng không do các văn phòng xét trước, song phải đệ thẳng cho ông xem và phê.

Ông bảo: Người Thượng đã tuyên thệ trung thành với ông, thì ông trông nom lấy càng nhiều càng hay, và có như thế, đồng bào Thượng mới sớm tiến theo cũng nhịp với người Kinh.

Ông đã dùng những chữ khai hóa khi nói về công cuộc mở mang Cao Nguyên. Ông chú trọng đến mọi trạng thái sinh hoạt của các sắc tộc, và muốn huấn luyện, hướng

dẫn, từ sự ăn mặc đến cách làm việc. Ông sửa lấy những kiểu áo quần muốn cho may và đem phát, ông rất phiền khi thấy nhiều người còn phơi trần thân thể.

Theo thói riêng, hễ quan tâm đến việc gì, là ông đi sâu vào chi tiết, muốn làm và muốn biết quá nhiều. Ông thường sửa chữa những dự thảo công văn liên quan đến miền Thượng, có khi đọc từng câu cho phép ghi chép nguyên văn.

Một tỉ dụ điển hình nhất, cho thấy ông nghĩ và làm lấy việc ra sao, là Thông Tư 27/TTP/VP ngày 17 tháng 3 năm 1958 mà hầu hết là tác phẩm của ông: Súc tích đến nặng nề, cẩn thận quá hóa tỉ mỉ, phân tích mà không tổng hợp, cần nội dung chớ không kể đến từ ngữ và hành văn.

TỔNG THỐNG VIỆT NAM CỘNG HÒA

Gởi: Các Tỉnh Trưởng Đồng Nai Thượng Pleiku, Kontum, Darlac.

Các Tỉnh Trưởng các Tỉnh Nam Phần và Trung Nguyên Trung Phần có dân cư Thượng.

Lâu nay đã nhắc nhiều về vấn đề nghiên cứu và thi hành phương pháp để bài trừ sự đốt rừng làm rẫy có hại lớn cho lâm sản đất đai, và về vấn đề liên hệ với vấn đề trước là việc cải tiến dân sinh cho đồng bào Thượng.

Có những tỉnh chậm trễ chưa phúc trình cho thiết thực.

Về vấn đề cải tiến dân sinh, có nơi thì quy nhiều làng gần nhau thành liên xã, rồi lập hợp tác xã để cho đồng bào Thượng bán lúa của họ; khi sau họ thiếu lúa thì bán lại cho họ theo giá họ đã bán; đồng thời khuyến khích họ trồng thêm thuốc, đậu v.v... để họ có thể đến hợp tác xã bán rồi mua đồ như savon, vải bố v.v... Tức là tổ chức trước tiên để cho họ tập cày bừa, nuôi heo lấy phân, cày thêm ruộng. Hợp tác xã cũng là do người Thượng chuyên làm, địa phương chỉ cho người đi kiểm soát giúp một ít mà thôi.

Có nơi thì làm trụ sở liên xã, với phòng cho thuốc, khuyên một ít người Kinh đến ở gần, bày vẽ cho họ nuôi heo, cày bừa, trồng cây, dùng phân bón, và tổ chức những lớp huấn luyện cán bộ trong một thời gian ngắn về các phương diện chánh trị xã hội v.v...

Có nơi thì thêm sự luyện tập cho họ làm nghề may tay, may máy, làm thợ mộc, thợ rèn, hớt tóc, và những lớp dạy về vệ sinh thường thức và cấp cứu.

Có nơi thì tập trung đồng bào Thượng một số nhiều vào những vùng có nhiều đất để làm lúa bắp, bông dệt vải, mà khi trước họ đã có làm một phần rồi, đã quen thuộc rồi, để nội trong mùa tới họ có thể cày cấy và tự túc với số tập trung định cư.

Có nơi thì tập trung vào những vùng có thể làm ruộng được, nhưng đất đó người Thượng trước chưa có làm; cày vào phương tiện máy móc để khai khẩn để số dân định cư đồng đức được hưởng và tự túc.

Có nơi thì nghĩ có đồng bào Kinh đến lập nông trường rồi người Thượng bắt chước theo để cải tiến dân sinh mau chóng v.v...

Cần có một cuộc trao đổi ý kiến, thảo luận chung.

Vậy các tỉnh có dân cư Thượng phải từ nay đến ngày 27 tháng 3 năm 1958 gửi về Phủ Tổng Thống (Phòng Bí Thư) một bản trình về những sự đã thực hiện trong việc bài trừ nạn đốt rừng làm rẫy và việc cải tiến dân sinh - kể cả các sự tổ chức hành chánh trong các thôn xã - về kinh nghiệm và những phương pháp nào thích hợp hơn. Phải có bản đồ chỉ rõ những địa điểm đã thi hành, chụp hình những sự đã thực hiện. Chụp những nơi người Thượng đã biết cày, những nơi mới tập cho họ cày, những đồ dụng cụ canh nông gì hợp với công việc làm nông của họ, những đồ dụng cụ canh nông gì hợp với công việc làm nông của họ, những kiểu nhà đã làm. Họ những kiểu nhà nên làm. Kể những phương pháp gì đã dùng hay sẽ dùng để trừ nạn uống rượu, sự xa xỉ sau mùa gặt, trừ những tệ của những người Kinh lợi dụng đơn sơ của người Thượng trong việc mậu dịch.

Tập phúc trình phải gửi đúng ngày vì cũng đã gần đến mùa mưa, gần đến lúc phải trồng trọt cày cấy. Phải lập thành nhiều bản để gửi cho các tỉnh xem trước.

Theo kinh nghiệm có những điều xem có nhiều tiện lợi là lựa những nơi đã có sẵn đất ruộng để khởi sự trước.

Những điều nên chú trọng nghiên cứu là việc dùng trâu, cách gì tiện để cải trâu cho có mà cày, tập cày bừa, cuốc đào lỗ. Cách gì dạy cho họ mau làm chuồng nuôi heo lấy phân; (nếu cần khuyến khích thì lúc đầu Chánh Phủ có thể mua giúp cho họ) Cách dẫn thủy nhập điền, tiện cho họ tùy theo địa thế. Về sự đưa ít người Kinh ở với họ để làm gương, thì cách gì để tránh khỏi sự nghi kỵ xích mích.

Vấn đề tập trung số đồng bào Thượng tại nơi đất chưa khai phá là một vấn đề phức tạp, vì nếu không đủ phương tiện cải hóa đất ấy thành đất ruộng màu hay thành đất trồng hoa màu liền đề đến mùa sau họ có thể tự làm lấy và tự túc, thì sẽ gặp những sự ngặt nghèo, người Thượng có thể chán nản. Công việc làm nhiều nhà không phải khó, nếu đủ ngân sách giúp, nhưng nếu sau mấy tháng giúp đỡ mà người Thượng không nhớ cày được nơi đất ấy để tự túc, thì công việc làm nhiều nhà kết quả cũng tổ chức một cái hội chợ nhất thời, phí công hiểu dụ cho người Thượng tập trung, phí ngân sách. Người Thượng chưa quen lè lỏi làm lụng như người Kinh, một khi phải chờ đợi kết quả lâu mà họ chán nản, thì sẽ sinh ảnh hưởng tai hại cho những dân Thượng ở gần đó. Vậy vấn đề ấy phải trừ hoạch rất cẩn thận; máy móc dụng cụ không phải là nhiều, việc chuyên chở, việc tiếp tế phải tùy phương tiện thông thương mới có thể kịp thời tiết, v.v...

Về sự lập lớp huấn luyện cho người Thượng, thì trừ một địa điểm trên Cao Nguyên và ở Huế do Nha Công Tác Xã Hội ở các Phần phụ trách, còn bao nhiêu sẽ do mỗi tỉnh hay là trong khuôn khổ liên tỉnh chuyên lo lấy. Điểm này sẽ xét theo đề nghị của các Tỉnh Trưởng. việc lập lớp huấn luyện cần giản tiện, thiết thực, lợi về các phương diện chánh trị, xã hội. Trong tập phúc trình, mỗi tỉnh phải trừ hoạch về việc đó.

Sau khi đã được các tập phúc trình đủ tài liệu của mỗi tỉnh, thì sẽ phân làm mấy địa điểm cho các Tỉnh Trưởng nhóm họp để trao đổi ý kiến, thảo luận, và đề nghị những phương pháp thích ứng.

Sài Gòn, ngày 17 tháng 3 năm 1958

Ngô Đình Diệm

Ông Diệm bắt đầu hỏi nhiều về công việc của Nha Kiến Thiết từ năm 1956, khi ông muốn trùng tu các lăng tẩm và cung điện ngoài Huế.

Người lật đổ Cựu Hoàng Nhà Nguyễn, lại chính là người thắc mắc nhiều đến di tích Nguyễn triều.

Ông phàn nàn luôn rằng việc kéo dài, mãi tới 1963 mà cửa Ngọ Môn, Lăng Tự Đức Điện Cần Chánh và Cung Huệ Nam còn phải tiếp tục sửa chữa.

Có lẽ cũng vì một số nhân viên khá còn bị ông huy động vào sự thiết lập các Khu Trù Mật.

Các khu này quy tụ nông dân, để bảo vệ, cứu trợ và cải tiến. Trên lý thuyết, khu là gạch nối giữa thành thị và hương thôn, với các phương tiện sinh hoạt và phát triển.

Đưa việc này lên hàng trọng tâm công tác, ông bắt ngừng xây cất các cư xá công chức để dành tiền Xổ Số cho các Khu. Ông đi kinh lý, ngắm địa thế, tìm vị trí, cấp ngân khoản, với một vẻ hăng say tin tưởng khiến nhà chức trách địa phương, vốn nòi nhậy cảm, vội thi đua lập khu lập công. Nên tới giữa năm 1959 đã có 25 khu thành lập; 25 thị trấn hoàn thành trong thời gian kỷ lục chưa đầy hai năm, được coi như một kết quả không ngờ.

Nhưng ông Tổng Thống cũng không ngờ những phản ứng trong dân gian. Lời ta thán và đơn khiếu nại tới ông mỗi ngày một nhiều; bị đe dọa nên phải dời nhà, bị thiếu thốn về mọi mặt thay vì được trợ cấp, công nho bị biển thủ, kinh phí bị phung phí, tài sản bị xâm phạm v.v...

Ông cho điều tra: Sự oán trách không phải là vô căn cứ. Nhiều khu được dựng lên quá hấp tấp, dân chúng chưa hiểu rõ thiện chí của chánh quyền, sự giúp đỡ không đền bù các thiệt hại, và vấn đề quan trọng nhất là sinh kế chưa có giải pháp thích ứng, nhà nông không thể tiếp tục công việc hàng ngày, khi vườn ruộng cũ ở xa khu mới.

Cực chẳng đã, ông đành bảo tạm đình, và phải nghiên cứu kỹ hơn, trước khi khởi công phải trình ông xét.

Gia Cát Lượng đã than rằng: Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên. Chắc ông Diệm phải nhận rằng mưu sự tại ông, nhưng thành sự tại những người chấp hành?

Quả vậy, ở trường hợp công việc được thực hiện theo những kỹ thuật sẵn có, do những người có huấn luyện và kinh nghiệm, thì ông được toại ý hơn nhiều, như trong sự kiến thiết hạ tầng cơ sở kinh tế, kinh rạch, đập nước, sân bay, đường cái v.v...

Ông thường trách người Pháp trước kia không chịu mở mang giao thông, nên rất nhiều vùng xa lánh hoặc hiểm trở rất khó bình định và khai khẩn. Nên ông quyết dành ưu tiên cho sự khuếch trương hệ thống liên lạc thủy, bộ và hàng không; ông chấp thuận cho các cơ quan công chánh những phương tiện và thể lệ đặc biệt để xúc tiến công tác trên nhiều đoạn quốc lộ và hàng chục phi trường.

Một chuyên viên theo ông đi kinh lý về, có bảo tôi: Ông ấy xạo xục quá, thăm đường mà hỏi căn vặn hơn Kỹ Sư Bigoene thời Pháp thuộc, nhưng có thể việc mới chạy, giá ông làm Tổng Thanh Tra như Bigorne thì không biết chừng được việc hơn làm Tổng Thống.

Tôi nghĩ ông có làm Tổng Thống mới đạt nổi kết quả mong đợi ở một Tổng Thanh Tra.

Dù sao, ông đã bị chỉ trích về hai quyết định quan trọng. cho làm lại thiết lộ Sài Gòn-Huế, và mở xa lộ Sài Gòn-Biên Hòa.

Đường xe lửa Liên Việt đã bị phá hoại mấy ngàn lần, trong thời chiến tranh Đông Dương, nên từ năm 1955 đã có người lo ngại rằng sẽ khó bảo vệ ở trường hợp tái thiết, thà để ngân khoản chữa lại Quốc Lộ 1: Như vậy, sẽ tránh được nhiều phí tổn và thiệt hại, còn khuyến khích được sự phát triển ngành vận tải bằng xe hơi xe đò, đường đá dễ trông nom hơn đường sắt.

Người khác đề nghị dành tiền lập những đoàn tàu cận duyên, để liên lạc với miền Trung: Đỡ tốn hơn, khó bị cản trở, và nếu đường bộ bị cắt, thì hải thuyền vẫn chạy, vả lại, Việt Nam là xứ có nhiều bờ biển, rất cần lập ngành hải vận, đã có Hàng Không Việt Nam, thì nên có Hàng Hải Việt Nam.

Hai ý kiến trên đều đã bị gạt bỏ, nhưng về sau, thời cuộc cho thấy là thiết thực hơn. Sự phá hoại đã khiến xe lửa phải ngừng chạy trên nhiều quãng dài, cơ quan Hỏa Xa bị thua lỗ mãi, rồi khi xảy ra vụ lụt kinh khủng ở miền Trung, năm 1964, đồ cứu trợ bị chong chóng tại Sài Gòn vì thiếu tàu biển, hậu quả rất đáng buồn cho hàng chục vạn nạn nhân.

Về Xa Lộ Sài Gòn-Biên Hòa, đã có nhiều người trách: Hao tổn quá, thiếu chi việc đáng làm hơn, mà bỏ ra hàng chục triệu xây đường hóng gió hoặc mở lối đi lại cho xe hơi của Làng Đại Học... Song mục đích, thực ra là khai thông một khu kỹ nghệ tân tiến cần có đủ trang bị và tiện nghi, và nhất là tạo cơ hội huấn luyện chuyên môn từ thợ đến kỹ sư, cho họ rút kinh nghiệm về kỹ thuật lục lộ mới nhất và tốt nhất. Nếu gửi nhân viên ra ngoại quốc tu nghiệp, bất quá dăm bảy người, còn thí nghiệm ngay trong nước, thì 5.000 người được dịp học hỏi bằng cách thực tập.

Tôi còn mong rằng ở nhiều ngành khác cũng có những công tác đại quy mô thực hiện theo các phương pháp mới, để các cấp chuyên trách hiểu biết thêm mà phục vụ đắc lực hơn. Chúng ta không thể trải mãi nhựa đường theo lối Công Chánh Bắc Kỳ 1920 hay Nam Kỳ 1930; đặt thùng hắc ín bên vỉa hè, lấy củi than đốt khói mù khét lét, tòi mấy anh chị công nhân khoan thai cầm chổi quét nhựa bầy nhầy lên những lớp sỏi đá mấp mô lẫn cả những mảnh sắt vụn, chìa khóa gãy hay nắp hộp cũ...

Nếu cứ tô điểm sơn hà như vậy, thì còn quá thiếu những con đường dẫn tới...bến vinh quang.

VĂN LANG THANG TRÊN CÁC ĐỊA HẠT

Một điểm chính yếu trong chương trình của ông Diệm khi mới chấp chánh, là cải cách điền địa để chinh phục các tầng lớp nông thôn.

Thực ra, quyền tư hữu đã bị hạn chế, và quyền lợi của tá điền đã được bảo vệ nhiều hơn xưa, do những Đạo Dự năm 1853 của Quốc Trưởng Bảo Đại, song chánh quyền hồi đó chưa kịp thi hành vì còn phải đợi tái lập an ninh.

Dù sao, các văn kiện trên được thay thế bằng Dự 57 ngày 22 tháng 10 năm 1956 nhằm mục đích xa hơn, là giúp cho bản nông thành tiểu địa chủ, phát triển sản xuất nông nghiệp, đồng thời hướng dẫn các đại địa chủ qua hoạt động kỹ nghệ.

Chính sách này kết hợp nhau chủ trương. Thực hiện công bằng xã hội nhưng tránh đường lối đấu tranh giai cấp, truất hữu mà vẫn có bồi thường (lý tưởng xã hội công giáo của Cố Vấn Nhu) song nhân dịp này, tìm cách buộc giới tư bản tham gia công cuộc kỹ nghệ hóa, vậy thì trả các chủ ruộng đất một phần bằng những trái phiếu có thể đem làm vốn hùn vào các công ty kỹ nghệ (kế hoạch cải tiến kinh tế của cố vấn Mỹ).

Ông Diệm chỉ can thiệp về số tối đa để lại cho các địa chủ. Có người đề nghị 200 mẫu, người 150 mẫu, người 120 mẫu v.v...Điều này được xét đi xét lại nhiều lần, rút cuộc, ông Tổng Thống quyết định là 100 mẫu.

Ngoài ra, không thấy có chỉ thị hay hoạt động nào đáng kể. Ông duyệt ký khá mau lẹ các dự thảo sắc lệnh 1957 thiết lập tòa án điền địa, hay ấn định thể thức bồi thường. Qua năm 1958-1959, ông chẳng còn chú ý mấy đến các biên bản hay tờ trình về Hội Đồng Cải Cách. Hình như tâm trí ông sớm lãng hoặc bị thu hút sang địa hạt khác. Phải chăng vì thế mà việc không tiến được nhiều? Ngay đến một công tác liên hệ tối yếu là kiến điền để phân rõ ranh giới ruộng đất, cũng chỉ được quy định rất chầm, do một sắc lệnh ngày 31 tháng 5 năm 1962.

Việc đồng ruộng được ông quan tâm hơn cả, là dinh điền và vấn đề sản xuất tại các nơi định cư. Ông vẫn muốn vượt các Chúa Nguyễn trong công cuộc khẩn hoang; những cơ sở mà ông năng đi lại thăm nom, phải được phát triển gấp mấy các đồn điền thuở trước.

Lựa chọn các địa điểm, lập các khu các vùng, đặt tên cho những trung tâm được địa phương hóa, thường do chính ông quyết định. Ông chỉ thị trồng nhiều cam quýt, khuyến khích trồng cao su và cả ca cao, thúc đẩy mạnh việc trồng kénaf đến nỗi có hồi sợ cây này bị ứ đọng. Ông bảo trồng thử cả cây sơn miền Bắc.

Ông nóng lòng chờ đợi hoa màu. Có nhà chức trách quá khôn, bắt dân đào hẳn từng cây chuối cây cam mọc sẵn từ lâu, đem cắm vội tại nơi ông sắp tới thị sát. Ông khen là tốt, và nhiều người tưởng rằng ông bị mắc lừa. Cách đó ít lâu, trước một trường hợp tương tự, ông bình thản hỏi một Tỉnh Trưởng cam này đào đâu mang tới?

Tháng 10 năm 1963, khi coi dự thảo thứ tư bản thông điệp gửi Quốc Hội, ông thắc mắc về những con số kê khai, bắt kiểm lại hai lần, không chịu là chỉ có 190 địa điểm. Quả thiệt là 198; chẳng rõ người viết đã chép sai hay người đánh máy đã làm sau bao lần sửa gọt từng đoạn từng câu giữa một rừng tài liệu.

Ông rất ưa giống thông, muốn giữ vẹn các rừng thông, khi lên Đà Lạt, thấy thông bị chặt bừa bãi, ông nổi giận đùng đùng và rầy la mãi các cấp chuyên trách. Sau đó, ông bắt xét lại hết các thể lệ đồn rừng chặt củi, và còn yêu cầu các phái đoàn chuyên viên Tây Đức, Đài Loan xem lại giúp chương trình quản lý và khai thác lâm phần. Ông bảo: Cây cỏ với non sông là một. Nên ông chấp thuận dễ dàng sự thiết lập những khu bảo vệ thiên nhiên (parcs nationaux), cho lấy Trảng Bom làm thí điểm.

Ông đòi trồng thật nhiều dương liễu ở các bờ biển miền Trung, ông chê cụ Khâm Sứ Trung Kỳ Graffeuil, anh ta chỉ thích sọ dừa, bắt dân trồng la liệt dừa, mà quên giống quý hơn. Năm 1961, bỗng dưng một hôm ông bảo: Tại các công sở, các ngã ba đường lớn, nên kiếm cây ngô đồng mà trồng, nó xum xuê nhiều bóng mát. Thế là mọi cấp đua nhau trồng cây này; một Bộ Trưởng đích thân đi xin về trồng trước tư thất, ngay ở bờ rào, bên một đại lộ mà Tổng Thống hay qua lại. Có người làm thơ vịnh ngô đồng, viết tạp chí kể điển tích ngô đồng. Một vị còn hỏi tôi: Có phải cây ngô đồng tiêu biểu cho họ Ngô không?...

Trí não ông Diệm hướng về thực nghiệp, nên ông dễ nhận rõ ích lợi của sự huấn luyện kỹ thuật hơn là sự giảng dạy lý thuyết cao xa.

Đối với ông, đào tạo chuyên viên là việc cần cấp nhất. Ông chỉ cho phép xuất ngoại du học, nếu chọn những ngành chuyên môn có công dụng trực tiếp trên bình diện phát triển kinh tế. Có quốc gia bạn muốn biếu một số học bổng: Ông cho nhận về những môn đánh cá, chế đường cát, xây đập nước, nhưng bác bỏ và còn dặn cấm hẳn những môn Nghệ Thuật Nội Trợ (Arts Ménagers)...

Dự án Trung Tâm Kỹ Thuật Phú Thọ đã gặp trở ngại vì nhiều người tỏ ý dè dặt trước sự khiêm khuyết giáo sư. Ông bảo: Có nhiều học nhiều, có ít khọc ít, đợi đến bao giờ? Và cứ cho phép mở.

Việc Đại Học Đà Lạt được thành lập dễ dàng với sự nâng đỡ đặc biệt của ông. Ông trợ cấp nhiều cho Đại Học Huế, tặng tiền dịch sách để tiến tới một Cơ Quan Dịch Thuật, và khuyến khích lập một Viện Hán Học.

Ông hoan nghênh sự cố gắng chấn hưng Nho Giáo của Hội Khổng Học, và dặn Bộ Giáo Dục tổ chức trọng thể lễ kỷ niệm Khổng Tử. Trong một bản diễn văn đọc nhân dịp này, ông có ý minh xác lập trường vì theo Công Giáo: Đạo giáo dạy cho con người sống cả ở cõi bên kia, triết lý nhân văn bản của Phu Tử dạy con người sống ở đời này, tuy phải bỏ túc, vẫn rất cần thiết.

Về văn chương nghệ thuật, ông không có ý niệm gì rõ rệt, không hề tỏ ra thích hay không thích. Năm 1958, khi chủ tọa lần đầu phát giải thưởng văn chương toàn quốc, nét mặt ông quá nghiêm khắc, nên cho cảm tưởng là chẳng thiết tha. Ông chỉ cười, không nói gì, khi xem tranh tại phòng triển lãm hội họa quốc tế 1962 tổ chức lần thứ nhất tại Việt Nam.

Duy kiến trúc được ông tìm hiểu phần nào, qua những bộ sách đầy tranh ảnh nhà cửa; ông phân biệt nổi cột kiểu Dorique với cột kiểu Corinthien và chê cột Dinh Độc Lập chẳng Corinthien cũng không Dorique. Năm 1962, sau vụ ném bom, ông dặn: Nếu chữa lại Dinh, thì trần và tường ở phòng ông phải cao mười thước, cho khỏi vướng mắt vướng ý khi ông suy nghĩ: Tôi cho là ông nghe ngắng đầu lên nóc giáo đường. Ông trách

kiến trúc sự quên như cầu ứng dụng, chưa "fonctionnel" vì phòng giấy Bộ Trưởng trong Phủ lại thiếu cả căn vệ sinh bên cạnh.

Cũng như trên địa hạt văn hóa, con người ông Diệm chỉ biểu lộ cho tôi dưới vài khía cạnh đáng ghi trên lãnh vực quốc phòng và an ninh, mặc dầu lãnh vực này trực thuộc quyền ông. Lý do, là có nhiều việc quá mật mà tôi không biết, còn phần tổ chức tuy được ông quyết định, lại không nên coi là sáng kiến của ông.

Như sự trưởng thành của Quân Đội, từ những tiểu đoàn bộ binh hay khinh binh thời Bảo Đại tới một lực lượng hùng hậu với đủ các quân chủng và binh chủng, là kết quả nỗ lực của mọi cấp chuyên trách Việt Nam với sự giúp đỡ của các cố vấn Hoa Kỳ.

Sự phân phối quyền hành giữa Bộ Quốc Phòng và Bộ Tổng Tham Mưu, sự thiết lập các Vùng, các Khu, các Tiểu Khu và Biệt Khu Chiến Thuật... đều theo đề nghị của các cấp hữu trách quân sự. Ông Diệm chỉ châm chước ít nhiều mà thôi, chớ không có chủ ý riêng.

Ngay đến sự can thiệp của người Mỹ, và sự chuyển hướng từ quân sự lỗi pháp sang quân sự lỗi Mỹ, cũng phần do thời cuộc, phần do chủ trương của Cố Vấn Nhu: Đòi quân đội Pháp và phái đoàn quân sự Pháp rút lui trong thời gian tối thiểu, rồi mới sắp đặt lại được, mặc dầu người Mỹ đã khuyên Thủ Tướng Diệm cố chịu đựng một thời gian chuyển tiếp và sự cộng tác pháp-Mỹ trong việc viện trợ Việt Nam.

Tuy nhiên, ông Diệm tin rằng ít ra ông cũng tiết chế được quân lực, bằng sự sử dụng quân đội và quân nhân, như ông đã giải thích vài lần, năm 1956-1957, cho một cao cấp về nội an.

Theo ông Tổng Thống, thì ngay trước khi người Mỹ tới giúp, ông đã cho Quân Đội những dịp chiến thắng để tự tin và tự cường, trên các mặt trận thủ đô 1955, trong các chiến dịch mà ông ra lệnh mở: Đình Tiên Hoàng, Nguyễn Huệ, Thoại Ngọc Hầu, Trương Tấn Bửu v.v... (...mais c'est moi qui ai donné à cette l'occasion de vaincre pour croire en elle-même).

Bạn khác, ông bảo:

- Mình bây giờ còn phải đánh dẹp. Mà quân đội, là trừ loạn an dân. Trừ loạn, thì khá rồi, cho về bớt cũng có thể. Nhưng an dân. Trừ loạn, thì khá rồi, cho về bớt cũng có thể. Nhưng an dân, thì chưa đâu. An dân là việc ông quan văn. Ông quan văn lại nhát lắm, chỉ muốn bồng vợ con dạo phố. Có ông, bắt viết cả ngày thì viết, nhưng hễ muốn cho một tỉnh, thì kêu đau bao tử chi đó. Nên an dân, lại cũng phải dùng người trừ loạn. Hỏi ông quan võ, hấn dạn liền, hấn quen kỷ luật, không đau bao tử. Anh ở Bắc, biết Tây xưa dùng quan Ba quan Tư trị nhậm Hà Giang Lào Kay, Territoires Militaires; cũng tốt, nếu không gá bạc. Các nơi đó có nhiều giặc cỏ. Giặc nó sợ súng, không sợ bài ngà, báng cấp, ông Tá ông Ủy thiếu luật lệ, thì cho một hành chánh làm Phó, được rồi. Kêu rằng bị người không hiểu biết người ta sai phái mình. Muốn sai phái lầy, thì mình phải dám lãnh trách nhiệm. Trách nhiệm mà trốn, thì cho biết thân mà dám, rồi coi lại sau. Ngày xưa, Nguyễn Công Trứ là quan văn, mà đi đánh giặc được. Nhưng ông văn không làm nổi, thì ông Gia Long giao ông võ, cho ông Tả Quân Duyệt làm Tổng Trấn Gia Định Thành. Xưa có Trấn Thủ, vừa đáng giữ, vừa cai trị. Bây giờ cho Tiểu Khu Trưởng kiêm Tỉnh Trưởng, cũng vậy, chỉ có danh từ thay đổi...

Sự biệt phái sĩ quan vào các chức vụ chỉ huy địa phương là một trong những biện pháp nội trị mà chính ông Diệm tìm lấy, ông Nhu chỉ có ý kiến về những cá nhân được chọn mà thôi.

Cơ cấu tổ chức các miền trong nước, từ Xã đến Phần do chính ông Tổng Thống thay đổi. Dự thảo các văn kiện căn bản, như Dự 57-a ngày 24 tháng 10 năm 1956, do ông sửa chữa từng chữ: Như Cai Tổng thành ra Chánh Tổng.

Song ở phạm vi này, ông chịu ảnh hưởng sâu và nặng của các thời trước, nên vẫn theo quan niệm lâu đời về một hệ thống mà chưa ai xét lại tận nền móng. Ấp hay Thôn Xã, Tổng, Quận hay Phủ Huyện, Tỉnh và Phần hay Kỳ.

Hệ thống đó đã được chấp nhận ở những thời chánh quyền chỉ cần giữ yên xứ sở. Người hữu trách Quốc Triều cũng như Thuộc Địa, đều nhằm một mục đích tiêu cực, vô sự. Nhưng nếu mong có tiến bộ trong dân gian, nhất là muốn nắm vững dân trong thời loạn, thì chánh quyền phải có mặt với nhiều nhân viên và phương tiện ở ngay cấp Xã và cấp Quận, thay vì ở cấp Tỉnh.

Muốn kiểm soát, viện trợ và hướng dẫn, người của chánh quyền phải thị sát và can thiệp tại chỗ, hoặc tòa về từ nơi gần nhất, là Quận lỵ chứ không phải Tỉnh lỵ vì Tỉnh lỵ còn quá xa. Nên Quận phải thay Tỉnh mà thành trung tâm nội trị, với những cơ quan hành chánh và chuyên môn, cùng những thẩm quyền xưa nay chỉ dành cho Tỉnh. Tỉnh Trưởng, với một số nhân viên tối thiểu, sẽ chỉ còn giữ nhiệm vụ thanh tra và cố vấn mà thôi.

Kế sách này, được trình lên ông Diệm từ khi ông mới chấp chánh: Ông có chú ý và xem xét vài lần. Ông nhận là phải, song theo ý ông, chỉ có thể thực hiện dần dần, vì phải có nhiều tiền và người. Hơn 200 Quận sẽ được tổ chức như Tỉnh, nên phải chờ một thời gian khá lâu mới mong cung cấp cho mỗi Quận ít nhất một kỹ sư với dăm bảy cán sự mỗi ngành chuyên môn, một số mà các Tỉnh cũng chưa có.

Song ông hướng về mục tiêu đó, và trong khi chờ đợi, ông nghĩ cách đem chính quyền lại gần dân hơn, tổ chức các Đoàn Cán Bộ Công Dân Vụ cho lưu động khắp các nơi, khi chưa tăng được nhân viên cho Quận, và khi chưa huấn luyện được người cho Xã; mặt khác, chặt các địa hạt quá rộng lớn thành những đơn vị nhỏ, thành nhiều Tỉnh hay nhiều Quận.

Bởi vậy, Công Dân Vụ được đặt trực thuộc Phủ Tổng Thống, và do ông điều động, cho tham gia các chiến dịch, bình định, tuyên truyền, vận động tuyển cử, cải tiến dân sinh v.v...

Vấn đề thứ hai cũng do ông đích thân cứu xét. Ông phân chia lại lãnh thổ, thay đổi nhiều địa giới và địa danh, đặt ra những Tỉnh, Quận, hay cả những Tổng mới. Hình như nhân dịp này ông muốn in sâu dấu vết của ông trên bản đồ xứ sở.

Ngay từ năm 1956, song song với cuộc cải tổ hành chánh, ông ký các sắc lệnh ngày 22 tháng 10, ngày 23 tháng 10, và 24 tháng 10, đặt Cao Nguyên thuộc Trung Phần, gọi miền Trung cũ là Trung Nguyên, Sài Gòn-Chợ Lớn là Sài Gòn, định số tỉnh Nam Phần là 22, cắt Biên Hòa làm 4, để lập thêm Long Khánh, Bình Long và Phước Long.

Sau đó, ông lại lập các Tỉnh Tuyên Đức (ngày 19 tháng 5 năm 1958) Phước Thành (ngày 23 tháng 1 năm 1959) Quảng Đức (ngày 23 tháng 1 năm 1959) Chương Thiện (ngày 24 tháng 12 năm 1961) Quảng Tín (ngày 31 tháng 7 năm 1962) Phú Bổn (ngày 1 tháng 9 năm 1962) Hậu Nghĩa (ngày 14 tháng 10 năm 1963). Ông lập cả những quận mới như Đôn Luân tại Đồng Xoài, Phước Long (ngày 24 tháng 7 năm 1961) Đôn Nhơn (ngày 7 tháng 3 năm 1963) những Tổng mới như Hòa Điền, Kiến Hòa (ngày 7 tháng 2 năm 1963)...

Với dụng ý Việt hóa những địa danh khó đọc hoặc có thể gây hiểu lầm đối với ngoại nhân, ông bắt bỏ những tên nôm na, thay bằng những tên được coi như nhiều ý nghĩa hơn, với những âm hưởng thời xưa, nghe như những tiếng thường thấy ở Đại Nam Nhất Thống Chí hay Khâm Định Việt Sử: Quận Núi Sập thành Quận Huệ Đức (An Giang) Cái Nhum thành Minh Đức (Vĩnh Long) Bãi Xâu thành Trang Kính (Ba Xuyên) Bà Rịa thành Phước Tuy, Sóc Trang thành Ba Xuyên, Cà Mau thành An Xuyên v.v...

Việc này đã gây bất mãn và bị chỉ trích khá nhiều: Dân ta vốn tha thiết với những gì liên quan trực tiếp đến quê hương, người nào quen thuộc vùng ấy, không muốn liên lạc với những tỉnh lỵ quận lỵ chưa từng qua lại, hơn nữa, ai cũng tự hào về vùng mình, rất ngại mang tiếng bị sáp nhập vào quận hay tỉnh khác. Như khi ông Tổng Thống dự định lập Tỉnh Quảng Tín, một số nhân sĩ Quảng Ngãi khiêu nại rằng. Hạt chúng tôi là nơi sinh trưởng của nhiều danh nhân, là đất khoa hoạn, có thời được năm ông tiến sĩ đồng khoa, vua khen là “ngũ phụng tề phi” nay bắt thành dân Quảng Tín, thì đâu còn phương danh ngũ phụng?

Ông Diệm bảo người chung quanh: Mặc máy ông già kêu la, đặt tỉnh mới là việc lâu dài, người trẻ tuổi sau ngày cần chi ngũ phụng bát phụng, quen đem đơn lên Quảng Ngãi, thì rồi cũng quen đến Tam Kỳ, khó chi?

Lại có người trách sự đặt tên chữ, cho là cầu kỳ, cứ để nguyên tên nôm nghe thân mật hơn, càng quê mùa càng gọi nhiều kỷ niệm và tình cảm riêng của người dân địa phương. Bà Rá, Bến Tre khó nghe đối với tai ông Tổng Thống, song nhắc cho người sở tại những sự những chuyện mà ông không biết, còn Phước Bình và Trúc Giang, chỉ thỏa mãn những người thích văn tự cổ như ông. Mà nếu đổi, thì cần chi đổi hoài? Đã gọi là Mộc Hóa, sao còn đổi ra Kiến Tường, chẳng chữ Hán cả hay sao? Đổi Trà Vinh ra Vĩnh Bình, sao cứ để nguyên Kontum, Pleiku, Darlac? Và Sài Gòn thì Nho hay Hán đâu sao không thay?

Được vài bạn hỏi về vấn đề này, tôi đã nghĩ riêng như sau: Những tên gì thuộc thổ ngữ và đã bị người Pháp phiên âm, nghe lai căng lắm, cũng nên được Việt hóa. sự cải danh còn có chút hiệu lực về tâm lý, khiến cho danh hiệu chánh quyền nghiêm chỉnh hơn, mà phải nghiêm chỉnh mới có uy tín. Tỉnh Trưởng Phước Tuy hay Quận Trưởng Sùng Hiếu nghe chững chạc hơn là Tỉnh Trưởng Bà Rịa và Quận Trưởng Cái Bè.

Tuy nhiên, sự thay đổi cần dừng lại ở cấp Quận, và nên duy trì những tên được nhiều đời chấp nhận một cách hồn nhiên, có tiếng dội sâu xa ở tâm thần người thôn dã. Như quê tôi ở ngoài Bắc, giả thử có ai đổi thành Ngọc kiều chẳng nữa, chiếc cầu Tô của tổng tôi, chắc không bà con nào của tôi bằng lòng, vì cầu Tô nhắc cho chúng tôi không biết bao nhiêu cảnh đời chỉ có thể được nhớ tiếc do người đồng hương với tôi. Ai đã từng ăn bánh dày Quán Gánh hay bánh rán Cầu Khâu, mới muốn giữ Cầu Khâu và Quán Gánh.

Cũng may mà ông Diệm chưa kịp nghĩ đến những Bà Queo, Ông Cộ, Ông Tạ v.v...Tôi chẳng quen biết các ông bà này, nhưng cũng đoán nổi những ý nghĩa và thú vị riêng của các quý danh đối với đồng bào địa phương.

Về phương diện đối ngoại, kế hoạch chung thường do ông Nhu phác họa:

Hạn chế và kiểm soát quyền lợi của Hoa kiều; buộc họ nhập Việt tịch và muốn vậy, cấm họ làm một số nghề nếu giữ quốc tịch Tàu; bỏ Lý Sự Hội Quán và đặt cơ quan Trung Hoa Sự Vụ - giành lại chủ quyền đối với Pháp, song cứ cho Pháp hưởng những quyền lợi sẵn có về kinh tế và văn hóa, nhận viện trợ Pháp - trong sự giao thiệp với Hoa Kỳ, tuy cần được họ giúp đỡ, không để họ noi vết cũ của Pháp mà lấn quyền; cầu thân với Thế Giới Tự Do, với dân chúng cũng như các chính phủ, vì thế, lập những hội thân hữu Việt-Phi, Việt-Mỹ, Việt-Nhật, Việt-Pháp v.v...

Ảnh hưởng của ông Nhu trên lãnh vực ngoại giao rất mạnh. Nhiều người biết rằng ý kiến của ông thường là yếu tố quyết định của ông Diệm, ngay về sự bổ nhiệm các đại diện Việt Nam và thuộc viên.

Thành thử điều nên xét đối với tôi, là trong khuôn khổ một chính sách đối ngoại như trên, chính ông Diệm đã giữ vai trò mình xử sự như thế nào?

Tôi thấy vẫn có những đặc điểm phân biệt hai anh em, nghĩa là tuy đồng ý trên nguyên tắc, lắm khi địa vị và cá tính của ông Diệm vẫn khiến ông có thái độ và phản ứng khác của ông Nhu.

Như khi chọn Đại Sứ, ông Nhu căn cứ vào thành tích mà xét có đủ trung thành là điều kiện ưu tiên không. Ông Diệm cũng đòi như vậy, nhưng ông còn xem tướng mạo...

Cử cựu Bộ Trưởng ra nước ngoài phục vụ: Ông Nhu cho đi để khỏi ở nhà nuôi ngằm bất mãn. Ông Diệm coi là sự đền công, vì đã giúp ông một hồi, thì dẫu thấy không đáng lưu nhiệm vì một vài lý do nào đó, ông cũng không nỡ bỏ. Ông ngại mang tiếng là bạc. Biết thế, có người được lên Bộ Trưởng, là nhắm sẵn một chân Trưởng Nhiệm Sở Ngoại Giao: Ba-lê, Đông Kinh, Bonn v.v...

Ông Nhu rất nghi kỵ người Tàu về cả hai mặt chánh trị và kinh tế: Chợ Lớn và nhất là các trường Tàu cần được kiểm soát chặt chẽ đề phòng sự trà trộn của Trung Cộng và sự toa rập với Việt cộng, những vụ đầu cơ tích trữ và thao túng thị trường phải được chấm dứt. Ông Diệm nhìn nhận vấn đề Hoa kiều với con mắt lạc quan hơn, và thay vì bài trừ, ông nghĩ đến liên kết: Người Tàu thuê xưa đã định đồng hóa ra để sống chung yên ổn. Ông Tổng Thống muốn họ học Việt ngữ, mặc quần áo ta; với thói quen thay đổi tên gọi, ông bắt phiên âm theo giọng Việt những danh hiệu xí nghiệp Quảng Đông hay Phúc Kiến. Ông thông Hán tự, trọng Khổng Học và văn hóa cổ tuyền Trung Quốc, phục Tưỡng Giới Thạch, thích thú cuộc phát triển mau lẹ của Đài Loan mà ông đã chứng kiến khi thăm xứ này. Ông hoan nghênh sự hợp tác của chuyên viên Tàu, và thúc đẩy Phong Trào Hiệp Hội Nông Dân, một tổ chức phỏng theo Nông Hội của Chính Phủ Đài Bắc.

Sự dị biệt giữa ông Nhu và ông Diệm cũng dễ nhận trong sự bang giao Việt-Pháp và Việt-Mỹ. Cả hai người đều không thân Pháp, trên cương vị chánh quyền. Song ông Nhu là người hiểu biết sâu rộng và ưa chuộng văn hóa nhân bản của pháp, lại ít

cảm tình đối với văn minh cơ xảo của Hoa Kỳ: Ông chẳng buồn học tiếng Mỹ. Tâm hướng của ông lộ ra trong một câu đã nói thủng thẳng năm 1955.

- Một thằng rất hiểu mình thì chỉ tính xỏ mình, một thằng muốn giúp mình thì chẳng hiểu mô tê chi cả.

Các trường Pháp và cơ quan văn hóa Pháp vẫn được tiếp tục hoạt động điều hòa, tuy đã có người khuyên ông Diệm nên liệu cách giảm bớt ảnh hưởng tinh thần của Pháp. Song ông Nhu cách giảm bớt ảnh hưởng tinh thần của pháp. Song ông Nhu thấy không nên xáo trộn huấn luyện và chánh trị; theo ông, chừng nào mình đủ trường hay hay, mình còn thiếu thầy, thì để họ dạy giúp, ở nhiều xứ khác, vẫn có trường Pháp; mình học quen tiếng Pháp thì cứ học, ngôn ngữ chỉ là phương tiện, xưa kia những người nổi lên đánh Tàu giành lại độc lập, lại chính là những người giỏi chữ Tàu văn Tàu.

Nên các con ông vẫn học trường Pháp, với gần 10.000 đồng bào trẻ.

Ông Diệm không phản đối, nhưng thường tỏ vẻ lạnh lùng hoặc nghiêm khắc. Cố vấn Pháp mà ông Nhu cho giữ lại trong Phủ để tiện liên lạc với Tòa Đại Sứ Pháp, ít khi được ông Tổng Thống hỏi han, chỉ hay bị kêu lên để nghe trách: Pháp kiêu này buôn lậu, Pháp dụ dỗ thanh niên Việt Nam ở lại Pháp chớ không buộc về nước phục vụ v.v...Chính vì lý do này mà trong nhiều năm ông không cho qua Pháp du học; đi công cán hay tu nghiệp ở nước ngoài, mà xin ghé qua Pháp, thì khó lòng được phép; có lần ông diều: Vẫn coi Ba-lê là thiên triều hay sao mà cứ phải sang châu? Về phần ông, ông dừng dừng khi vài nghệ sĩ Pháp và cả một Tổng Trưởng Pháp ngỏ ý rằng Chánh Phủ Pháp muốn mời ông qua thăm nước Pháp (1959-1960).

Sự lãnh đạm của ông có thể giải thích bằng nhiều lẽ. Ông đã chịu đựng mọi nỗi khổ tâm của một ông quan cứng rắn trong thời Pháp thuộc, đã chống chính sách của Toàn Quyền Pasquier, và bị cách chức Thượng Thơ: Ông Nhu không từng trải cảnh tình đó. Ngoài ra, ông Diệm quên sao được, rằng năm 1955, quân đội Pháp đã giúp ngấm những lực lượng đối lập để mưu lật đổ ông? Sau hết, ông theo học Pháp ít hơn ông em, nên không nặng tình với một văn hóa mà ông Nhu đã thấm ngay trên đất Pháp, đến nỗi quen nghĩ và viết bằng tiếng Pháp.

Ông Diệm được người Mỹ giúp đỡ ngay trong hồi bôn ba hải ngoại. Ông tin cậy vào thiện chí viện trợ không vụ lợi của Hoa Kỳ, và do đó đã sẵn lòng tìm hiểu văn minh Mỹ. Ông có học tiếng Mỹ, tuy phải dùng thông ngôn, vẫn nghe được nhiều câu nói chuyện; ông chịu tập đọc cho đúng giọng Mỹ những bài diễn văn phải đọc trước Quốc Hội và nhiều đoàn thể Mỹ. Năm 1957, sau hai tuần công du tại Hoa Kỳ, ông vui vẻ thuận lại tỉ mỉ cho nhân viên thân cận những điều mắt thấy tai nghe, và tỏ ý khâm phục những người đã gặp cùng những cảnh đã xem.

Vài cố vấn Mỹ, thân hữu của ông Diệm, đã nhận rõ tâm trạng hai anh em. Họ tới gặp ông Tổng Thống luôn. Có khi dùng bữa điểm tâm với ông, nhưng rất ít khi thăm hỏi Cố Vấn. Ngược lại, ông Nhu cũng tỏ ra lạnh nhạt. Cố biết rằng đã có lần họ khuyên khéo ông Diệm nên để ông bà Nhu rời khỏi Việt Nam hay ít nhất cũng ra khỏi Dinh Độc Lập: Cái gì, chứ điều đó thì Cố không thể nào tha thứ. Cố oán trách ngoại nhân đã nói xấu ông và bà khá nhiều. Cố cho là họ đã bị tuyên truyền đầu độc và cần được giải độc. Rồi Cố còn thấy là nhiều nhân vật Mỹ có khuynh hướng xen lẫn, dùng áp lực mỗi ngày một nhiều hơn để buộc ông Diệm đi tới một chế độ mà họ cho là dân chủ hơn và thích

hợp hơn. Đến năm 1962, Cố không ngần ngại tuyên bố nhiều lần, rằng thà khổ còn hơn chịu nhục, phải tìm cách thoát ly việc trợ, trợ tức, trợ cường và trợ lập.

Trong khi đó, ông Diệm vẫn giữ thái độ hòa nhã đối với Mỹ; ở cương vị Tổng Thống, chắc ông không thể nào khác. Ông cũng rầu rĩ vì biết nỗi khổ tâm của ông Nhu. Ông không muốn chính sách thân thiện Việt-Mỹ bị tổn thương. Lòng thương em và tính cả nể của ông đưa ông tới một tình trạng rất khó xử.

Một cố vấn Mỹ, được ông tin dùng lâu năm, quyết xin về nước, sau nhiều phe tỏ ý chán nản.

Tôi lấy làm lạ:

- Tổng Thống vẫn quý ông, sao ông lại bỏ?

- Tôi không bỏ. Tôi vẫn quý ông Diệm. Nhưng ông Nhu muốn tôi đi, tôi có trình như vậy.

- Chắc Tổng Thống giữ ông lại?

- Không. Ông Diệm chỉ nói là ông tiếc lắm, very sorry, và hỏi tôi có muốn điều gì trước khi chia tay không? Tôi trả lời: Tôi chỉ mong rằng, dù thời cuộc biến chuyển ra sao, ông hãy giữ mãi cho tôi một chút tình xưa.

- Ông đã cáo biệt ông Nhu chưa?

Cố vấn Mỹ cười lạ:

- Tôi đã được ông ấy tiếp trong hai phút rưỡi.

Cách đó ít hôm, người Mỹ này rời Sài Gòn. Trước khi lên máy bay, ông ta rưng rưng nước mắt mà dặt tôi:

- Ông Tổng Thống chẳng nghe điều gì của chúng ta. Nhưng tôi vẫn chúc cho ông thành công. Giữa ông Nhu và tôi, tất nhiên ông không thể chọn tôi. Ông chỉ bắt tôi hứa rằng: Hễ khi nào ông cần thì tôi lại phải đến với ông. Tôi mong có thể gặp ông vào dịp Noël 1963...

HÌNH ẢNH GẦN XA

Như nhiều người đã biết, ông Diệm ưa coi tướng mạo nhân viên, và đôi lần vui chuyện, ông đã phê bình trước người thân cận: Tỉnh Trưởng nọ mắt trắng môi thâm; Trung Tá kia có bộ "thủy chung" Giám Đốc đó cổ dài đầu dài như rắn "tête de serpent..."

Phải chăng lâu dần tôi cũng lây phần nào thói quen của ông? Nên rồi có lúc tôi tự hỏi: Thế còn chính ông thì sao?

Và thỉnh thoảng, hễ có dịp qua ông hay gần ông, là tôi nhìn nhiều hơn nghe. Nhìn ông cũng là một cách trốn khỏi những câu chuyện rất dài mà ông hay kể, bên cạnh những vấn đề phải trình lên ông. Nhiều vị đã đành lắng tai hàng giờ, đến nổi tê chân, mỗi lưng, muốn ngáp mà cố ngậm miệng. Tôi đã mách bí quyết của tôi, và vài bạn có nhận là hiệu nghiệm, để hiện diện mà vẫn thoát ly, ở trong gang tấc mà ngoài quan san...

Xét thoáng qua, thì lắm người đã coi ông là nhân vật tiêu biểu một cách điển hình nhất cho quan to thời trước, mà ông là hiện thân cuối cùng.

Người đầy đà, bụng nở nang, mặt to tai lớn: Dưới mắt những vị thuộc thế hệ 1920 trở về xưa, thì ông đầy vẻ “đường bệ” của nhiều Tổng Đốc Thượng Thơ, một vẻ rất khó chịu đối với thần kinh của lớp người ít tuổi hiện nay; vẻ đó còn lộ rõ hơn, với bộ quốc phục khăn xếp áo dài. Đó là một sự thiệt thòi lớn cho người lãnh đạo, vì bề ngoài của ông không thể gây thiện cảm cho thanh niên.

Một số người lớn tuổi đã so sánh ông với Cựu Quốc Trưởng: Hai người đều có diện mạo sáng sủa. Nhưng ông Bảo Đại “bạt nhĩ” còn tai ông Diệm “có thành, có quách, có đuôi dày dạt hơn nhiều” nên ông Diệm thắng là phải?

Mấy vị khác bàn tán khá nhiều về cái nốt ruồi ở gần sống mũi, dưới mắt bên trái. Vị này cho là rất tốt, tướng “khai quốc.” Vị khác chê là dấu hiệu không con, “vô tự.” Tôi chỉ thấy lãnh tụ Kroutchev của Nga Sô cũng có nốt ấy, mà khối con.

Có người còn cất nghĩa chức vị Tổng Thống bằng tướng “ngũ đoản” thân ngắn, chân tay ngắn, chân tay ngắn, trán ngắn...Tôi có bẻ lại: Thế thì làm rồi, có lẽ ông Diệm lục, thất, bát đoản, mới phải; lạ nhất là bàn tay ông mập mập, mà những móng lại rất nhỏ rất ngắn, chỉ bằng phần ba của người thường.

Điểm khác được nhiều người chú ý là dáng đi. Một chính khách đối lập đã kêu: Chân lạch bạch, hai cánh tay bơi như rùa. Thực ra, ông đi rất mau, dẫu người nặng cân. Có Bộ Trưởng phàn nàn rằng khó theo kịp ông khi tháp tùng đi kinh lý. Một thầy tướng khen là “long hành hổ bộ.”

Tôi nhớ ông đi mau vì hay mắc cỡ, muốn tránh những con mắt tò mò. Từ trên lầu xuống phòng họp Dinh Độc Lập, từ phi cơ xuống phòng khách sân bay, khi thăm một trường học Đà Lạt...ông cũng rảo bước tuy chẳng có cơ gì phải vội vàng. Ông dễ đổ mặt và hay ngượng nghịu khi phải qua những hàng ngũ đón chờ, nhất là nếu có dăm bảy phụ nữ.

Ông thẹn mà cố cười, thì tôi liên tưởng đến một kẻ ngây thơ Simplet, một trong bảy anh Lùn chạy quanh cô Bạch Tuyết của Walt Disney. Thật khác hẳn khi ông nổi giận: Mặt bừng bừng, đôi mắt đầy oán trách, có lẽ vì lòng trắng nhiều hơn lòng đen, dung mạo dữ như của người hung tợn vì say rượu.

Thực ra, tôi không đồng ý với nhiều người chỉ căn cứ vào chi tiết mà khen chê, hoặc vào sách tướng Tàu mà phỏng đoán huyền hoặc. Tôi vẫn muốn nhìn bao quát, vì phân tích chỉ để giải thích chứ không để thông cảm, vả lại ở con người cũng như ở pho tượng, toàn diện toàn thể có ý nghĩa hơn là từng bộ phận.

Cảm tưởng của tôi về toàn thân ông cũng tương tự như về trí não ông: Một khối vững chắc nhưng nặng nề, đầy chặt nên khó cởi mở, co tròn và chìm lặn vào trong thì dễ hơn phơi bày rộng rãi. Ông thường ngồi cả buổi hay suốt ngày trong phòng, ít khi ra ngoài đi lại tuy ở giữa một vườn thênh thang. Ông suy nghĩ rất nhiều, mà nói không lưu loát.

Tôi hay so ông với những nhân vật cùng hàng, nhất là với các Nguyên Thủ Á Đông. Ông không ngắc thưng cương kiện như Tưởng Giới Thạch, không có khuôn khổ cân đối và võ cách Tây phương như Ayub Khan, không có phong độ thanh lịch và trí thức của Nehru. Song ông quang nhuận hơn Lý Thừa Vãn, đĩnh đạc hơn Sokarno, phương phi hơn Phibul Songgram hoặc Satrit Thanarat...

Một bạn trẻ ở ngoài chính giới, đã bảo tôi:

- Coi bộ thì cũng không đến nỗi nào, nhất là bức ảnh Âu phục chụp nghiêng ¾ thấy treo ở nhiều nơi.

Tôi cho biết là chính ông ưa bức đó hơn cả, nhưng anh ta lại càu nhàu luôn:

- Chỉ phải cái rất bực và rồi phát ghét, là cứ phải chào! Sao lại đem in tròn giữa Quốc Kỳ để bắt đứng dậy chào khi xem xi nê? Thà tới chậm, mấy hảnh đoạn phim thời sự, còn hơn phải ngấn mặt mũi, bảnh bao mấy cũng bỏ đi!

Tôi không thể chối cãi, vì chính là trường hợp tôi mỗi khi muốn coi phim...tôi còn nhớ ra: Có những dáng vẻ đáng đưa lên màn ảnh hơn, khi bóng Tổng Thống họ Ngô tạm khuất cho con người Ngô Đình Diệm hiện rõ. Như lúc ông vuốt ve hỏi chuyện mấy trẻ em, tha thân trước con chồn Sở Thú, lúi húi lau chùi máy ảnh, ngồi bệt xuống sàn vận cho đoàn xe lửa tí hon chạy vòng quanh...Phải chăng ông như một người ham đồ chơi vì bị thiếu thốn trong thời niên thiếu, một kẻ cô đơn cần tìm những an ủi rất thường đối với bao người khác?

Trong những giờ khánh tiết, ông trịnh trọng uy nghi đến nỗi một bạn có bạn đồng sự ghé tai tôi: Ai làm gì mà mặt ông sát khí đằng đằng như Đức Ông trên đến thế kia? Nhưng lúc tiếp ngoại giao đoàn, và nói với một nữ Đại Sứ, thì ông cười rất nhũn nhặn, điệu bộ rất e dè, mặc cảm đối với đàn bà lại một phen làm cho Ngô Tổng Thống hiện nguyên hình lúng túng.

Sự trái ngược ở nơi ông, là đặc điểm mà tôi luôn luôn bắt gặp. Ông quắc tất, dần từng tiếng răn dạy để đáp lại chúng văn nhân dịp tất niên. Ai tưởng tượng rằng ông khiến tốn chấp tay và cảm tạ nhẹ nhàng với vẻ mặt rất hiền từ những cao cấp vô phòng ông chia buồn khi được tin bà chị ông qua đời...

Năm 1957, sau khi thăm Hoa Kỳ, ông rất hài lòng, và một buổi chiều, ông cho hỏi vài nhân viên trong Phủ lên nghe ông kể chuyện. Ông nhấn mạnh rằng người Mỹ khâm phục ông, cả Quốc Hội đứng lên vỗ tay hoan nghênh nhiệt liệt bài diễn văn của ông, và nhiều chính khách cho hay: Chưa từng thấy Quốc Trưởng nào đưa ra những tư tưởng cao siêu như Tổng Thống Ngô Đình Diệm...Tôi không mong gì hơn, nhưng tôi biết rằng hầu hết nội dung bài đó là của ông Nhu, với ít nhiều gia giảm của cố vấn Mỹ. Nay ông Diệm cứ cười ành ạch, nói thao thao, với một vẻ đắc chí và một giọng tự hào mà tôi

không chịu nổi. tôi đành nhìn xuống tấm thảm, ngắm từng nét hoa thêu để quên bớt lời lẽ và dáng điệu của ông.

Tôi nhớ lại cảnh kia, buổi trưa ngày 18 tháng 2 năm 1959, có lẽ vì nó trái hẳn cảnh trước mắt. Hôm ấy, ông cho với các nhân viên cùng vợ con tới túc trực dưới thang lầu Dinh Độc Lập, để cung nghinh Đức Hồng Y Agagianian, mà Tòa Thánh mới cử sang chủ tọa một đại lễ. Ông muốn rằng nhân dịp hiếm có này, người ngoại đạo cũng được ban phép lành. Ông đứng bên Đức Giáo Chủ, một ông già đẹp nhất và hiền nhất mà tôi được thấy, có phải vì thế mà ông Diệm cũng có vẻ dễ chịu hơn ngày thường? Hình như Tổng Thống họ Ngô biến đi đâu, chỉ còn một người thuần nhũ, khiêm cung, với một nụ cười soi sáng gò má hồng hào và làm nở nét mặt khoan dung. Tôi có cảm tưởng là trong những phút đó, xin gì ông cũng cho, có tội gì ông cũng xá. Nên tôi xá liền cho những cử chỉ cùng diện mạo của người đã kể chuyện công du...

Trước mặt ông, sự kính cẩn tự nhiên đối với cấp lãnh đạo, thường biến thành những thái độ khó hiểu ở một số khá đông người, trình việc mà không dám phân trần; nhận lệnh nhưng không dám hỏi lại dù thấy thắc mắc; dự định bày tỏ hùng hồn trước khi vô phòng ông, nhưng rồi chỉ im lặng nghe dạy và cố ghi chép từng câu, từng tiếng; thậm chí có những chỉ huy rất hách dịch mà không dám ngời khi ông giơ tay ra hiệu, hoặc chỉ kéo ghế lùi xa rồi mới co ro khép đùi chấp tay; có người được triệu, thì tỏ ra bối rối, điện thoại hỏi lại văn phòng xem có thể xin miễn để nhường cấp trên lên trình thay không? Tôi có trả lời nửa đùa thật, rằng cứ lên vì Cụ không ăn thịt đâu...

Thực ra, cũng có những vị khéo đóng kịch. Một đồng sự bị tôi chất vấn sao quá khúm núm lúc gần ông, đã cho hay:

- Ông làm quan lâu năm, quen không khí triều đình quan liêu, thì mình chiều lòng ông một chút có sao? Chứ có chi phải sợ.

Song ngoài trường hợp giả vờ như thế, vẫn có những trường hợp toát mồ hôi và áp úng xưng "con" chỉ vì ông hỏi vặn rồi cau mày bảo: "xin chi mà việc chưa cứu xét kỹ?"

Tôi nghe nói có người bị quở, hãi quá, sụp lạy liền hai lạy. Vì không mục kích, tôi không dám tin, nhưng vẫn cảm thấy trong tôi có cái gì muốn trỗi dậy...

Nên tôi rất hả dạ, khi thấy có nhân viên thân cận dám đi ngược đường của nhiều vị.

Một hôm ông trách anh ta.

- Ai mà dám cho kẻ đó ra nước ngoài làm bậy mang tiếng?

- Thưa, chính cụ.

Ông trừng trừng.

- Tôi mà cho!

- Vàng, chính Cụ cho.

Rồi anh thăm nhiên tìm hồ sơ, ung dung trở vào trình lại bản có phê chữ Y đồ lòm.

Ông không nói được gì nữa, ngồi phịch xuống ghế, mái tóc bở phờ.

Thì ra ông đã trót tin lời đề nghị của một nhà ngoại giao được ông tín nhiệm.

Tôi thấy nhiều thú vị, vì một tính tình quen nẩy lửa phải chịu thua một thái độ lạnh như đồng và vững như đá.

Nhưng sau đó, tôi lại nghĩ đến tình trạng e sợ của nhiều người, coi như một vấn đề tâm lý cần phải nghiên cứu... Dần dần, tôi đi tới một kết luận:

Người ta sợ Staline vì lãnh tụ đồ hiếu sát; sợ Bismark vì Thiết Tế Tướng không ngần ngại loại trừ bằng mọi cách những kẻ đối lập, sợ Nã Phá Luân I vì đôi mắt đại bàng sáng quắc, trí thông minh chói lọi qua nhỡn quan, và uy thế bao trùm vĩ chiến công rực rỡ...

Ông Diệm đâu có đặc tính ấy? Nên sợ ông, chắc vì không biết rõ ông, mà chỉ tưởng tượng ở nơi ông những phản ứng gì khủng khiếp, cũng như kẻ sợ ma hoảng vía chính vì không hiểu con ma nào.

Hoặc có những người không yên tâm vì có lỗi, ngại rằng ông biết hay có thể biết lắm. Với tâm trạng này, hẳn khó giữ bình tĩnh khi gặp ông với vẻ nghiêm khắc của người xử án, hay với đôi mắt nhìn thẳng của người tự tin vào nhân phẩm mình.

Sau ngày trưng cầu dân ý năm 1955, hình ảnh ông Tổng Thống được treo ở nhiều nơi. Công Sở, Phòng Thông Tin, nóc gác chuông Tòa Đô Sản, đúng chỗ đóng khung chân dung Quốc Trưởng Bảo Đại vừa bị truất phế; hơn nữa còn thấy trên nhiều trang tạp chí được chánh quyền nâng đỡ, trên những cuốn lịch với lời Ngô Chí Sĩ và đáng chú ý nhất, là ở hầu hết các tiệm buôn của Hoa kiều.

Các ảnh đó dĩ nhiên đã phải trình ông trước để ông lựa chọn những tấm đáng cho phổ biến: Hình mặc, hình nghiêng, Âu phục, Quốc phục. Ông bắt sửa rất kỹ. Bức lớn ở trước Bộ Nội Vụ đã bị ông chê là không giống. Hẳn là ông muốn được chiêm ngưỡng.

Nhưng tục truyền rằng: Một hôm ông đi kinh lý, gần vùng biên giới Việt-Miên, ông ghé thăm một Phòng Thông Tin Xã, chỉ lên bức hình ông mang khăn xếp và áo dài đen, mà hỏi một đồng bào sở tại: Có biết ai không?

- Thưa, đó là ông Bảo Đại!

Có lẽ nào nhân viên chuyên trách lại sơ xuất đến nỗi không giới thiệu ông với bà con cô bác?

Trái lại, hình như có sự khuyển nử kín đáo thế nào chẳng biết, nhưng rồi trong các buổi hội thảo, đại hội, học tập chánh trị v.v... sự trang trí các phòng họp đều theo một

lối: Ở giữa, treo là Quốc Kỳ lớn, bên dưới, ảnh Ngô Tổng Thống được đặt trên bàn phủ phủ cờ vàng ba vạch đỏ, hai bên là đôi bình bông hoặc chậu lá dứa, vài khi có cả chiếc lư đồng...không khác nào những bàn thờ hoặc những án thư vòng bái vua quan thời trước.

Nghi tiết, thường là: Chào cờ, nghe quốc thiều, mặc niệm; và sau đó, trước khi vào chương trình nghị sự, còn phải đứng nghiêm nghe bài nhạc suy tôn với lời ca "Ngô Tổng Thống muôn năm."

Để cho toàn dân và hậu thế "ghi ơn" thân thể và sự nghiệp của ông được nhiều người đem ra ca ngợi công nhiên, trong những hội trường chật ních: "Người" đã chống Pháp nên phải lui về ẩn dật; "Người" đã quen thân Cụ Phan Bội Châu; Cụ Cố xưa kia cũng cương quyết phản đối chính sách phế lập và đầy ải vua chúa, nên đã có câu khẩu truyền: Đày vua không Khả. Đào mả không Bài...

Những điều đó không có chi bất thường, vì người lãnh đạo nào cũng cần cho biết tiểu sử và thành tích. Sự đáng thắc mắc, là lễ lối phôi bày. Một cột báo hay vài trang tạp chí chưa đủ, phải có những buổi thuyết trình và tán tụng, như ở dưới nhiều chế độ độc tài. Ngoài ra, trên các bản thông tin, chúc từ, biểu ngữ, bích chương, thẻ môn v.v...thường thấy những tiếng vang dội: Tri ân Ngô Chí Sĩ, Lãnh đạo anh minh, Cứu tinh dân tộc...Tại trụ sở Bộ, có nhân viên thông thái giải thích rất công phu cho hàng trăm đồng sự hiểu đặc tính và ý nghĩa cao quý của giống trúc, biểu hiệu của Chí Sĩ: Tiết trực tâm hư. Có lẽ vì thế mà cây trúc được nêu cao và thành mỹ thức tô điểm, ở bàn ghế, ở bát đĩa, bìa an bom dán ảnh, chắc song sắt cửa sổ...nếu trúc là cây quân tử của thời xưa, thì quả thật trúc đã bị lạm dụng ở thời nay.

Khi mới gần ông Diệm, coi phong thái của ông, tôi thấy ông bình dị và hồn nhiên. Nhưng chẳng bao lâu, Thủ Tướng thành Tổng Thống, tôi đã phải ghi nhận những sự biến cải âm thầm mà chắc ông không hề ý thức. Trái tim ông dần dần bị thổi phồng do những luồng gió dâng hương ngào ngạt, để chứa và nuôi mà ông chẳng biết, những ảo tưởng kiêu kỳ về sứ mạng và quyền uy.

Không một văn kiện hay một huấn thị vào ấn định hay khuyến cáo những nghi thức và cử chỉ đối với người lãnh đạo; tôi chỉ thấy ông ra lịch: Không được gọi ông bằng Cụ. Ông không hề ngờ ý bất đứng dậy chào ông trước khi coi phim hay nghe hát. Không bao giờ ông đòi hỏi tổ chức Lễ Thánh Bồn Mạng hay sáng tác cho ông bản nhạc suy tôn: Ông không hiểu và không ưa nhạc như bà Nhu.

Nhưng ông không biết rằng khi đưa ra các lệ kia, người ta đã dẫn ông không biết rằng khi đưa ra các lệ kia, người ta đã dẫn ông vào đường lối Thống Chế Pétain...Và không cấm, là mặc nhiên cho phép. Ông nở nào từ chối để phụ cả những thịnh tình mà ông tin là thành thực? Có yêu quý ông, người ta mới đến chúc tụng ông, cũng như dân có mong ông cứu vớt mới "xô nhau đi bỏ phiếu cho ông mặc dầu việt cộng ngăn cản." Ông sẵn lòng nhận những tặng phẩm tinh thần đó, với niềm hân hoan của một người lớn tuổi đã nhận bộ hỏa xa nhi đồng.

Người ta cũng thừa thông minh để hiểu rằng muốn cho vị lãnh đạo tăng nhiều uy tín, thì phải cố gắng và chỉ cần cố gắng giúp ông thực hiện những việc có ích cho đất nước. Nhưng người ta còn đem khôn ngoan ra chiều lòng ông để mong được thấm nhuần mưa móc. Lại có người cho là chỉ cần tô điểm bàn thờ và cúng vái linh đình, là ông thần trở nên tối linh và được tin tưởng. Khốn thay, dân trí đã đổi khác nhiều, và đòi

hỏi những phép nhiệm màu cho yên ổn và ấm no, chớ không còn sùng bái vì nghe thổi kèn khua trống. Căng biểu ngữ hoan hô, làm về lục bát ghi ơn, ca hát muôn năm...chỉ có hiệu lực đưa thần tượng vào cõi mê hồn, và thay vì lời cuốn tín đồ, lại gieo rắc hoài nghi và khiến chế độ nhuộm màu phong kiến.

Từ năm 1959 tôi đã cảm thấy thanh danh của ông bị giảm khá nhiều, mà chẳng thấy ai hay Viện Gallup nào đo lường hộ ông cái đà xuống dốc.

Tôi nhớ rằng thời Pháp thuộc, trong các bản tường trình do các Thanh Tra Hành Chánh Trị gửi lên Toàn Quyền, lần nào cũng có mục về dân tình, dân ý (état d'esprit de la population) trong đó được kể cả những nổi bất mãn của giới này giới khác, và thái độ đối với chánh quyền thuộc địa.

Trái lại, trong các tờ trình của mỗi địa phương, năm nào tháng nào cũng vẫn một điệp khúc du dương: Toàn dân tinh tưởng mãnh liệt vào Ngô Tổng Thống, và nguyện đứng sau lưng Người...

Nhưng đêm 11 tháng 11 năm 1960, và ngày hôm sau, khi Dinh Độc Lập bị vây hãm, khi ông lặn vào cảnh nguy khốn, chẳng thấy một giới nào hay nhóm nào can thiệp. Dân chúng kéo tới quanh những đoàn Nhảy Dù trên đường Thống Nhất, nghe, nhìn, cười nói, bán quà bánh, tấp nập như trong ngày hội...

Chỉ sau khi bão đã qua cơn, thì lòng trung thành mới lại biểu lộ, trong những buổi Lễ Tạ Ơn long trọng, và những giờ phút bùi ngùi vấn an.

Duy đàn nai nhỏ, - đàn Ca tông của ông, - biến đi đâu hết? Trước kia chúng thường tung tăng nhảy nhót, lần vô bụi trúc, rồi lại ló ra cho ông nhìn hoặc máy ảnh chụp từ lầu cao. Làm bạn với ông, họa chẳng có chúng? Chúng đi rồi, chắc là điếm không hay cho ông?

Sự không hay lại xảy ra lần nữa, sớm ngày 27 tháng 2 năm 1962; bom đâm âm âm trút xuống Dinh, trúng mái lầu của ông Nhu, làm sứt cả Phòng Bộ Trưởng ở tầng dưới. Nhiều cánh tử sắt bị mở toang, ô kéo bị cháy xén, giấy tờ khô nổ đến nổi mó vào thì ta vụn, gạch ngói đổ sập thành đồng...Lúc 8 giờ, ông Tổng Thống còn tạm trú trong một căn nhỏ ở một tầng dưới cùng, với cả Đức Cha Thục.

Chợt thấy tôi đến thăm, ông cau mày hỏi:

- Anh và anh Bộ Trưởng, chắc phải theo dõi tình hình, việc này biết trước cho mà không trình chi tiết?

Dĩ nhiên là tôi sững sốt: Ông nghi ngờ có sự khuất khúc ở nơi chúng tôi?

Tôi đã toan thưa: Đó là việc của mật vụ và quân báo, không thuộc nhiệm vụ của tôi, còn ông Bộ kiêm Phụ Tá Quốc Phòng thì đã đi dự Hội Nghị Đà Bắc từ hôm trước.

Nhưng tôi nụt đoán ra: "Ông Bộ vừa đi khỏi, thì xảy ra việc dữ. Tính ông Tổng Thống lại rất đa nghi, có thể một câu hỏi ghê gớm đã lảng vảng trong đầu óc ông: Biết mà không nói vì có ả tình? Biết trước mà xin đi để tránh?..."

Bỗng dưng tôi phát bực, thấy nóng cả đầu: Phải chăng ông thành người bệnh hoạn?

Thấy tôi im lặng, ông và Đức Cha cùng nhìn tôi:

- Sao?

Ông hỏi lại tôi, với một giọng rất trầm, hình như giọng khàn vì ông mỗi mệ? Dù sao, âm hưởng rất buồn, có cái gì như bi thiết.

Chính cái bi thiết này làm nguội sức nóng trong huyết mạch tôi.

Nói làm gì? Đầu ông bù ròi, và lần thứ nhất, tôi không rõ mấy sợi trắng ở một mái tóc đã cầm cự rất lâu với màu sương của tuế nguyệt.

Thôi, phải rồi, đương lúc này, tất ông oán giận, và cần có kẻ nào để buộc tội. Bởi thế, vừa gặp tôi, là ông trách hỏi, như muốn trút hận, nên câu hỏi của ông có thể hiểu là: Ngay đến các anh còn chẳng lo gì cho tôi cả, để tới cơ sự này!...

Nhân lúc một sĩ quan cấp Tướng hỏi hỏ đến tham ông, tôi lặng lẽ rút lui ra vườn, và thờ dài để thoát áp lực đã đè nặng lên ngực tôi. Tôi thấy nhẹ mình, và một lần nữa, tôi nhận ra là sự tha thứ không phải là đặc quyền của các bề trên.

Tôi vừa nghĩ vừa gó lại ông giữa đồng gạch đổ tro tàn.

Hình dạng ông khi ấy khác hẳn của người tự chủ và bình tĩnh, ngay sau giây phút bị bắn hụt tại Hội Chợ Ban Mê Thuột sớm ngày 22 tháng 2 năm 1957; thăm nhiên bước lên bực, đồng dạc đọc diễn văn khai mạc, dẫn ngoại giao đoàn xem xét ung dung từng gian hàng, rồi còn vui vẻ uống rượu cần trước ba trăm voi của đồng bào Thượng.

Một tràng đạn liên thanh, một đêm một ngày súng nổ, rồi lại cơn sấm sét không ngờ... Chẳng hay ông có cho là những cảnh cáo hay không, của một Hóa Công mà ông thường kêu gọi sự phủ trì linh diệu?

Ít ra thì lòng người đã tỏ, nếu ý trời chưa được cảm thông.

Nhưng bà Nhu đã bị thương, và đường lối của ông Nhu càng đanh thép hơn. Những sự xảy ra bị coi như hậu quả tai hại của một chính sách dùng người không xứng, và một sự lãnh đạo chưa đủ cương quyết trước các âm mưu, tham vọng và áp lực của ngoại nhân. Nên phải thanh trừng hàng ngũ, tăng cường tình báo, xúc tiến thực hiện Quốc Sách Ấp Chiến Lược, củng cố Thanh Niên Cộng Hòa, bành trướng Phụ Nữ Bán Quân Sự, thiết lập một Lực Lượng Đặc Biệt...

Nên càng ngày càng nhiều tin đồn rằng Cố Vấn Thủ Lãnh sẽ phải lên thay ông anh để cứu nguy chế độ.

Rồi vụ Phật Giáo bùng nổ, với những biến chuyển dồn dập của một tình thế vượt quá sức người.

Ông Tổng Thống nghĩ thế nào? Họ chẳng chỉ có vài người ở luôn bên ông mới rõ. Riêng tôi chỉ còn dịp gặp ông chốc lát, trong vài buổi lễ mà thôi.

- Chế độ này tuy còn nhiều khuyết điểm, cũng còn hơn nhiều chế độ khác. Người ta chê là độc tài, nhưng chỉ ngại còn những thứ độc tài khủng khiếp hơn... Tôi tiến thì theo tôi, tôi lùi thì bắn tôi, tôi chết thì trả thù cho tôi...

Câu sau là của một người Âu thời trước, ông chỉ nhắc lại mà thôi, song nhiều bạn và tôi nghe hơi rộn. Tôi thấy như tinh thần ông bị giao động quá nhiều vì mọi sự rối ren, nên hóa ra ảm đạm nói ngược lại: Thần Ám thì họa lai?

Tôi chợt nhớ hồi này, ông Nhu gầy sòm đi, nét mặt chảy dài và đen sạm, trông già hơn mấy tuổi... Nhìn quanh dãy ghế phòng khánh tiết, tôi còn liên tưởng đến đồ đạc tương tự, ngồn ngang trong phòng vàng son của Vua Faycal xứ Irak, và hình ảnh được in lớn trong một số tuần báo Paris Match tháng 7 năm 1958, nhà vua bị giết thảm hại trong vụ đảo chính... Tôi không dám tưởng tượng nhiều hơn, nên chạy ra ngoài chào hỏi mấy bạn.

Sớm ngày 30 tháng 10 năm 1963, ông Diệm lững thững xuống vườn, tới gần cửa trước Dinh Gia Long, coi mấy chậu non bộ nhỏ mới đắp xong và đặt ở gốc cây. Ông bận đồ màu xám nhạt, đội mũ len, chóng chiếc ba toong như khi đi thăm địa điểm Dinh Điền.

Ông ngấm nùi vài phút, rồi lên thềm, qua phòng tôi. Ông không nói gì, nhìn quanh vài giây, ngó lên bức ảnh lớn của ông treo cao đằng sau bàn giấy; ông mỉm cười rồi lên lầu.

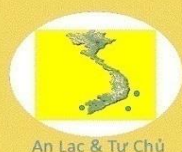
Bốn hôm sau, khi được Chánh Phủ Cách Mạng cho trở lại Dinh để dọn đồ, tôi thấy ảnh kia bị bắn vỡ tan tành, mất cả mặt ông. Chỉ còn khăn xếp và áo dài đen...

Đoàn Thêm

Nguồn: <https://vietmessenger.com/?search=%C4%91o%C3%A0n%20th%C3%AAm>

Kính mời đọc thêm những sách khác của tác giả tại:
<http://www.vietnamvanhien.org/DoanThem.html>

www.vietnamvanhien.net



VIỆT NAM VĂN HIẾN

www.vietnamvanhien.info



TỦ SÁCH VIỆT NAM VĂN HIẾN ON LINE VỚI HƠN 10200 TÁC PHẨM